

2481		4. Bát thủy tinh						
2482		4.1 Hiệu Corelle						
2483	70134200 70134900	Bát thủy tinh 28oz/828ml- Winter Frost White	Corelle	1033320		US	PCE	2.70
2484	70134200 70134900	Bát thủy tinh 18oz/532ml- White-N	Corelle	6010675		US	PCE	2.00
2485	70134200 70134900	Bát thủy tinh 10oz/295ml-White-N	Corelle	6010664		US	PCE	1.80
2486	70134200 70134900	Bát thủy tinh dung tích 6oz/177ml-Winter Frost White	Corelle	1069190		US	PCE	1.68
2487		3.2 Hiệu Parma						
2488	70134200 70134900	Bát thủy tinh GeoFlowe Purple 24x24	Parma	498910F263213 86		IT	PCE	2.40
2489	70134200 70134900	Bát thủy tinh GeoFlowe Purple 14x14	Parma	498920F273213 86		IT	PCE	1.30
2490	70134200 70134900	Bát thủy tinh Parma GeoFlowe Purple 12x12	Parma	498999F273213 86		IT	PCE	1.00
2491		3.3 Hiệu Luminarc						
2492	70134200 70134900	Bát thủy tinh Picture Luminarc Poivrons 27cm	Luminarc	H0359		FR	PCE	4.00
2493	70134200 70134900	Bát thủy tinh Picture Luminarc Oranges 27cm	Luminarc	H0951		FR	PCE	2.90
2494	70134200 70134900	Bát thủy tinh Luminarc Quadrato white 16cm	Luminarc	H4743		FR	PCE	2.10

2495	70134200 70134900	Bát thủy tinh Luminarc Picture Fraiscs 16.5cm	Luminarc	H0956		FR	PCE	1.57
2496		3.4 Hiệu Toledo						
2497	70134200 70134900	Bát thủy tinh Toledo 23	Toledo	400880FP63219 90		IT	PCE	1.57
2498	70134200 70134900	Bát thủy tinh Toledo 17	Toledo	400883FP33219 90		IT	PCE	0.67
2499		Sắt, thép phế liệu thuộc nhóm 7204						
2500	72044900	Sắt, thép phế liệu tiêu chuẩn H1/H2				KR	TNE	300.00
2501	72044900	Sắt, thép phế liệu tiêu chuẩn H1/H2				JP	TNE	300.00
2502	72044900	Sắt, thép phế liệu tiêu chuẩn HMS1/HMS2				AU	TNE	375.00
2503	72044900	Sắt, thép phế liệu tiêu chuẩn HMS1/HMS2				CL	TNE	330.00
2504	72044900	Sắt, thép phế liệu tiêu chuẩn HMS1/HMS2				US	TNE	350.00
2505	72044900	Sắt, thép phế liệu tiêu chuẩn HMS1/HMS2				JP	TNE	320.00
2506	72044900	Sắt, thép phế liệu tiêu chuẩn HMS1/HMS2				ZA	TNE	290.00
2507	72044900	Sắt, thép phế liệu tiêu chuẩn HMS1/HMS2				BR	TNE	310.00
2508	72044900	Sắt, thép phế liệu tiêu chuẩn HMS1/HMS2				HK	TNE	295.00
2509		1. Sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, cán nóng, chưa phủ mạ hoặc tráng thuộc Nhóm 7208						
2510	72085100	Thép tấm không hợp kim, cán nóng	Q235B			CN	TNE	750.00
2511	72085100	Thép tấm không hợp kim, cán nóng	Q345B			CN	TNE	775.00
2512	72085100	Thép tấm không hợp kim, cán nóng	Q345B			TW	TNE	880.00
2513		2. Sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, đã phủ mạ hoặc tráng thuộc Nhóm 7210						

2514	72107010	Thép không hợp kim, cán phẳng dạng cuộn	A755/A792M			CN	TNE	950.00
2515		3. Dây thép hợp kim thuộc nhóm 7229						
2516	72299090	Dây thép hợp kim mạ đồng	ER70S-6			CN	TNE	910.00
2517	72292000	Dây thép hợp kim, bằng thép Silic-Mangan dùng trong bê tông d _i ứng lực, phi 7,1mm	JIS G3137			CN	TNE	638.00
2518	72292000	Dây thép hợp kim, bằng thép Silic-Mangan dùng trong bê tông d _i ứng lực, phi 9,0mm	JIS G3137			CN	TNE	650.00
2519	72299090	Dây thép hợp kim	AWS E71T-1			CN	TNE	1,300.00
2520		4. Sắt hoặc thép không hợp kim thuộc Nhóm 7215						
2521	72155099	Thép cán nguội, cơ khí chế tạo, SS400	SS400			CN	TNE	745.00
2522	72151000	Thép không hợp kim, cán nguội, dạng thanh tròn, S45C	S45C			CN	TNE	780.00
2523	72159090	Thép không hợp kim, mạ crom, dạng thanh				CN	TNE	1,400.00
2524		5. Sắt hoặc thép không hợp kim thuộc Nhóm 7214						
2525	72142031	Thép cốt bê tông dạng gân, cán nóng				CN	TNE	685.00
2526		XLIV. THÉP						
2527		I. Sắt hoặc thép không hợp kim cán nóng dạng góc, khuôn hình thuộc Nhóm 7216						
2528		1.1 Thép không hợp kim, cán nóng dạng góc						
2529		1.1.1 Loại mác thép A36						
2530	72165010 72165090	Thép góc không hợp kim, cán nóng.				CN	TNE	850.00
2531	72165010 72165090	Thép góc không hợp kim, cán nóng.				TW	TNE	900.00

2532	72165010 72165090	Thép góc không hợp kim, cán nóng.				KR	TNE	950.00
2533		1.1.2 Loại mác thép A572Gr50						
2534	72165010 72165090	Thép góc không hợp kim, cán nóng.				CN	TNE	870.00
2535		1.1.3 Loại mác thép G3101 SS540						
2536	72165010 72165090	Thép góc không hợp kim, cán nóng.				CN	TNE	850.00
2537	72165010 72165090	Thép góc không hợp kim, cán nóng.				JP	TNE	900.00
2538		1.1.4 Loại mác thép Q235B						
2539	72165010 72165090	Thép góc không hợp kim, cán nóng.				CN	TNE	810.00
2540		1.1.5 Loại mác thép Q345B						
2541	72165010 72165090	Thép góc không hợp kim, cán nóng.				CN	TNE	800.00
2542		1.1.6 Loại mác thép S355JR						
2543	72165010 72165090	Thép góc không hợp kim, cán nóng.				TR	TNE	970.00
2544		1.1.7 Loại mác thép SS400						
2545	72165010 72165090	Thép góc không hợp kim, cán nóng.				CN	TNE	800.00
2546	72165010 72165090	Thép góc không hợp kim, cán nóng.				TW	TNE	850.00

2547	72165010 72165090	Thép góc không hợp kim, cán nóng.				KR	TNE	900.00
2548		1.2 Thép không hợp kim, cán nóng dạng hình						
2549		1.2.1 Loại mác thép A36						
2550	72161000 72163100 72163200 72163300	Thép hình không hợp kim, cán nóng.				TW	TNE	900.00
2551	72162100 72162200 72164000	Thép hình không hợp kim, cán nóng.				KR	TNE	950.00
2552	72161000	Thép hình không hợp kim, cán nóng có mặt cắt ngang hình chữ U				JP	TNE	950.00
2553		1.2.2 Loại mác thép A572Gr50						
2554	72161000 72163300	Thép hình chữ H không hợp kim, cán nóng.				CN	TNE	910.00
2555	72161000 72163300	Thép hình chữ H không hợp kim, cán nóng.				JP	TNE	1,000.00
2556		1.2.3 Loại mác thép Q235B						
2557	72161000 72163100 72163200 72163300	Thép hình không hợp kim, cán nóng.				CN	TNE	830.00
2558		1.2.4 Loại mác thép Q345B						

2559	72161000 72163300	Thép hình chữ H không hợp kim, cán nóng.				CN	TNE	830.00
2560		1.2.5 Loại mác thép S275JR						
2561	72161000 72163300	Thép hình chữ H không hợp kim, cán nóng.				TW	TNE	820.00
2562	72161000 72163300	Thép hình chữ H không hợp kim, cán nóng.				KR	TNE	980.00
2563		1.2.6 Loại mác thép S355JR						
2564	72161000 72163300	Thép hình chữ H không hợp kim, cán nóng.				TH	TNE	800.00
2565	72161000 72163100	Thép không hợp kim hình chữ U, cán nóng.				TW	TNE	830.00
2566		1.2.7 Loại mác thép SS400						
2567	72161000 72163100 72163200 72163300	Thép hình không hợp kim cán nóng.				CN	TNE	820.00
2568	72162100 72162200 72164000	Thép hình không hợp kim, cán nóng.				TW	TNE	900.00
2569	72161000 72163100 72163200 72163300	Thép hình không hợp kim, cán nóng.				KR	TNE	950.00

2570		2. Thép hợp kim có chứa nguyên tố Bo ≥0.0008% thuộc Nhóm 7228						
2571		2.1 Thép hợp kim cán nóng, dạng thanh tròn						
2572		2.1.1 Loại mác thép S45C; S20C; SS400B						
2573	72281010 72282010 72283010	Thép hợp kim, cơ khí chế tạo dạng thanh tròn, cán nóng SS400B				CN	TNE	600.00
2574	72281010 72282010 72283010	Thép hợp kim, cơ khí chế tạo dạng thanh tròn, cán nóng S20C				CN	TNE	740.00
2575	72281010 72282010 72283010	Thép hợp kim, cơ khí chế tạo, dạng thanh tròn, cán nóng S45C				CN	TNE	770.00
2576		2.2 Thép hợp kim, cán nóng, dạng góc						
2577		2.2.1 Loại mác thép SS400B, Q235A						
2578	72287010	Thép góc hợp kim cán nóng, Boron ≥0.0008%, SS400B				CN	TNE	620.00
2579	72287010	Thép góc hợp kim cán nóng, Boron ≥0.0008%, Q235A				CN	TNE	610.00
2580		2.3 Thép hợp kim, cán nóng, dạng hình						
2581		2.3.1 Loại mác thép SS400B						
2582	72287010	Thép hình hợp kim cán nóng, Boron ≥0.0008%				CN	TNE	640.00
2583	72287010	Thép hình hợp kim cán nóng, Boron ≥0.0008%				KR	TNE	760.00
2584		XLV. Xích dùng cho xe đạp, xe mô tô						
2585	73151210	Xích cam dùng cho xe máy Yamaha		94580-25084		JP	PCE	3.50

2586	73151199 73151110 73151210	Xích dùng cho xe máy	Rk	GR520KROx13 0L		MY	PCE	34.00
2587	73151210 73151110	Xích cam (84 mắt) dùng cho xe máy Honda Dream				JP	PCE	6.50
2588	73151110	Xích cam (90 mắt) dùng cho xe máy Honda Lead 110cc				CN	PCE	5.80
2589	73151110 73151199	Xích cam dùng cho xe máy	Did	SCR0404SV - 90LE		TH	PCE	2.60
2590	73151110	Xích tải dùng cho xe máy Honda Wave				TH	PCE	4.40
2591	73151110	Xích xe máy	Mạnh Quang CK	428x112L		MY	PCE	2.60
2592	73151110	Xích tải dùng cho xe máy	Daiichi	420X100L		TH	PCE	2.20
2593	73151110 73151210 73151990 73158910	Xích xe đạp	Rk	410x114L		MY	PCE	1.00
2594	73151110	Xích xe đạp loại thường	Panch	114L		CN	PCE	0.30
2595		XLVI. BẾP GA						
2596		1. Hiệu Safari						
2597	73211100	Bếp ga, loại 2 bếp, có van an toàn, không chống dính, không chống khét	Safari	SC2SB		IT	PCE	150.00
2598	73211100	Bếp ga, 01 ổ điện, có van an toàn, không chống dính, không chống khét	Safari	SC21SB		IT	PCE	160.00
2599		2. Hiệu Nardi						

2600	73211100	Bếp ga, loại 5 bếp, không lò nướng, kích thước: (72x51x4,8)cm	Nardi	DH55GAVR.A000		IT	PCE	316.00
2601	73211100	Bếp ga, loại 2 bếp, không lò nướng, kích thước: (29x51x4)cm	Nardi	BH20AVX.A000		IT	PCE	121.00
2602		3. Hiệu Smeg						
2603	73211100	Bếp ga, loại 1 bếp, đánh lửa bằng điện	Smeg	PGF31GBE		IT	PCE	149.00
2604	73211100	Bếp ga, loại 2 bếp, đánh lửa bằng điện	Smeg	PGF32GBE		IT	PCE	127.00
2605		4. Hiệu Candy						
2606	73211100	Bếp ga âm, loại 2 bếp, công suất 4kW, hiệu điện thế 230V-50HZ, điều khiển bằng cơ, kích thước: (27x49,4x4,5)cm	Candy	CDG 32/IPX		IT	PCE	120.00
2607		5. Hiệu Bosch						
2608	73211100	Bếp ga, loại 3 bếp, kính cường lực, kích thước (59x52x5,8)cm, công suất 8kW, hiệu điện thế: 220-240 V; tần số: 50/60Hz.	Bosch	PPC616B21E		ES	PCE	465.00
2609	73211100	Bếp ga, loại 2 lò, mặt gốm thủy tinh, kích thước (5,2 x 30,6 x 52,7) cm, công suất 4,7kW, hiệu điện thế: 220-240 V; tần số: 50/60Hz.	Bosch	PRB326B70E		ES	PCE	441.00
2610		6. Hiệu Fagor						
2611	73211100	Bếp ga, loại 2 bếp, có van an toàn, không chống dính, chống khét.	Fagor	2MCF-2GSAX BUT		ES	PCE	120.00
2612	73211100	Bếp ga, loại 3 bếp, không van an toàn, không chống dính, chống khét.	Fagor	CFI-3GLSTA BUT		ES	PCE	176.00
2613	73211100 73218100	Bếp ga, loại 4 bếp, có lò nướng	Fagor	3CF-540SI BUT		ES	PCE	354.00
2614		7. Hiệu Teka						
2615	73211100	Bếp ga âm loại 4 bếp, mặt kính, kích thước (71 x 51)cm, đánh lửa tự động, có hệ thống ngắt ga tự	Teka	HOB CG LUX - 70 4G AI AL BUTANE		ES	PCE	226.00

		động.						
2616	73211100	Bếp ga, loại 3 mặt bếp (2 bếp 3,5kw + 1 bếp 1,75kw), mặt kính, kích thước: (86x43)cm, đánh lửa tự động, ngắt ga tự động.	Teka	CG LUX-86 3G AI TR AL		ES	PCE	245.00
2617	73211100	Bếp ga	Teka	GK LUX 78. 3G AI AL.2TR		ES	PCE	113.00
2618	73211100	Bếp ga, loại 3 bếp nấu (công suất: 2 bếp 5kw và 1 bếp 1.75 kw), mặt kính, kích thước: (86x45)cm	Teka	CGW LUX 86 3G AI AL 2TR		ES	PCE	289.00
2619	73211100	Bếp ga mặt kính dạng mini, 1 bếp nấu, công suất 4.2kw, kích thước: 30x52cm	Teka	VT.2 IG AI AL TR		ES	PCE	235.00
2620	73211100	Bếp ga âm, loại 2 bếp nấu, mặt kính, kích thước (73x48)cm	Teka	GK LUX 73 2G AI AL 2TR		ID	PCE	107.00
2621	73211100	Bếp ga âm, loại 2 bếp nấu, mặt kính, kích thước: (86x45)cm	Teka	CGW LUX 86 2G AI AL 2TR 5kW CI BUT (E2)		ES	PCE	254.00
2622		8. Hiệu Paloma						
2623	73211100	Bếp ga, loại 2 bếp, không lò nướng, không chống dính, không chống khét, không ngắt ga tự động, không đánh lửa pin.	Paloma	PAJ-25B		JP	PCE	40.00
2624	73211100	Bếp ga, loại 2 bếp, không lò nướng, không chống dính, không chống khét, không ngắt ga tự động, không đánh lửa pin	Paloma	PAJ-22B		JP	PCE	50.00
2625	73211100	Bếp ga, loại 2 bếp, không lò nướng, không chống dính, không chống khét, không ngắt ga tự động, không đánh lửa pin	Paloma	PAJ-5B		JP	PCE	53.00
2626	73211100	Bếp ga, loại 2 bếp, không lò nướng, không chống dính, không chống khét, không ngắt ga tự động, không đánh lửa pin.	Paloma	PA-5MEJ		JP	PCE	50.00
2627	73211100	Bếp ga, loại 2 bếp, không lò nướng, không chống dính, không chống khét, ngắt ga tự động, đánh lửa pin.	Paloma	PAJ-S2B		JP	PCE	60.00

2628	73211100	Bếp ga, loại 2 bếp, không lò nướng, không chống dính, không chống khét, ngắt ga tự động, đánh lửa pin.	Paloma	PAJ-S7B		JP	PCE	65.00
2629	73211100	Bếp ga, loại 2 bếp, không lò nướng, không chống dính, không chống khét, không ngắt ga tự động, đánh lửa bằng magneto.	Paloma	PA-6MEJ		JP	PCE	65.00
2630	73211100	Bếp ga, loại 2 bếp, không lò nướng, không chống dính, không chống khét, ngắt ga tự động, đánh lửa pin	Paloma	PA-6PEJ		JP	PCE	77.00
2631	73211100	Bếp ga, loại 2 bếp, không lò nướng, không chống dính, không chống khét, không ngắt ga tự động, đánh lửa pin.	Paloma	PA-7PEJ		JP	PCE	80.00
2632	73211100	Bếp ga, loại 2 bếp nấu, mặt inox không có lò nướng, ngắt gas tự động, không chống dính, không chống khét, nút bấm, đánh lửa bằng pin, kích thước: (69x40,5x18,8)cm	Paloma	PA-7PSJ		JP	PCE	82.00
2633	73211100	Bếp ga, loại 2 bếp, không lò nướng, không chống dính, không chống khét, không ngắt ga tự động, đánh lửa bằng magneto.	Paloma	PA-7MEJ		JP	PCE	70.00
2634	73211100	Bếp ga, loại 2 bếp, không có lò nướng, bếp dương, ngắt gas tự động, không chống dính, không chống khét, nút bấm, đánh lửa bằng pin.	Paloma	PA-209J		JP	PCE	80.00
2635		9. Hiệu Rinnai						
2636	73211100	Bếp ga, loại 2 bếp, mặt bếp bằng thép không gỉ (inox), đánh lửa bằng IC.	Rinnai	HAO 4600 - 2A		JP	PCE	63.00
2637	73211100	Bếp ga, loại 2 bếp, mặt bếp bằng thép phủ men, đánh lửa bằng IC	Rinnai	RJ-8600FE		JP	PCE	66.00
2638	73211100	Bếp ga, loại 2 bếp, ngắt ga tự động, đánh lửa bằng magneto	Rinnai	Ret-2kr		JP	PCE	39.00
2639	73211100	Bếp ga, loại 2 bếp, mặt bếp bằng thép phủ men, đánh lửa bằng magneto	Rinnai	R-2KEN		JP	PCE	40.00

2640	73211100	Bếp ga, loại 2 bếp, mặt bếp bằng thép không rỉ, đánh lửa bằng magneto	Rinnai	RTS-2KD		JP	PCE	43.00
2641	73211100	Bếp ga, loại 2 bếp, mặt bếp bằng thép phủ men, đánh lửa bằng IC	Rinnai	RJ-9600E		JF	PCE	55.00
2642	73211100	Bếp ga âm, loại 2 bếp, mặt bếp bằng kính, đánh lửa bằng IC	Rinnai	RB-2CG(B		JP	PCE	185.00
2643	73211100	Bếp ga, loại 2 bếp, mặt bếp bằng kính, đánh lửa bằng IC, khung sườn bằng Inox	Rinnai	RB-2EHII(S)		ID	PCE	97.00
2644	73211100	Bếp ga, loại 2 bếp, ngắt ga tự động, không chống dính khét, đánh lửa magneto	Rinnai	RLT-120		KR	PCE	469.00
2645	73211100	Bếp ga âm, loại 3 bếp, mặt kính chịu nhiệt, đánh lửa bằng IC.	Rinnai	RB-3CG(B)		JP	PCE	270.00
2646	73211100	Bếp ga, loại 2 bếp, mặt bếp bằng thép không gỉ, đánh lửa bằng IC	Rinnai	RJ-9600S		JP	PCE	65.00
2647		10. Hiệu Electrolux						
2648	73211100 73218100	Bếp ga, loại 2 bếp, nút vặn, không chống dính, không chống khét, không ngắt ga tự động	Electrolux	EGG7422S		MY	PCE	72.00
2649	73211100 73218100	Bếp ga, loại 3 bếp, nút vặn, không chống dính, không chống khét, không ngắt gas tự động	Electrolux	EGG7432S		MY	PCE	82.00
2650	73211100 73218100	Bếp ga âm, loại 2 bếp, có chống dính, không chống khét, nút vặn, có ngắt gas tự động	Electrolux	EGT9425K		MY	PCE	117.00
2651	73211100 73218100	Bếp ga âm, loại 3 bếp, thiết bị ngắt gas tự động điều chỉnh chính xác ngọn lửa với van kép, đánh lửa một nấc bằng pin	Electrolux	EGT9437CK		MY	PCE	122.00
2652	73211100 73218100	Bếp ga, loại 2 bếp, nút vặn, không chống dính, không chống khét, không ngắt ga tự động, mặt bếp bằng kính chịu nhiệt	Electrolux	EGT7425K		MY	PCE	93.00
2653	73211100	Bếp ga âm, loại 2 bếp, không chống dính, không	Electrolux	EGT7223SX		MY	PCE	118.00

	73218100	chống khét, nút vặn, không ngắt gas tự động						
2654	73211100 73218100	Bếp ga âm, loại 3 bếp, đánh lửa một nấc bằng pin	Electrolux	EGG7438CK		MY	PCE	120.00
2655	73211100 73218100	Bếp ga âm, loại 2 bếp, thiết bị ngắt gas tự động, đánh lửa một nấc bằng pin	Electrolux	EGT9427CK		MY	PCE	110.00
2656	73211100 73218100	Bếp ga âm, loại 2 bếp, mặt bếp bằng kính chịu nhiệt, đánh lửa bằng pin	Electrolux	EGT7427CK		MY	PCE	102.00
2657	73211100 73218100	Bếp ga âm, loại 2 bếp, mặt bếp bằng kính chịu nhiệt, đánh lửa bằng pin	Electrolux	EGG9422S		MY	PCE	82.00
2658	73211100 73218100	Bếp ga âm, loại 2 bếp, mặt kính chịu nhiệt, đánh lửa bằng pin.	Electrolux	EGG7420K		MY	PCE	81.00
2659	73211100 73218100	Bếp ga âm, loại 2 bếp, mặt kính chịu nhiệt, đánh lửa bằng pin.	Electrolux	EGG7426G		MY	PCE	94.00
2660		11. Hiệu Berjaya						
2661	73211100 73218100	Bếp Âu loại 4 bếp, dùng ga	Berjaya	OB4		MY	PCE	416.00
2662	73211100 73218100	Bếp Âu loại 4 bếp, có lò nướng dùng ga	Berjaya	DRO 4L		MY	PCE	963.00
2663		12. Hiệu Zanussi						
2664	73211100	Bếp ga âm, loại 2 bếp, điều khiển bằng nút vặn, đánh lửa bằng pin.	Zanussi	2GB750K		MY	PCE	55.00
2665	73211100	Bếp ga âm, loại 2 bếp, điều khiển bằng nút vặn, đánh lửa bằng pin.	Zanussi	ZGT751K		MY	PCE	65.00
2666		13. Hiệu Birillo						
2667	73211100	Bếp ga âm, loại 2 bếp, mặt kính	Birillo	BM 7802 X5		MY	PCE	109.00

				(2B X5)				
2668	73211100	Bếp ga âm, loại 3 bếp, mặt kính	Birillo	BM 7803 X5 (3B X5)		MY	PCE	129.00
2669		14. Hiệu Sawana						
2670	73211100	Bếp ga, loại 2 bếp, không ngắt ga tự động, chống dính, không chống khét, nút vặn bằng sắt, mặt bếp bằng thép	Sawana	SW 937G		MY	PCE	27.00
2671	73211100	Bếp ga, loại 2 bếp, ngắt ga tự động, không chống dính, không chống khét, nút nhấn bằng sắt, mặt bếp bằng thép	Sawana	SW 7600G SW 7600S		MY	PCE	35.00
2672		15. Hiệu Shimono						
2673	73211100	Bếp ga âm, loại 2 bếp, không lò nướng, thân, mặt kính chống dính, đánh lửa điện tử, ngắt ga tự động.	Shimono	SM 6800		MY	PCE	78.00
2674	73211100	Bếp ga âm, loại 3 bếp, không lò nướng, thân, mặt kính chống dính, đánh lửa điện tử, ngắt ga tự động.	Shimono	SM 8100		MY	PCE	91.00
2675	73211100	Bếp ga âm, loại 2 bếp nấu, mặt kính chống dính, không lò nướng, đánh lửa điện tử, ngắt ga tự động, kích thước: (75x42)cm	Shimono	SM 6000		MY	PCE	105.00
2676	73211100	Bếp ga âm, loại 2 bếp nấu, mặt kính chống dính, không lò nướng, đánh lửa điện tử, ngắt ga tự động, kích thước: (75x42)cm	Shimono	SM 6600		MY	PCE	81.00
2677		16. Hiệu Namilux						
2678	73211100	Bếp ga, loại 2 bếp, không chống dính, không chống khét, không ngắt ga tự động, không đánh lửa pin	Namilux	NA-302SM		MY	PCE	24.00
2679	73211100	Bếp ga, loại 2 bếp, ngắt ga tự động, đánh lửa pin	Namilux	NA-9BHG		MY	PCE	44.00
2680	73211100	Bếp ga, loại 2 bếp, không bếp nướng, không chống dính, không chống khét, không ngắt ga tự động, không đánh lửa pin	Namilux	NA-20A		ID	PCE	20.00

2681		17. Hiệu Sakura						
2682	73211100	Bếp ga âm, loại 2 bếp, mặt kính không lò nướng, nút bấm, ngắt ga tự động, không chống dính, không chống khét.	Sakura	SG-727GB		TW	PCE	112.00
2683	73211100	Bếp ga, loại 3 bếp, ngắt ga tự động, đánh lửa bằng pin, không chống dính, không chống khét	Sakura	SG-2365G		TW	PCE	136.00
2684	73211100	Bếp ga âm, loại 2 bếp, mặt kính, không lò, nút bấm, ngắt ga tự động, không chống dính, không chống khét	Sakura	SG-080G		TW	PCE	115.00
2685	73211100	Bếp ga loại 2 bếp, ngắt ga tự động, đánh lửa bằng pin, không chống dính, không chống khét	Sakura	SG-2511GBL		TW	PCE	123.00
2686	73211100	Bếp ga âm mặt kính, loại 2 bếp, không lò, nút bấm, ngắt ga tự động, không chống dính, không chống khét	Sakura	SG-279		TW	PCE	143.00
2687	73211100	Bếp ga âm, loại 3 bếp, mặt kính, ngắt ga tự động, đánh lửa bằng pin, không chống dính, không chống khét.	Sakura	SG-368		TW	PCE	176.00
2688	73211100	Bếp ga âm, loại 2 bếp, mặt kính, ngắt ga tự động, đánh lửa bằng pin, không chống dính, không chống khét	Sakura	SG-268		TW	PCE	149.00
2689		18. Bếp ga công nghiệp						
2690	73211200	Bếp ga công nghiệp		ZCY2-52/104Y1		CN	PCE	243.00
2691	73211100	Bếp ga công nghiệp bằng INOX, loại ba bếp, kích thước (1 X 0.8 X 1)m				CN	PCE	570.00
2692		19. Hiệu Napoliz						
2693	73211100	Bếp ga âm, loại 2 bếp, kích thước (76x45x15)cm, mặt kính, có tay vịn, chống dính, chống khét, ngắt ga tự động	Napoliz	NA -031 VH		CN	PCE	42.00
2694	73211100	Bếp ga âm, loại 2 bếp, kích thước: (76x45x15)cm,	Napoliz	NA -36G1		CN	PCE	30.00

		mặt kính, có tay vặn, chống dính, chống khét, ngắt ga tự động						
2695		20. Hiệu Apelly						
2696	73211100	Bếp ga âm, loại 2 bếp, mặt kính, kích thước: 73cm, đánh lửa bằng pin	Apelly	AP-702GB; AP-702GA; AP-702GC		CN	PCE	42.00
2697		21. Hiệu Sunhome						
2698	73211100	Bếp ga âm loại 2 bếp, đánh lửa pin, có van an toàn	Sunhome	SB-212G		CN	PCE	46.00
2699	73211100	Bếp ga âm loại 3 bếp, đánh lửa pin, có van an toàn	Sunhome	SB-213G		CN	PCE	55.00
2700		22. Hiệu Toji						
2701	73211100	Bếp ga âm, loại 2 bếp, mặt kính, không chống cháy, không chống khét, không ngắt ga tự động.	Toji	TJ-760-LA		CN	PCE	43.00
2702	73211100	Bếp ga âm, loại 3 bếp, mặt kính, không chống cháy, không chống khét, không ngắt ga tự động, đánh lửa bằng pin	Toji	TJ-733		CN	PCE	46.00
2703		23. Hiệu Magic Flame						
2704	73211100	Bếp ga âm, loại 2 bếp, mặt kính, đánh lửa pin. Rộng 73cm, không chống dính, không chống khét	Magic Flame	MF-202GSC		CN	PCE	28.00
2705	73211100	Bếp ga âm, loại 2 bếp, mặt kính, đánh lửa pin, nút vặn, Rộng 73 cm, không chống dính, không chống khét, tự động ngắt ga	Magic Flame	MF-202GSB		CN	PCE	31.00
2706	73211100	Bếp Ga âm 3 bếp mặt kính, đánh lửa pin. Rộng 73 cm, không chống dính, không chống khét, tự động ngắt ga.	Magic Flame	MF-302GSC (MF-302GSB)		CN	PCE	33.00
2707	73211100	Bếp ga, loại 2 bếp, mặt kính, đánh lửa pin, không chống dính, không chống khét	Magic Flame	MF-602GSB		CN	PCE	40.00
2708		24. Hiệu Canzy						
2709	73211100	Bếp ga âm, loại 2 bếp bằng sắt, mặt kính không chống khét, không chống dính đánh lửa bằng pin, kích thước 73 cm	Canzy	CZ 207; CZ 217 MI,		CN	PCE	23.00

2710	73211100	Bếp ga âm, loại 3 bếp bằng sắt, mặt kính, không chống dính không chống khét, đánh lửa bằng pin	Canzy	CZ 308; CZ 307; CZ 370		CN	PCE	32.00
2711	73211100	Bếp ga âm, loại 2 bếp bằng sắt, mặt kính, không chống dính không chống khét, đánh lửa bằng pin	Canzy	CZ 118		CN	PCE	38.00
2712	73211100	Bếp ga âm, loại 2 bếp, bằng sắt mặt kính, không chống dính không chống khét, đánh lửa bằng pin	Canzy	CZ 270		CN	PCE	46.00
2713	73211100	Bếp ga âm, loại 3 bếp, bằng sắt mặt kính, không chống dính không chống khét, đánh lửa bằng pin	Canzy	CZ 37MI		CN	PCE	50.00
2714	73211100	Bếp ga âm, loại 2 bếp, bằng sắt mặt kính, không chống dính, không chống khét, đánh lửa bằng pin	Canzy	CZ 26MI		CN	PCE	37.00
2715	73211100	Bếp ga âm, loại 2 bếp, bằng sắt mặt kính, không chống dính, không chống khét, đánh lửa bằng pin	Canzy	CZ 102		CN	PCE	78.00
2716	73211100	Bếp ga âm, loại 2 bếp, bằng sắt mặt kính, không chống dính, không chống khét, đánh lửa bằng pin	Canzy	CZ 27FI		CN	PCE	37.00
2717	73211100	Bếp ga âm, loại 2 bếp, bằng sắt mặt kính, không chống dính, không chống khét, đánh lửa bằng pin	Canzy	CZ 27MI		CN	PCE	37.00
2718	73211100	Bếp ga âm, loại 2 bếp, bằng sắt mặt kính, không chống dính, không chống khét, đánh lửa bằng pin	Canzy	CZ 108		CN	PCE	61.00
2719		25. Hiệu Redsun						
2720	73211100	Bếp gas, loại 2 bếp, mặt thép không gỉ	Redsun	828C		CN	PCE	22.00
2721	73211100	Bếp gas âm, loại 2 bếp, mặt kính	Redsun	328C		CN	PCE	24.00
2722	73211100	Bếp ga âm, loại 2 bếp, mặt kính, kích thước (72x40x14,5)cm	Redsun	328CD		CN	PCE	50.00
2723	73211100	Bếp ga âm, loại 2 bếp, mặt kính, kích thước (72x40x14,5)cm	Redsun	328CK		CN	PCE	49.00
2724	73211100	Bếp ga âm mặt kính, loại 2 bếp, không chống cháy, chống khét	REDSUN	378CD		CN	PCE	57.00
2725	73211100	Bếp ga dương mặt kính, loại 2 bếp, không chống	REDSUN	928C		CN	PCE	36.00

		cháy, chống khét						
2726	73211100	Bếp ga âm mặt kính, loại 2 bếp, không chống cháy, chống khét	REDSUN	698CD		CN	PCE	62.00
2727		26. Hiệu Fotile						
2728	73211100	Bếp ga âm, loại 2 bếp, nút vận.	Fotile	HL6B; HL6B.A		CN	PCE	37.00
2729	73211100	Bếp ga âm, loại 2 bếp	Fotile	FC1B		CN	PCE	30.00
2730	73211100	Bếp ga âm, loại 3 bếp, mặt kính, kích thước mặt bếp 86cm	Fotile	GFG86302		CN	PCE	86.00
2731	73211100	Bếp ga âm, loại 2 bếp, mặt kính, kích thước mặt bếp 73cm	Fotile	FC21BE		CN	PCE	57.00
2732	73211100	Bếp ga âm, loại 2 bếp, mặt kính, kích thước mặt bếp 76cm	Fotile	FA6B		CN	PCE	55.00
2733		27. Hiệu Faber						
2734	73211100	Bếp ga âm, loại 2 bếp, mặt kính, đánh lửa bằng pin, ngắt ga tự động, có hẹn giờ, không có chống dính, chống khét, không có lò nướng	Faber	FB-202GST (FB-202GS)		CN	PCE	29.00
2735	73211100	Bếp ga âm loại 3 bếp, mặt kính, đánh lửa bằng pin, ngắt ga tự động, có hẹn giờ, không có chống dính, chống khét, không có lò nướng	Faber	FB-302GST		CN	PCE	33.00
2736	73211100	Bếp ga âm, loại 3 bếp, mặt kính, đánh lửa bằng pin, ngắt ga tự động, không có chống dính, chống khét, không có lò nướng	Faber	FB-A05G3		CN	PCE	33.00
2737	73211100	Bếp ga âm, loại 3 bếp, mặt kính, đánh lửa bằng pin, ngắt ga tự động, không có chống dính, chống khét, không có lò nướng	Faber	FB-A05G2		CN	PCE	29.00
2738	73211100	Bếp ga âm, loại 3 bếp, mặt kính, đánh lửa bằng pin, ngắt ga tự động, không có chống dính, chống khét, không có lò nướng	Faber	FB-703BG		IT	PCE	46.00

2739	73211100	Bếp ga âm, loại 2 bếp, mặt kính, ngắt ga tự động, không có chống dính, chống khét, không có lò nướng, đánh lửa bằng pin	Faber	FB-2SM		CN	PCE	48.00
2740	73211100	Bếp ga âm, loại 2 bếp, mặt kính, ngắt ga tự động, không có chống dính, chống khét, không có lò nướng, đánh lửa bằng pin	Faber	FB-A05G6		CN	PCE	50.00
2741		28. Hiệu Zenne						
2742	73211100	Bếp ga, loại 2 bếp, mặt bếp bằng thép không gỉ, không chống khét, không lò nướng, không ngắt ga tự động, đánh lửa bằng magneto, nút vặn	Zenne	KGS201S		MY	PCE	29.00
2743	73211100	Bếp ga, loại 2 bếp, mặt sơn có nút vặn, kích thước: (62x11,9x40,4)cm	Zenne	KGS 206E		MY	PCE	26.00
2744		29. Hiệu khác						
2745	73211100	Bếp ga loại 3 bếp	Fujioh	FG3773SVGL		CN	SET	231.00
2746	73211100	Bếp ga	Fujioh	FG3773SVSS		CN	SET	195.00
2747	73211100	Bếp ga âm mặt kính, loại 3 bếp, không chống dính, không chống khét, đánh lửa bằng pin	FASTER	FS-370S		CN	PCE	50.00
2748	73211100	Bếp ga âm mặt kính, loại 2 bếp, không chống dính, không chống khét, đánh lửa bằng pin	FASTER	FS-292A		CN	PCE	54.00
2749	73211100	Bếp ga âm mặt kính, loại 2 bếp, không chống dính, không chống khét, đánh lửa bằng pin	FASTER	FS 272S		CN	PCE	52.00
2750	73211100	Bếp ga âm mặt kính, loại 2 bếp, không chống dính, không chống khét, đánh lửa bằng pin	SEVILLA	SV 720		CN	PCE	56.00
2751	73211100	Bếp ga âm mặt kính, loại 2 bếp, không chống dính, không chống khét, đánh lửa bằng pin	SEVILLA	SV 702		CN	PCE	56.00
2752		29. Hiệu Giovani						
2753	73211100	Bếp ga âm, loại 2 bếp, mặt kính, đánh lửa bằng pin, ngắt ga tự động, không có hệ thống chống dính, chống cháy	Giovani	G-202SB		CN	PCE	65.00

2754	73211100	Bếp ga âm, loại 2 bếp, mặt kính, đánh lửa bằng pin, ngắt ga tự động, không có hệ thống chống dính, chống cháy	Giovani	G-102SB		CN	PCE	53.00
2755		XLIII. Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp bằng sắt hoặc thép						
2756	73239310	Chảo kim loại kích thước 20cm Linea	SILIT			CN	PCE	31.00
2757	73239310	Bộ chảo rán inox sơn màu 3 chiếc Bratpfanne, kích cỡ (20cm, 24cm, 28cm)	ELO			DE	SET	32.00
2758	73239310	Chảo rán inox loại 201, chống dính bằng ceramic, tay cầm bằng nhựa, kích thước 28cm	KANGAROO	KG167M		CN	PCE	4.90
2759	73239310	Chảo rán inox, chống dính bằng xylan, tay cầm bằng nhựa, có nắp kính, đường kính 26cm	KANGAROO	KG168S		CN	PCE	12.00
2760	73239310	Chảo bằng inox, chống dính bằng xylan, tay cầm bằng nhựa, đường kính 26cm	KANGAROO	KG-581S		CN	PCE	7.00
2761	73239310	Chảo rán inox loại 201, chống dính bằng xylan, tay cầm bằng nhựa, kích thước 26cm	KANGAROO	KG166S		CN	PCE	3.30
2762	73239310	Bộ nồi Inox, nắp kính (bộ gồm 5 chiếc: 3 nồi đường kính 16,20,24 cm, 1 nồi đường kính 20cm và 1 nồi đường kính 16 cm)	ELO	STRAIGHTLINE		DE	PCE	92.00
2763	73239310	Nồi áp suất Inox, đường kính 23,5 cm, dung tích 6 lít	ELO	PRAKTIKA PLUS XL		DE	PCE	55.00
2764	73239310	Bộ nồi Inox (bộ gồm 4 chiếc: 01 nồi đường kính 20, 01 nồi đường kính 24 cm và 2 nồi đường kính 16 cm)	ELO	SKYLINE		DE	SET	68.00
2765	73239310	Bộ nồi inox, có chống dính (bộ gồm 05 chiếc: 01 nồi đường kính 24cm-5.8L, 01 nồi đường kính 20cm - 2.4L, 01 nồi đường kính 16cm-1,4L, 01 nồi đường kính 16cm-2.1L, 01 nồi đường kính 20cm - 3.7L)	FISSLER	FLORENZ		DE	SET	115.00
2766	73239310	Bộ nồi inox có chống dính (bộ gồm 5 chiếc: 01 nồi đường kính 24cm-5.8L, 01 nồi đường kính 20cm -	FISSLER	KORFU		DE	SET	117.00

		2.4L, 01 nồi đường kính 16cm-1,4L, 01 nồi đường kính 16cm-2.1L, 01 nồi đường kính 20cm - 3.7L)						
2767	73239310	Nồi Inox, có nắp kính, đường kính 28cm	ELMICH			CN	PCE	20.00
2768	73239310	Nồi hấp bằng Inox có nắp kính, đường kính 24 cm.	ELMICH			CN	PCE	19.00
2769	73239310	Chảo inox kích thước 20cm	ELMICH			CN	PCE	11.00
2770	73239310	Nồi Inox có nắp kính, đường kính 30cm	KANGAROO	KG160		CN	PCE	22.00
2771	73239310	Nồi inox có nắp kính, kích thước 22cm	KANGAROO	KG159		CN	PCE	12.00
2772	73239310	Bộ nồi inox (bộ gồm 3 nồi, kích thước: 16cmx8cm, 20cmx10cm, 24cmx14cm)	KANGAROO	KG999		IT	SET	63.00
2773	73239310	Bộ nồi inox (bộ gồm 3 nồi, kích thước 16cmx8cm, 20cmx10cm, 24cmx14cm)	KANGAROO	KG178		IT	SET	63.00
2774	73239310	Nồi inox có nắp kính, đường kính 28cm	KANGAROO	KG 590		CN	PCE	11.00
2775	73239310	Bộ nồi inox 304, có nắp kính, (bộ gồm 3 nồi đường kính 16,20,24cm)	KANGAROO	KG 161		CN	SET	29.00
2776	73239310	Bộ nồi inox 201, có nắp kính (bộ gồm 3 nồi, đường kính 16,20,24cm)	KANGAROO	KG157		CN	SET	12.00
2777	73239310	Nồi inox, đường kính 14cm	KANGAROO	KG177P		IT	PCE	16.00
2778	73239310	Nồi kích cỡ 24cm, 6,6 lít	ZENO	Berghoff 1102139		BE	PCE	39.00
2779	73239310	Nồi giữ nhiệt không sử dụng điện, dung tích 3 lít, size 20.5x26cm, chất liệu Inox.	FRICO	FC-TP202		MY	PCE	20.00
2780	73239310	Bộ nồi chảo bằng inox (8 chi tiết). 1 bộ gồm: 3 nồi (size: 25,5x12,5 cm, size: 21,5x12cm, size: 17,5x6 cm; 1 chảo size: 25,5x6 cm; 3 nắp nồi bằng Inox	MOVEN	MV9200		CN	SET	53.00
2781	73239310	Nồi hầm loại 5.2 lít	TIGER	NFB-C520		JP	PCE	67.00
2782	73239310	Nồi Inox, thể tích 2.6L	Cookplus WING	LCI2242		CN	PCE	21.00
2783	73239310	Chảo chống dính bằng thép không gỉ (inox), kích cỡ 26x6cm	Malloca	SA-02		CN	PCE	22.00

2784	73239310	Nồi bằng thép không gỉ (inox), có nắp, kích cỡ 30x16.5 cm	Malloca	SA-099		CN	PCE	40.00
2785	73239910	Nồi ủ, dung tích 6 lít	Zojirushi	SN-XAE60-XA		CN	PCE	138.00
2786	73239910	Nồi ủ, dung tích 8 lít	Zojirushi	SN-XAE80-XA		CN	PCE	153.0
2787	73239310	Nồi áp suất Inox, phi 22cm, dung tích 5 lít, không dùng điện, không chống dính	Tianxi	BM-CS22		CN	PCE	13.00
2788		XLVIII. Đồ trang bị trong nhà vệ sinh bằng đồng						
2789	73249099	Gương sen gắn trần (260x260mm) bằng kim loại mạ Chrom Model 26472000, hiệu Hansgrohe				DE	PCE	600.00
2790	74182000	Ổng xả chữ P bằng đồng mạ crom	Mirolin	MK-512		KR	PCE	3.30
2791	74182000	Xi phong chậu rửa bằng đồng mạ crome	TOTO	THX1A-5NV1		ID	PCE	7.60
2792	74182000	Cổ thoát xả của chậu rửa bằng đồng	TOTO	T6J1		ID	PCE	11.00
2793	74182000	Vòi nước nóng lạnh bằng đồng	EFEGI	EFA-10110		CN	PCE	14.50
2794	74182000	Củ sen (có điều chỉnh nóng lạnh bằng gạt tay) chất liệu hợp kim đồng	JOMOO	35121-128/1C-1		CN	PCE	14.40
2795	74182000	Giá đựng xà phòng bằng đồng mạ crome, kích thước 208x158x158mm	TOTO	TX2AV1B		ID	PCE	17.00
2796	74182000	Giá đựng xà phòng KF-414V bằng đồng mạ crômniken 134x55x144mm	INAX	KF-414V		CN	PCE	12.00
2797	74182000	Móc áo bằng đồng mạ Crom Niken, kích thước 82x54x65mm	INAX	KF-411V		CN	PCE	6.00
2798	74182000	Móc treo giấy vệ sinh bằng đồng mạ Crom Niken, kích thước 145x120x155mm	INAX	KF-546V		CN	PCE	13.50
2799	74182000	Móc treo giấy vệ sinh bằng đồng mạ Crom Niken, kích thước 147x145x145mm	INAX	KF-846V		CN	PCE	17.50
2800	74182000	Thanh treo khăn bằng đồng mạ crom niken, kích thước 664x54x128mm.	INAX	KF-415VW		CN	PCE	23.00

2801	74182000	Giá giữ giấy vệ sinh bằng đồng	TOTO	TX703ARR		ID	PCE	16.00
2802	74182000	Bát sen tắm gắn tường bằng đồng mạ crome kèm ống nối, hình vuông, kích thước 300x300 mm	TOTO	TX488SIN		ID	SET	165.00
2803	74182000	Ga thoát sàn bằng đồng mạ crome có miệng hình vuông	TOTO	TX1CV2		ID	PCE	22.00
2804	74182000	Thanh treo khăn bằng đồng mạ crome, chiều dài 660mm	TOTO	TX701AE		ID	PCE	37.00
2805		XLIX. Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp bằng nhôm						
2806	76151090	Bộ nồi nhôm chống dính đáy từ, gồm 3 chiếc: đường kính 20,24,28cm	Sunhouse	SHG1030		KR	SET	26.00
2807	76151090	Bộ nồi nhôm chống dính đáy từ, gồm 3 chiếc: đường kính 20,24,28cm	Sunhouse	SHG1132		KR	SET	24.00
2808	76151090	Bộ nồi nhôm chống dính đáy từ, gồm 1 chảo đường kính 18 cm và 3 nồi đường kính 20,24,28cm	Sunhouse	SHG1040		KR	SET	32.00
2809	76151090	Bộ nồi nhôm (03 nồi), một nồi đường kính 16cm, dung tích 2 lít; một nồi đường kính 20cm, dung tích 3.2 lít; một nồi đường kính 24 cm, dung tích 4.6 lít, vùng kính, quai nhựa.	Tianxi	TPT03E		CN	SET	11.50
2810	76151090	Nồi áp suất nhôm không dùng điện, đường kính 24cm, 7.0 Lít	Sunhouse	SH-PA700		CN	PCE	7.40
2811	76151090	Nồi áp suất nhôm không dùng điện, đường kính 22cm, 5.0 Lít	Sunhouse	SH-PA500		CN	PCE	7.00
2812	76151090	Nồi áp suất bằng nhôm, dung tích 5 lít	Goldsun	PC-GJY 50A		CN	PCE	8.70
2813	76151090	Nồi áp suất nhôm, đường kính 24 cm, dung tích 8 lít, không dùng điện, không chống dính.	Tianxi	TCO-24		CN	PCE	10.50
2814	76151090	Nồi áp suất bằng nhôm, dung tích 7 Lít.	Goldsun	PC-GJY70A		KR	PCE	10.20
2815	76151090	Chảo rán bằng nhôm, đường kính 20cm, phủ lớp chống dính Ecolon	Neoflam	CA-F20 (EK-TL-F20)		KR	PCE	8.20

2816	76151090	Chảo rán bằng nhôm, đường kính 30cm, phủ lớp chống dính Ecolon	Neoflam	CA-W30 (EK-TL-W30)		KR	PCE	13.00
2817	76151090	Chảo nhôm chống dính, đường kính 26cm, dày 2.5mm	Tianxi	TJE-26		CN	PCE	2.50
2818	76151090	Chảo bằng nhôm chống dính, kích thước 26 cm	SUNHAN	SSFM2-26IH		KR	PCE	2.00
2819	76151090	Chảo từ chống dính bằng hợp kim nhôm, đường kính 22cm	TIANXI	TJE-22		CN	PCE	2.90
2820	76151090	Chảo chống dính lòng sâu bằng hợp kim nhôm, đường kính 20cm	TIANXI	TCA-20		CN	PCE	3.00
2821	76151090	Chảo bằng hợp kim nhôm, đường kính 26cm	TIANXI	TCA-26		CN	PCE	4.00
2822	76151090	Chảo từ chống dính bằng hợp kim nhôm, đường kính 28cm.	TIANXI	TJC-28		CN	PCE	5.00
2823	76151090	Chảo Ceramic, chống dính, đường kính 24 cm	Honey's	HO-AF1C241		CN	PCE	5.00
2824	76151090	Chảo chống dính, chất liệu nhôm, đường kính 24 cm,	ELO	PURE AUBERGINE		DE	PCE	16.00
2825	76151090	Bộ nồi bằng hợp kim nhôm (bộ gồm 1 nồi 12cm, 1 chảo 14cm)	TIANXI	TMINI		CN	SET	3.90
2826	76151090	Nồi áp suất bằng hợp kim nhôm, đường kính 18 cm, dung tích 3L	TIANXI	TCO-18		CN	PCE	9.80
2827	76151090	Nồi áp suất bằng hợp kim nhôm, đường kính 20cm, dung tích 4L	TIANXI	TCO-20		CN	PCE	10.00
2828	76151090	Nồi áp suất bằng hợp kim nhôm, đường kính 32cm, dung tích 20L	TIANXI	C32/20L		CN	PCE	25.00
2829	76151090	Nồi áp suất bằng hợp kim nhôm, đường kính 44cm, dung tích 5.0L	TIANXI	C44/50L		CN	PCE	75.00
2830	76151090	Nồi áp suất nhôm bằng đường kính 20cm, dung tích 4.0L	SUNHOUSE	SH-PA400		CN	PCE	7.00
2831	76151090	Nồi áp suất bằng nhôm, dung tích 4.8L	LIVING COOK	PS-48		KR	PCE	47.00

2832	76151090	Nồi bằng nhôm có nắp kính, ngoài sơn chịu nhiệt, trong phủ chống dính Xylan-Whitford, kích thước 26x16.5cm.	GOLDSUN	GK01-F26G		KR	PCE	27.00
2833	76151090	Nồi có nắp kính bằng nhôm, ngoài sơn chịu nhiệt, trong phủ chống dính Xylan-Whitford, kích thước 24x8.3cm.	GOLDSUN	GK01-F24G		KR	PCE	19.00
2834	76151090	Nồi có nắp kính bằng nhôm, ngoài sơn chịu nhiệt, trong phủ chống dính Xylan-Whitford, kích thước 16 x 10.5 cm.	GOLDSUN	GK01-F18G		KR	PCE	18.00
2835	76151090	Ấm bằng nhôm không dùng điện, dung tích 3,0L	SUNHOUSE	SH-KA300		CN	PCE	4.70
2836	76151090	Ấm bằng nhôm không dùng điện, dung tích 4,0L.	SUNHOUSE	SH-KA400		CN	PCE	5.00
2837		L. Dụng cụ và bộ dụng cụ cầm tay						
2838	82021000, 82022010, 82022090	Cửa sắt có điều chỉnh, kích thước 8"-12"	ASAKI	AK-0455		CN	PCE	0.40
2839	82021000	Cửa tay bằng sắt dài 33 cm	không có	JR953C-33		KR	PCE	6.30
2840	82032000	Kìm cộng lực 24 ", dài 60cm.	Stanley	14-324		CN	PCE	19.00
2841	82032000	Kìm cộng lực 36 ", dài 90cm.	Stanley	14-336		CN	PCE	30.00
2842	82032000	Kìm thường bằng kim loại thường, dài (6-10)inch.	Asaki, Wynns, Crossman			CN	PCE	1.30
2843	82032000	Kìm cạp xéo, dài 203mm, dùng chăm sóc cây cảnh	Ryuga	RC-06		CN	PCE	12.00
2844	82032000	Kìm cạp tròn, dài 210mm, dùng chăm sóc cây cảnh.	Ryuga	RC-08		CN	PCE	8.00
2845	82032000	Kìm bở tùn dài 395mm, dùng để chăm sóc cây cảnh.	Ryuga	RC-25		CN	PCE	19.00
2846	82032000	Kìm cạp tròn, dài 210mm, dùng chăm sóc cây cảnh.	Ryuga	RS08		CN	PCE	13.50

2847	82032000	Kìm bở tùng dài 395mm, bằng thép không gỉ, dùng để chăm sóc cây cảnh.	Ryuga	RS25		CN	PCE	21.00
2848	82042000	Bộ khẩu tay vận tổng hợp gồm 12 kích cỡ	không có	666A		CN	SET	6.60
2849	82042000	Bộ khẩu tay vận tổng hợp gồm 32 kích cỡ		6104		CN	SET	6.60
2850	82041100 82041200 82042000 82055900 82060000	Bộ cờ lê, kích thước 6-32mm, gồm 26 cái/bộ	King tony			TW	SET	13.00
2851	82041100	Bộ cờ lê bằng sắt, kích thước từ 8mm-24mm, gồm 14 chi tiết/bộ	ASAKI	AK-7505		CN	SET	3.20
2852	82041200	Mỏ lết bằng kim loại thường, dài 6"-10"	ASAKI,	AK-402		CN	PCE	1.30
2853	82041100 82041200 82032000 82057000	Mỏ lết 8", 10", 12"	Kingtony			TW	PCE	2.20
2854	82041200	Mỏ lết bằng kim loại, dài 6"-18"	Wynn's			CN	PCE	1.30
2855	82052000	Búa lực giác giảm chấn 1,8Kg	ASAKI	4LB AK-9572		CN	PCE	1.30
2856	82052000	Búa nhỏ đinh 16 OZ/454Gr	ASAKI	AK-0372		CN	PCE	0.50
2857	82060000	Bộ dụng cụ 1/2" - 14 cái/bộ (11 đầu tuýp, 2 thanh vận đai ốc, 1 thanh nối)	King tony			TW	PCE	5.00
2858	82060000	Bộ dụng cụ 1/2" - 24 cái/bộ (19 đầu tuýp, 3 thanh vận đai ốc, 2 thanh nối)	King tony, Macoh			TW	PCE	10.00
2859	82060000	Bộ dũa dùng trong cơ khí (gồm 5 chiếc các kích cỡ khác nhau)		TZKF105		JP	PCE	14.50
2860	82060000	Bộ thanh vận bu lông 10 chiếc, kích thước từ 5mm	FACOM	94A		FR	SET	134.00

		tới 13mm.						
2861	82130000	Kéo cắt đa năng.	Stanley	14-556-22		TW	PCE	5.60
2862	82130000	Kéo cắt ống nhựa.	Stanley	14-442-22		TW	PCE	7.60
2863	82130000	Kéo cắt chỉ 6-1/2".	KAI	N5165		HK	PCE	2.30
2864	82130000	Kéo inox, tay cầm bọc nhựa dùng trong nhà bếp, kích thước 24Cm	BANANA	SK010		KR	PCE	3.20
2865	83013000, 83014090	Khóa cửa chìm tay nắm tròn bằng kim loại thường.		587 SS-BK		CN	PCE	1.90
2866	83013000, 83014090	Khóa cửa (Bộ/cái)	BOSCA	402		CN	PCE	1.10
2867	83011000	Khóa móc vòng bi, rộng 40mm.	Wynn's			CN	PCE	0.30
2868	83011000	Khóa móc bi 50-60mm	YETI			TW	PCE	0.60
2869	83030000	Kết sắt an toàn, kích thước (344x433x512)mm	LEECO	SST-M		TH	PCE	88.00
2870	83030000	Kết sắt an toàn, kích thước 383x433x387mm	President	LSID07		TH	PCE	72.00
2871	83040010	Tủ đựng tài liệu bằng thép kích thước: 400mm x 594mm x 650mm (1 bộ gồm tủ và ngăn kéo tủ đi kèm)	WAGON			TH	PCE	140.00
2872	83040010	Tủ thép không gỉ dùng để đựng hồ sơ, kích thước: 500*600*220 mm.	Zhongxing			CN	PCE	60.00
2873	83040099	Tủ lắp ráp dùng để đựng dụng cụ bằng nhôm. Kích thước 1285x580x1700; 1685x580x1700; 1085x780x1700.	Daiken	DM-GP93; DM-GP123; DM-GP103		CN	SET	25.00
2874		LI. Động cơ hoàn chỉnh						
2875		1. Hiệu Makara						
2876	84072110, 84072920	Động cơ đẩy thủy dùng cho tàu và cano, công suất 3.6HP	Makara	T3.6BMS		CN	PCE	423.00

2877	84072110, 84072920	Động cơ đẩy thủy dùng cho tàu và cano, công suất 10HP	Makara	T10BMS		CN	PCE	516.00
2878	84072110, 84072920	Động cơ đẩy thủy dùng cho tàu và cano, công suất 15HP	Makara	T15BMS		CN	PCE	1,022.00
2879	84072110, 84072920	Động cơ đẩy thủy dùng cho tàu và cano, công suất 30HP	Makara	T30ABML		CN	PCE	1,388.00
2880	84072190, 84072990	Động cơ đẩy thủy dùng cho tàu và cano, công suất 40HP	Makara	T40BML		CN	PCE	1,862.00
2881		2. Hiệu Lianlong						
2882	84079010	Động cơ đa năng chạy xăng, công suất 6.5HP/3600 rpm	Lianlong	LL168F-1 1/2R		CN	PCE	63.00
2883	84079010	Động cơ đa năng chạy xăng, công suất 1/2R-5.5HP/3600 rpm	Lianlong	LL168F-1		CN	PCE	55.00
2884		3. Hiệu Loncin						
2885	84079010	Động cơ đa năng chạy xăng, công suất 6.5HP, 3600rpm	Loncin	G200F		CN	PCE	68.00
2886	84079010	Động cơ đa năng chạy xăng, công suất 5.5HP, 3600rpm	Loncin	LC 160F		CN	PCE	60.00
2887		4. Hiệu Yamaha						
2888	84072190	Động cơ máy thủy chạy xăng gắn ngoài, công suất 200HP, đồng bộ	Yamaha	1F200BETX		JP	PCE	14,564.00
2889	84072190	Động cơ máy thủy chạy xăng gắn ngoài, công suất 150HP, đồng bộ	Yamaha	F150BETX		JP	PCE	12,492.00
2890	84072190	Động cơ máy thủy dùng xăng, gắn ngoài, công suất 100HP, đồng bộ	Yamaha	F100BETL		JP	PCE	8,622.00
2891	84072190	Động cơ máy thủy gắn ngoài, công suất 85HP	YAMAHA	85AETL		JP	PCE	8,600.00
2892	84072190	Động cơ máy thủy chạy xăng gắn ngoài, công suất 60HP	YAMAHA	60FETL		JP	PCE	5,508.00

2893	84072190	Động cơ máy thủy chạy xăng gắn ngoài, công suất 40HP	YAMAHA	E40XWL		JP	PCE	3,119.00
2894	84072110	Động cơ máy thủy gắn ngoài, công suất 25HP	YAMAHA	E25BMHS		JP	PCE	2,085.00
2895	84072110	Động cơ máy thủy chạy xăng, công suất 15 HP	YAMAHA	E15DMHS		JP	PCE	1,674.00
2896		5. Hiệu Mitsubishi						
2897	84089099	Động cơ diesel dùng cho máy phát điện, công suất 30.9KW, 50Hz, 1500vòng/phút,	Mitsubishi	S4S		JP	PCE	3,440.00
2898	84079090	Động cơ diesel, công suất 21.7KW, 50Hz, 1500vòng/phút	Mitsubishi	S4Q2		JP	PCE	2,759.00
2899	84079090	Động cơ diesel, công suất 7.4KW, 50Hz, 1500vòng/phút.	Mitsubishi	L3E		JP	PCE	1,800.00
2900	84079010	Động cơ chạy xăng, công suất 4HP	Mitsubishi	GT400PN PTX		CN	PCE	138.00
2901	84079010	Động cơ chạy xăng, công suất 6HP	Mitsubishi	G600PN PTX		CN	PCE	142.00
2902	84079010	Động cơ chạy xăng, công suất 13HP	Mitsubishi	GT130PE GSX		CN	PCE	373.00
2903	84079010	Động cơ đa năng chạy xăng, động cơ 20.5HP	Mitsubishi	GX630RH VXE2 R280		CN	PCE	734.00
2904		6. Hiệu Robin						
2905	84072110 84079010	Động cơ chạy xăng, công suất 4,5HP	Robin	EX13		JP	PCE	146.00
2906	84072110 84079010	Động cơ chạy xăng, công suất 6HP	Robin	EX17		JP	PCE	153.00
2907	84072110 84079010	Động cơ chạy xăng, công suất 7HP	Robin	EX21		JP	PCE	271.00
2908	84072110 84079010	Động cơ chạy xăng, công suất 9HP	Robin	EX27- DU		JP	PCE	302.00
2909	84072110	Động cơ chạy xăng, công suất 13,5HP	Robin	EH41		JP	PCE	371.00

	84079010							
2910		7. Hiệu Honda						
2911	84072110 84079010	Động cơ chạy xăng, công suất 1HP	Honda	GX25T SD		TH	PCE	117.00
2912	84079010	Động cơ đa năng chạy xăng, công suất 1.3HP	Honda	GX35T SD		TH	PCE	122.00
2913	84079010	Động cơ đa năng chạy xăng, công suất 4HP	Honda	GX120T2 LP		TH	PCE	187.00
2914	84079010	Động cơ đa năng chạy xăng, công suất 5.5HP	Honda	GX390T1 QHB5		TH	PCE	328.00
2915	84079010	Động cơ đa năng chạy xăng, công suất 11HP	Honda	GX 340T1 LHB5		TH	PCE	381.00
2916	84072110 84079010	Động cơ chạy xăng, công suất 13HP	Honda	GX390T2 VXE		TH	PCE	519.00
2917	84079010	Động cơ đa năng chạy xăng, công suất 18HP	Honda	GX610U1 QZE4		JP	PCE	664.00
2918	84079010	Động cơ đa năng chạy xăng, công suất 20HP	Honda	GX620U1 QZE4		JP	PCE	918.00
2919	84072110 84079010	Động cơ chạy xăng, công suất 16.5KW(22,15HP)	Honda	GX690R VXE2		JP		985.00
2920		8. Hiệu Kohler						
2921	84072110 84079010	Động cơ chạy xăng, 50Hz, 3200rpm, 18h/17.2kW	Kohler	CH23(PA-76636)		US	PCE	777.00
2922	84072110 84079010	Động cơ chạy xăng, 50Hz, 3200rpm, 18h/13.4kW	Kohler	CH18(PA-62504		US	PCE	756.00
2923	84079010	Động cơ chạy xăng, công suất 10.5KW (14HP)	Kohler	CH440 (PA-CH440-0035		CN		385.00
2924	84079010	Động cơ đa năng chạy xăng, công suất 9.5 HP	Kohler	PX-CH395-1011		CN	PCE	217.00
2925	84079010	Động cơ đa năng chạy xăng, công suất 7 HP	Kohler	CH270-1017		CN	PCE	165.00
2926	84079010	Động cơ chạy xăng, công suất 4.9KW (6.5HP)	Kohler	SH265 (PA-SH265-0014)		CN	PCE	98.00

2927		9. Hiệu Mercury						
2928	84072190	Động cơ máy thủy chạy xăng treo ngoài, công suất 225HP, có hệ thống lái và phụ tùng đi kèm.	Mercury	ME 225XL Optimax		US	PCE	15,300.00
2929	84072190	Động cơ máy thủy chạy xăng treo ngoài, công suất 150HP, có hệ thống lái và phụ tùng đi kèm.	Mercury	ME 150XL 4S EFI 4S EFI		US	PCE	13,400.00
2930	84072190	Động cơ máy thủy chạy xăng treo ngoài, công suất 115HP, có hệ thống lái và phụ tùng đi kèm.	Mercury	ME 115ELPT 4S		US	PCE	10,811.00
2931	84072190	Động cơ máy thủy chạy xăng treo ngoài, công suất 90HP, có hệ thống lái và phụ tùng đi kèm.	Mercury	ME 90 ELPTO		US	PCE	7,210.00
2932	84072190	Động cơ máy thủy chạy xăng treo ngoài, công suất 60HP, có hệ thống lái và phụ tùng đi kèm.	Mercury	ME 60ELPT 4S EFI		CN	PCE	6,450.00
2933	84072190	Động cơ máy thủy chạy xăng treo ngoài, công suất 50HP, có hệ thống lái và phụ tùng đi kèm.	Mercury	ME50ML		JP	PCE	4,700.00
2934		10. Một số loại động cơ hiệu khác.						
2935	84072110	Động cơ đẩy thủy gắn ngoài, công suất 25 HP đồng bộ với két nhiên liệu, ống dẫn nhiên liệu, bầu cảm nhiệt	Evinrude	E25DR		US	PCE	2,382.00
2936	84072110	Động cơ đẩy thủy gắn ngoài, công suất 30HP đồng bộ với két nhiên liệu, ống dẫn nhiên liệu, bầu cảm nhiệt	Evinrude	E30DR		US	PCE	2,756.00
2937	84072110	Động cơ đẩy thủy gắn ngoài, công suất 40HP đồng bộ với két nhiên liệu, ống dẫn nhiên liệu, bầu cảm nhiệt	Evinrude	E40DR		US	PCE	3,517.00
2938	84089010	Động cơ đa năng chạy dầu, công suất 12HP	Kubota	RT 120 PLUS		TH	PCE	695.00
2939	84079010	Động cơ đa năng chạy xăng, công suất 10HP	Kubota	RT 100 DI PLUS SV		TH	PCE	670.00
2940	84079090	Động cơ diesel, 175KW @ 1500rpm, SAE 3/11.5" (bao gồm: động cơ, két nước, lọc dầu, lọc gió)	Iveco	N67TE2A		IT	PCE	10,427.00
2941	84079090	Động cơ diesel, 138KW @ 1500rpm, SAE 3/11.5"	Iveco	N67TM3A		IT	PCE	8,568.00

		(bao gồm: động cơ, két nước, lọc dầu, lọc gió)						
2942	84079090	Động cơ diesel, 110KW @ 1500rpm, SAE 3/11.5" (bao gồm: động cơ, két nước, lọc dầu, lọc gió)	Iveco	N67SM1		IT	PCE	6,943.00
2943	84079090	Động cơ Diesel, 77KW @ 1500rpm, SAE 3/11.5" (bao gồm: động cơ, két nước, lọc dầu, lọc gió)	Iveco	N45TM1A		IT	PCE	6,294.00
2944	84079090	Động cơ Diesel, 99 Kw @1500rpm, SAE3/11.5 (bao gồm: động cơ, két nước, lọc dầu, lọc gió)	Deutz	TD 226B-6D		CN	PCE	3,735.00
2945	84079090	Động cơ Diesel, 66KW @1500rpm, SAE3/11.5" (bao gồm: động cơ, két nước, lọc dầu, lọc gió)	Deutz	TD 226B-4D		CN	PCE	3,060.00
2946	84072110 84072920 84079010	Động cơ chạy xăng, công suất 9HP	Kawagold	KWG9		TH	PCE	150.00
2947	84072110 84072920 84079010	Động cơ chạy xăng, công suất 9HP	Seikoo	177F		TH	PCE	140.00
2948		11. Động cơ ô tô, xe máy						
2949	84073472	Động cơ dung tích 2.4l Theta, công suất 175 HP dùng để lắp ráp xe ô tô du lịch hiệu KIA SORENTO 2.4L 4WD AT 7 chỗ				KR	PCE	1,360.00
2950	84073471	Động cơ xăng 143 PS/6000, dung tích 2.0 lít AT dùng để lắp ráp xe HYUNDAI Avante (Elantra)				KR	PCE	1,000.00
2951	84073471	Động cơ xăng 121PS/6000, dung tích 1.6 lít AT dùng để lắp ráp xe HYUNDAI Avante (Elantra)				KR	PCE	890.00
2952	84073471	Động cơ dung tích xi lanh 2.0L dùng để lắp ráp xe ô tô du lịch hiệu KIA CARENS 7 chỗ số sàn				KR	PCE	1,000.00
2953	84073471	Động cơ dung tích xi lanh 1.1 lít, dùng cho xe du lịch KIA 5 chỗ.				KR	PCE	627.00
2954	84073471	Động cơ diesel dung tích 6.6L, dùng để lắp ráp cho				KR	PCE	7,000.00

		xe ô tô tải hiệu HYUNDAI HD120						
2955	84073471	Động cơ xăng, dung tích 1.6L dùng cho xe Madza				JP	PCE	1,125.00
2956	84073471	Động cơ dung tích 1.2L dùng cho xe KIA Picanto				KR	PCE	770.00
2957	84073212	Động cơ lắp ráp xe máy, chạy xăng (M668M)				CN	PCE	328.00
2958	84073310	Động cơ dung tích 970cc dùng cho xe ô tô tải hiệu CHANGHE loại có trọng tải đến 1 tấn. TTL có tải dưới 5 tấn.		DA465QE-3F5		CN	PCE	768.00
2959	84073471	Động cơ xăng, dung tích xi lanh 1.5L dùng cho xe ô tô du lịch hiệu Mazda2, 1.5L.	ZY			JP	PCE	885.00
2960	84073471	Động cơ xăng, dung tích xi lanh 2.0, dùng cho xe ô tô du lịch hiệu Mazda CX-5 2.0L.	PE			JP	PCE	1,067.00
2961	84073450	Động cơ xăng, dung tích 2.0 lít dùng cho xe ô tô du lịch hiệu Peugeot 408 2.0L.	EW10A			CN	PCE	1,445.00
2962	84073471	Động cơ xăng, dung tích 1,6L dùng cho xe ô tô du lịch hiệu Kia K3.	G4FG			KR	PCE	858.00
2963	84073471	Động cơ xăng, dung tích 2.0L dùng cho xe ô tô du lịch hiệu Kia K3 2.0L.	G4NA			KR	PCE	1,131.00
2964	84073472	Động cơ xăng, dung tích xi lanh 2.5L dùng cho xe ô tô du lịch hiệu Mazda6, 2.5L.	Mazda- PY			JP	PCE	1,296.00
2965	84079010	Động cơ đa năng chạy xăng, công suất 5.5HP	Honda	GX160T2 LHB3		TH	PCE	212.00
2966	84079010	Động cơ đa năng chạy xăng, công suất 6.5HP	Honda	GX200T2 LBH		TH	PCE	294.00
2967	84079010	Động cơ đa năng chạy xăng, công suất 9HP	Honda	GX270T2 QHB5		TH	PCE	315.00
2968	84079010	Động cơ đa năng chạy xăng, công suất 13HP	Honda	GX390T2 LHB5		TH	PCE	433.00
2969	84082022	Động cơ Diesel, dung tích 2.2L, dùng cho xe ô tô du lịch hiệu Kia Sorento 2.2L.		D4HB		KR	PCE	2,618.00
2970	84082095	Động cơ Diesel dung tích xi lanh 3432cc dùng cho xe ô tô tải hiệu OLLIN loại BJ1043V8JE6-D, trọng tải đến 2.5 tấn. TTL có tải trên 5 tấn dưới 10 tấn.		YZ4102ZLQ		CN	PCE	1,135.00

2971	84082095	Động cơ Diesel, dung tích 2.2L dùng để lắp ráp xe ô tô tải tự đổ hiệu FOTON loại trọng tải đến 1.5 tấn, TTL có tải dưới 5 tấn, Model FLD150A.		4DW83-73		CN	PCE	1,296.00
2972	84082095	Động cơ Diesel, dung tích 2540 cc dùng để lắp ráp cho xe ô tô tải tự đổ loại 2 tấn 2 cầu, model FLD200A-4WD.		4DW93-84		CN	PCE	1,722.00
2973	84082095	Động cơ Diesel, dung tích 2540cc dùng để lắp ráp xe ô tô tải tự đổ hiệu FOTON loại trọng tải đến 2.5 tấn, TTL có tải trên 5 nhưng dưới 10 tấn, Model FLD250A.		4DW93-84		CN	PCE	1,599.00
2974	84082095	Động cơ Diesel dung tích 3298cc dùng để lắp ráp cho xe ô tô tải tự đổ hiệu FOTON loại 3.45 tấn, model FLD345A, TTL có tải trên 5 tấn nhưng dưới 10 tấn.		4100QBZL		CN	PCE	1,386.00
2975	84082022	Động cơ dung tích 2665cc dùng cho xe ô tô tải hiệu KIA, TTL có tải dưới 5 tấn, động cơ J2 2665 cc		J2		KR	PCE	1,502.00
2976	84082022	Động cơ Diesel, dung tích 2957cc dùng cho xe ô tô tải hiệu KIA, TTL có tải dưới 5 tấn, động cơ JT 2957 cc	JT			KR	PCE	1,728.00
2977	84082023	Động cơ dung tích 4.0L dùng cho xe ô tô tải hiệu HD65 trọng tải 2.5 tấn. TTL có tải trên 5 tấn dưới 10 tấn.	D4DB-D			KR	PCE	2,750.00
2978	84082023	Động cơ diesel, dung tích 4.0L dùng cho xe ô tô tải hiệu HD 72, trọng tải 3.5 tấn. TTL có tải trên 5 tấn dưới 10 tấn.	D4DB			KR	PCE	5,198.00
2979	84082096	Động cơ Diesel dung tích 4.0L, dùng cho xe ô tô tải hiệu OLLIN loại BJ5101VDBFD-S, trọng tải đến 4.5 tấn. TTL có tải trên 6 tấn đến không quá 20 tấn.	YZ4105ZLQ			CN	PCE	1,595.00
2980	84082096	Động cơ dùng cho xe ô tô tải hiệu OLLIN loại BJ5151VKCFK-S động cơ diesel YC4E140-20, trọng tải đến 8 tấn. TTL có tải trên 10 tấn dưới 20	YC4E140-20			CN	PCE	3,581.00

		tấn.						
2981	84082096	Động cơ Diesel, dung tích 4214cc dùng cho xe ô tô tải tự đổ hiệu Foton loại 6 tấn, model FLD600A-4WD, động cơ Diesel YC4D120-20. TTL có tải trên 10 tấn nhưng dưới 20 tấn.	YC4D120-20			CN	PCE	3,141.00
2982	84082096	Động cơ Diesel, Công suất 132kw, dung tích xi lanh 4760cc dùng để lắp ráp cho xe ô tô khách loại 29 chỗ CNA6800Y, động cơ WEICHAİ WP5.180E30.	Weichai WP5.180E30			CN	PCE	7,803.00
2983	84082096	Động cơ Diesel hiệu WEICHAİ WP6.210, Công suất 155kw, dung tích xi lanh 6750cc dùng để lắp ráp xe ô tô khách đến 60 chỗ.	Weichai			CN	PCE	8,874.00
2984	84082096	Động cơ Diesel hiệu WEICHAİ ENGINE-WP12.375N, Công suất 276kw, dung tích xi lanh 11.596L dùng để lắp ráp cho xe ô tô khách loại 47 chỗ, động cơ WEICHAİ ENGINE-TYPE WP12.375N.	Weichai			CN	PCE	16,137.00
2985	84082023	Động cơ D6CB dung tích 12.344 cc dùng để lắp ráp cho xe ô tô khách hiệu HYUNDAİ AERO EXPRESS. Loại có 47 chỗ, động cơ D6CB, 410Ps, Euro III.	D6CB			KR	PCE	18,035.00
2986	84082096	Động cơ Diesel, công suất 3760Kw, Euro III dùng để ráp cho xe ô tô khách loại 29 chỗ, model HFC6700KYD3.	ISF3.8S3141			CN	PCE	5,201.00
2987		LII. Máy bơm nước						
2988	84137041 84137049	Máy bơm nước dùng cho bể cá cảnh, đặt chìm, loại bơm ly tâm 1 tầng, 1 chiều hút, công suất từ 120W đến dưới 500W.	ZHENHUA,LI FETECH,JEB O,ATMAN,HA ILEA,JUN,BO YU.	AP5400		CN	PCE	2.20
2989	84137041 84137049	Máy bơm nước bể cá cảnh, đặt chìm, loại bơm ly tâm 1 tầng, 1 chiều hút, công suất dưới 120W.	LIFETECH, ATMAN,	AP3100		CN	PCE	2.20

			HAILEA, JUN					
2990	84137011	Máy bơm nước hoạt động bằng điện, công suất 125W; 1.8 m³/h; tự động; chiều cao hút 9 m.	Panasonic	A-130JACK- SV5		ID	PCE	51.00
2991	84137011 84137019 84137041	Máy bơm nước hoạt động bằng điện, công suất 125W; 1.8 m³/h; không tự động; chiều cao đẩy 21m.	Panasonic	GP-129JXK- NV5		ID	PCE	31.00
2992	84137011 84137019 84137041	Máy bơm nước hoạt động bằng điện, công suất 350W; 2.7 m³/h; không tự động; độ cao hút 9 m.	Panasonic	GP-350JA-NV5		ID	PCE	90.00
2993	84137011 84137019 84137041	Bơm nước ly tâm, lưu lượng 27m³/h, điện áp 3 pha, công suất 4HP	PENTAX	CM32-160A		IT	PCE	360.00
2994	84137011 84137019 84137041	Bơm nước ly tâm, lưu lượng 27m³/h, điện áp 3 pha, công suất 3HP	PENTAX	CM32-160B		IT	PCE	340.00
2995	84137011 84137019 84137041	Bơm nước ly tâm lưu lượng 42m³/h, điện áp 3 pha, công suất 10HP	PENTAX	CM40-200A		IT	PCE	690.00
2996	84137011 84137019 84137041	Bơm nước ly tâm, lưu lượng 42m³/h, điện áp 3 pha, công suất 7.5HP	PENTAX	CM40-200B		IT	PCE	650.00
2997	84137011 84137019 84137041	Bơm nước ly tâm, lưu lượng 42m³/h, điện áp 3 pha, công suất 15 HP	PENTAX	CM40-250B		IT	PCE	857.00
2998	84137041	Máy bơm nước ly tâm, không tự động, công suất	LEPONO	XST 32/160		CN	PCE	67.00

	84137049	4HP						
2999	84137011	Máy bơm nước ly tâm không tự động công suất 0.75KW / 220V (1pha), lưu lượng <8000m ³ /h.	Lepono	XKS-750SW		CN	PCE	27.00
3000	84137011	Máy bơm nước ly tâm không tự động công suất 0.75KW / 220V (1pha), lưu lượng <8.000m ³ /h.	Lepono	XKS-750S		CN	PCE	27.00
3001	84137011	Máy bơm nước ly tâm không tự động công suất 1.1KW / 220V (1pha), lưu lượng <8.000m ³ /h.	Lepono	XHM/5BM		CN	PCE	37.50
3002	84137011	Máy bơm nước ly tâm không tự động công suất 1,5KW / 220V (1pha), lưu lượng <8.000m ³ /h.	Lepono	XHM/5AM		CN	PCE	45.00
3003	84137011	Máy bơm nước ly tâm không tự động công suất 0.4KW / 220V (1 pha), lưu lượng <8000m ³ /h.	Lepono	XKS-400S		CN	PCE	22.50
3004	84137011	Máy bơm nước ly tâm không tự động công suất 1.5KW /220V (1 pha), lưu lượng <8000m ³ /h.	Lepono	XHM/6BR		CN	PCE	45.00
3005	84137011	Máy bơm nước ly tâm không tự động công suất 1.5KW/220V (1 pha), lưu lượng 66m ³ /h.	Lepono	XHM/6B		CN	PCE	45.00
3006	84137011	Máy bơm nước ly tâm không tự động, công suất 2.2KW / 220V (1 pha), lưu lượng <8000m ³ /h.	Lepono	XHM/6AR		CN	PCE	58.00
3007	84137011	Máy bơm nước ly tâm không tự động công suất 0.75KW / 220V (1 pha), lưu lượng 3m ³ /h.	Lepono	XKM80-1		CN	PCE	24.00
3008	84137011	Máy bơm nước ly tâm không tự động, công suất 0.3HP / 220V (1 pha), lưu lượng <8000m ³ /h.	Lepono	XQM80		CN	PCE	23.00
3009	84137011 84137019 84137041	Bơm nước ly tâm trục ngang, lưu lượng 15m ³ /h, công suất 2HP	EBARA	3D 32-160		IT	PCE	350.00
3010	84137011 84137019 84137041	Bơm nước ly tâm, trục nằm ngang, công suất 3HP	EBARA	3D 32-160		IT	PCE	330.00

3011	84137011 84137019 84137041	Bơm nước ly tâm, trục nằm ngang, công suất 4HP	EBARA	3D 32-200		IT	PCE	470.00
3012	84137011 84137019 84137041	Bơm nước ly tâm trục ngang, lưu lượng 17m ³ /h, công suất 5.5 HP	EBARA	3D 32-200		IT	PCE	500.00
3013	84137011 84137019 84137041	Bơm nước ly tâm trục nằm ngang, công suất 7.5 HP	EBARA	3D 40-200		IT	PCE	460.00
3014	84137011 84137019 84137041	Bơm nước ly tâm, trục nằm ngang, công suất 10HP	EBARA	3D 40-200		IT	PCE	580.00
3015	84137041 84137049	Máy bơm nước ly tâm không tự động, công suất 1HP	MASTRA	MBA 750		CN	PCE	49.00
3016	84137041 84137049	Máy bơm nước ly tâm không tự động, trục ngang, công suất 0,2HP	MASTRA	MST 150		CN	PCE	26.00
3017	84137041 84137049	Máy bơm nước ly tâm không tự động, trục ngang, công suất 0,33 HP	MASTRA	MST 250		CN	PCE	28.00
3018	84137041 84137049	Máy bơm nước ly tâm không tự động, trục ngang, điện áp 3 pha, công suất 2HP	MASTRA	R95-DF-08		CN	PCE	59.00
3019	84137041 84137049	Máy bơm nước ly tâm không tự động, trục ngang, công suất 2HP	MASTRA	R95-BF-13		CN	PCE	61.00
3020	84137041 84137049	Máy bơm nước ly tâm không tự động, trục ngang, công suất 2HP	MASTRA	R95-VC-16		CN	PCE	62.00

3021	84137011	Máy bơm nước chạy xăng, công suất 5.5HP, lưu lượng 40m³/h.	PONA	CX20		CN	PCE	77.00
3022	84137011	Máy bơm nước chạy xăng (bơm ly tâm), Công suất 3.6Kw, lưu lượng 66 m³/h.	Honda	WL30XH		CN	PCE	194.00
3023	84137011	Máy bơm nước chạy xăng, Công suất: 2.6Kw, lưu lượng 40.2 m³/h.	Honda	WL20XH		CN	PCE	175.00
3024	84137011	Bơm nước trực đứng loại ly tâm đa tầng, công suất 2.2 kw, 3 pha, 280V, lưu lượng 4m³/h.	CNP	CDLF 4-12 FSWSC		CN	PCE	260.00
3025	84137011	Bơm nước trực đứng loại ly tâm đa tầng, công suất 3 kw, 3 pha, 380V, lưu lượng 4 m³/h.	CNP	CDLF 4-14 FSWSC		CN	PCE	300.00
3026	84137011	Bơm nước trực đứng loại ly tâm đa tầng, công suất 3 kw, 3 pha, lưu lượng 4 m³/h, đường kính cửa hút 32 mm.	CNP	CDLF 4-16 FSWSC		CN	PCE	320.00
3027	84137011	Bơm nước trực đứng loại ly tâm đa tầng, công suất 4 kw3 pha, lưu lượng, 4 m³/h, đường kính cửa hút 32 mm.	CNP	CDLF 4- 19FSWSC		CN	PCE	400.00
3028	84137011	Bơm nước trực đứng loại ly tâm đa tầng công suất 5.5 kw, 3 pha, lưu lượng 8 m³/h.	CNP	CDLF 8-16		CN	PCE	640.00
3029	84137011	Bơm nước trực đứng loại ly tâm đa tầng công suất 7.5 kw, 3 pha, lưu lượng 8 m³/h.	CNP	CDLF 8-18		CN	PCE	685.00
3030	84137011	Bơm nước trực đứng loại ly tâm đa tầng, công suất 1 kw, 3 pha, lưu lượng 16 m³/h, đường kính cửa hút 50 mm.	CNP	CDLF 16-12 FSWSC		CN	PCE	800.00
3031	84137011	Bơm nước trực đứng loại ly tâm đa tầng, công suất 11 kw, 3 pha, Lưu lượng 12 m³/h, đường kính cửa hút 50 mm.	CNP	CDLF 12-16 FSWSC		CN	PCE	830.00
3032	84137011	Bơm nước trực đứng loại ly tâm đa tầng, công suất 15 kw, 3 pha, lưu lượng 16 m³/h, đường kính cửa hút 50 mm.	CNP	CDLF 16-16 FSWSC		CN	PCE	950.00
3033	84137011	Bơm nước trực đứng loại ly tâm đa tầng, công suất	CNP	CDLF 8- 12FSWPR		CN	PCE	550.00

		4 kw, 3 pha, lưu lượng 8 m ³ /h, đường kính cửa hút 50 mm.						
3034	84137011	Bơm nước trực đứng loại ly tâm đa tầng, công suất 5.5 kw, 3 pha, lưu lượng 8 m ³ /h, đường kính cửa hút 50 mm)	CNP	CDLF 8-14 FSWPR		CN	PCE	600.00
3035	84137011	Bơm nước trực đứng loại ly tâm đa tầng, công suất 11 kw, 3 pha, lưu lượng 12 m ³ /h, đường kính cửa hút 50 mm.	CNP	CDL 12-16 FSWPR		CN	PCE	760.00
3036	84137011	Bơm nước trực đứng loại ly tâm đa tầng, công suất 15 kw, 3 pha, lưu lượng 16 m ³ /h, đường kính cửa hút 50 mm.	CNP	CDL 16-14 FSWPR		CN	PCE	850.00
3037	84137011	Bơm nước trực đứng loại ly tâm đa tầng, công suất 15 kw, 3 pha, lưu lượng 16 m ³ /h, đường kính cửa hút 50 mm.	CNP	CDL 16-16 FSWPR		CN	PCE	940.00
3038	84137011	Bơm nước trực đứng loại ly tâm đa tầng, công suất 1.1 kw, 3 pha, lưu lượng 2 m ³ /h, đường kính cửa hút 32 mm.	CNP	CDL 2-11 FSWPR		CN	PCE	218.00
3039	84137011	Bơm nước trực đứng loại ly tâm đa tầng, công suất 1.5 kw, 3 pha, lưu lượng 2 m ³ /h, đường kính cửa hút 32 mm.	CNP	CDL 2-13 FSWPR		CN	PCE	231.00
3040	84137011	Bơm nước trực đứng loại ly tâm đa tầng, công suất 4 kw, 3 pha, lưu lượng 4 m ³ /h, đường kính cửa hút 32 mm.	CNP	CDL F4-19 FSWPR		CN	PCE	390.00
3041	84137011	Máy bơm nước ly tâm chạy điện, công suất 125W-220V, lưu lượng 2.4M ³ /h đường kính cửa hút 34mm.	Lucky pro	MQS136B-1		CN	PCE	17.00
3042	84137011	Máy bơm nước ly tâm chạy điện, công suất 750W-220V. Lưu lượng 3m ³ /h đường kính cửa hút không quá 34mm.	Lucky pro	MKP80		CN	PCE	21.00
3043	84137011	Máy bơm nước ly tâm chạy điện, công suất 370W-220V, lưu lượng 2.16m ³ /h đường kính cửa hút không quá 34mm.	Lucky pro	MKP60		CN	PCE	13.50

3044	84137049	Máy bơm nước chạy xăng, type: Dr cs 37.2m ³ /h, mới 100%	Honda	WB20XT3		TH	PCE	190.00
3045	84137049	Máy bơm nước chạy xăng, type: Dr cs 66m ³ /h, mới 100%	Honda	WB30XT3		TH	PCE	205.00
3046	84146019	Máy hút khói treo tường kính cong, dòng SLICE 900mm, với 4 mức điều chỉnh bằng nút cảm ứng, đèn led 2x1.5W, đường kính ống xả 150mm, độ ồn 61dB, 861m ³ /h, 220-240V, 50/60Hz (Code 539.82.373)	Hafele			IT	PCE	300.00
3047	84146019	Máy hút mùi DVL 90 GLASS BLACK, loại gắn áp tường, mặt kính, điều khiển cảm ứng, động cơ tuabin đôi, công suất hút 780m ³ /h, dài 90 cm Code:40483200	TEKA			ES	PCE	350.00
3048	84145116	Quạt trần sử dụng điện 220V - 50Hz - 68W - 1400mm,	DIAMOND	FC 7056		CN	PCE	9.00
3049		LIII. Quạt điện gia dụng						
3050		1. Hiệu Panasonic						
3051	84145191	Quạt thông gió, công suất 31W	Panasonic	FV-30AL7		TH	PCE	42.00
3052	84145191	Quạt thông gió, công suất 17W	Panasonic	FV-24CU7		TH	PCE	55.00
3053	84145191	Quạt thông gió, công suất 26W	Panasonic	FV-24CH7		TH	PCE	60.00
3054	84145191	Quạt thông gió, công suất 76W	Panasonic	FV-40KUT		TH	PCE	65.00
3055	84145191	Quạt treo tường, công suất 57W	Panasonic	F-409M		MY	PCE	49.00
3056	84145199	Quạt treo trần, công suất 57W	Panasonic	F-409Q		MY	PCE	61.00
3057	84145199	Quạt trần, có điều khiển từ xa, công suất 64W	Panasonic	F-56M		MY	PCE	62.00
3058	84145199	Quạt treo trần, điều khiển từ xa, công suất 64W	Panasonic	F-56MZG		MY	PCE	62.00
3059	84145191	Quạt cây, có điều khiển từ xa, công suất 37-40W	Panasonic	F-308NH		MY	PCE	66.00
3060	84145191	Quạt cây 3 cánh, có điều khiển từ xa, công suất 59W	Panasonic	F- 407WNBKKBH		MY	PCE	68.00

3061	84145191	Quạt cây, công suất 57W	Panasonic	F-409KNB		MY	PCE	81.00
3062	84145199	Quạt trần 5 cánh, có điều khiển từ xa, công suất 76 - 95W	Panasonic	F-60WWK		MY	PCE	127.00
3063	84145199	Quạt trần 5 cánh, có điều khiển từ xa, công suất 76 - 91W	Panasonic	F-60PZN		MY	PCE	162.00
3064	84145199	Quạt trần 3 cánh, sải cánh 150 cm, công suất 69.5W	Panasonic	F-60MZ2		MY	PCE	32.00
3065	84145199	Quạt trần 4 cánh, sải cánh 140 cm, có điều khiển từ xa, có chức năng cảm biến thay đổi tốc độ theo nhiệt độ trong phòng, công suất 70-80 W	Panasonic	F-56PZM		MY	PCE	138.00
3066	84145191	Quạt treo tường 3 cánh, sải cánh 40cm, công suất 47.5- 54.5W	Panasonic	F-409U		MY	PCE	43.00
3067	84145191	Quạt cây 3 cánh, sải cánh 30cm, có điều khiển từ xa, công suất 37-40W	Panasonic	F-307KH		MY	PCE	52.00
3068	84145110	Quạt bàn 3 cánh, sải cánh 40cm, công suất 48-54.5W	Panasonic	F-400C		MY	PCE	27.00
3069		2. Hiệu Saiko						
3070	84145110 84145191 84145199	Quạt phun sương tạo ẩm, công suất quạt 55W, công suất hơi nước 35W, tổng công suất 90W.	Saiko	MF-992H		CN	PCE	35.00
3071		3. Hiệu Mitsubishi						
3072	84145191	Quạt cây, công suất 49W	Mitsubishi	LV16-RP		TH	PCE	47.00
3073	84145191	Quạt cây, có điều khiển từ xa, có đèn, công suất 52W	Mitsubishi	LV16-RQ CY- GY		TH	PCE	51.00
3074		4. Hiệu Kangaroo						
3075	84145110 84145191	Quạt cây phun sương, tạo i-on làm sạch không khí. Có điều khiển từ xa, công suất 85W	Kangaroo	KG-206		CN	PCE	63.00

	84145199							
3076	84145110 84145191 84145199	Quạt cây tạo hơi nước, có điều khiển từ xa, công suất 85W	Kangaroo	HYB-50		CN	PCE	58.00
3077	84145199	Quạt điện tạo hơi nước, dạng hộp, có điều khiển từ xa, công suất 115W	Kangaroo	KG58S		CHINA	PCE	58.00
3078	84145199	Quạt điện tạo hơi nước, dạng đứng, có điều khiển từ xa, công suất 120W	Kangaroo	KG50		CHINA	PCE	54.00
3079	84145199	Quạt điện tạo hơi nước, dạng đứng, có điều khiển từ xa, công suất 120W	Kangaroo	KG50S		CHINA	PCE	59.00
3080	84145199	Quạt điện tạo hơi nước, dạng đứng, có điều khiển từ xa, công suất 85W	Kangaroo	KG203S		CHINA	PCE	59.00
3081	84145199	Quạt điện tạo hơi nước, dạng đứng, có điều khiển từ xa, công suất 115W	Kangaroo	HYB54		CHINA	PCE	59.00
3082	84145199	Quạt điện tạo hơi nước, dạng đứng, có điều khiển từ xa, công suất 115W	Kangaroo	KG55		CHINA	PCE	60.00
3083	84145199	Quạt điện tạo hơi nước, dạng đứng, có điều khiển từ xa, công suất 120W	Kangaroo	KG56S		CHINA	PCE	60.00
3084	84145199	Quạt điện tạo hơi nước, dạng đứng, có điều khiển từ xa, công suất 120W	Kangaroo	KG56B		CHINA	PCE	60.00
3085		5. Hiệu Tiross						
3086	84145110 84145191 84145199	Quạt cây, có điều khiển, công suất 65W	Tiross	TS-915		CN	PCE	60.00
3087	84145110 84145191 84145199	Quạt cây 16" có chức năng phun sương, công suất 90W	Tiross	TS-890		CN	PCE	58.00

3088	84145110 84145191 84145199	Quạt bàn (quạt sạc điện) 3 cánh, có điều khiển từ xa, công suất 25W	Tiross	TS-917		CN	PCE	35.00
3089	84145110 84145191 84145199	Quạt cây 3 cánh, sải cánh 40cm (16"), có chức năng phun sương, có điều khiển từ xa, công suất 90W	Tiross	TS-891		CN	PCE	77.00
3090	84145110 84145191 84145199	Quạt cây 3 cánh, sải cánh 40cm (16"), có điều khiển từ xa, công suất 75W	Tiross	TS-956-1		CN	PCE	50.00
3091		6. Hiệu KDK						
3092	84145110	Quạt để bàn, công suất 33-38W	Kdk	A30A		MY	PCE	30.00
3093	84145110	Quạt để bàn, công suất 47.5-54.5W	Kdk	A40B		MY	PCE	33.00
3094	84145191	Quạt đứng, công suất 47.5 - 54.5W	Kdk	P40W		MY	PCE	71.00
3095	84145191	Quạt cây, công suất 51-57.5W	Kdk	M40K		MY	PCE	77.00
3096	84145191	Quạt cây, công suất 37-40W	Kdk	N30NH		MY	PCE	80.00
3097	84145199	Quạt treo trần, công suất 59-64W	Kdk	M56XR		MY	PCE	71.00
3098	84145199	Quạt treo trần, hiệu điện thế: 220 - 230V, công suất 70-82W	Kdk	V56VK		MY	PCE	200.00
3099	84145199	Quạt trần, công suất: 76-91W. Đường kính cánh: 140cm. Có điều khiển.	Kdk	V60WK		MY	PCE	220.00
3100	84145191	Quạt treo tường 3 cánh, sải cánh 40cm, công suất: 51-57.5W	Kdk	M40M		MY	PCE	58.00
3101	84145191	Quạt trần 5 cánh, sải cánh 150cm, công suất: 76-95W	Kdk	Z60WS		MY	PCE	138.00
3102	84145191	Quạt treo tường 3 cánh, sải cánh 40cm, công suất: 47.5- 54.5 W	Kdk	M40C		MY	PCE	47.00

3103	84145199	Quạt đảo trần 3 cánh, công suất 45 - 51.5W	Kdk	M40R		MY	PCE	67.00
3104	84145199	Quạt trần 4 cánh, sải cánh 150cm, công suất 70W	Kdk	S56XV		MY	PCE	135.00
3105	84145191	Quạt cây có điều khiển từ xa, công suất 37 - 40W	Kdk	P30KH		MY	PCE	57.00
3106		7. Hiệu Sharp						
3107	84145191	Quạt treo tường, công suất 50W	Sharp	PJW1670RV- GY		MY	PCE	36.00
3108	84145191	Quạt cây, công suất 50W	Sharp	PJS1651V-BR		MY	PCE	40.00
3109	84145191	Quạt cây, công suất 50W	Sharp	PJS1651V-GY		MY	PCE	40.00
3110	84145191	Quạt cây, công suất 50W	Sharp	PJS1625RV-BE		MY	PCE	50.00
3111	84145191	Quạt cây, công suất 50W	Sharp	PJS1625RV-BR		MY	PCE	50.00
3112	84145191	Quạt cây, công suất 50W	Sharp	PJS1625RV-GY		MY	PCE	50.00
3113		8. Hiệu Sanyo						
3114	84145110 84145191 84145199	Quạt điện làm mát không khí bằng hơi nước, công suất 70W	Sanyo	REF-B110MK2		CN	PCE	61.00
3115		9. Hiệu Sunca						
3116	84145110 84145191 84145199	Quạt để bàn, sạc điện, có chức năng chiếu sáng, sải cánh 30cm, công suất 30W	Sunca	SF292A; SF399A		CN	PCE	9.00
3117		10. Hiệu Sunhouse						
3118	84145110 84145191 84145199	Quạt để bàn sạc điện, công suất 19W, dùng pin sạc 6V	Sunhouse	SH-712		CN	PCE	10.00
3119	84145110 84145191	Quạt cây 3 cánh, có chức năng phun sương, có điều khiển từ xa, công suất 100W	Sunhouse	SHD7817		CN	PCE	39.00

	84145199							
3120	84145110 84145191 84145199	Quạt dạng hộp 5 cánh, có chức năng phun sương, có điều khiển từ xa, công suất 90W	Sunhouse	SHD7818		CN	PCE	37.00
3121	84145110 84145191 84145199	Quạt dạng hộp 5 cánh, có chức năng phun sương, có điều khiển từ xa, công suất 90W	Sunhouse	SHD7819		CN	PCE	38.00
3122	84145110 84145191 84145199	Quạt cây, có chức năng phun sương, có điều khiển từ xa, công suất 85W	Sunhouse	SHD7820		CN	PCE	35.00
3123	84145110 84145191 84145199	Quạt cây, có chức năng phun sương, có điều khiển từ xa, công suất 85W	Sunhouse	SHD7821		CN	PCE	39.00
3124	84145110 84145191 84145199	Quạt cây, có chức năng phun sương, có điều khiển từ xa, công suất 85W	Sunhouse	SHD7822		CN	PCE	43.00
3125	84145110 84145191 84145199	Quạt cây, có chức năng phun sương, có điều khiển từ xa, công suất 85W	Sunhouse	SHD7823		CN	PCE	46.00
3126	84145110 84145191 84145199	Quạt bàn có sạc tích điện, 3 cánh, sải cánh 35cm (14")	Sunhouse	SH722		CN	PCE	14.00
3127	84145110 84145191	Quạt bàn có sạc tích điện, 3 cánh	Sunhouse	SHD7112		CN	PCE	14.00

	84145199							
3128		11. Hiệu Comet						
3129	84145199	Quạt điện tạo hơi nước, dạng đứng, có điều khiển từ xa, công suất 90W	Comet	CM8816		CHINA	PCE	35.00
3130		LIV. MÁY HÚT MÙI NHÀ BẾP						
3131		1 Hiệu Binova						
3132	84146019	Máy hút khử mùi, 2 động cơ, kích thước 70cm, máy phủ men.	Binova	BI - 27-B-07		CN	PCE	22.00
3133	84146019	Máy hút khử mùi, 2 động cơ, kích thước 60cm, bằng sắt sơn.	Binova	BI - 27-SB-06		CN	PCE	24.00
3134	84146019	Máy hút khử mùi, 2 động cơ, kích thước 60cm, bằng inox.	Binova	BI -23-I-06		CN	PCE	26.00
3135	84146019	Máy hút khử mùi, 2 động cơ, kích thước 70cm, bằng inox.	Binova	BI-23-I-07		CN	PCE	28.00
3136	84146019	Máy hút khử mùi, 1 động cơ, kích thước 90cm, bằng inox.	Binova	BI-69-ISO-09		CN	PCE	37.00
3137	84146019	Máy hút khử mùi, 1 động cơ, kích thước 90cm, bằng Inox và kính.	Binova	BI-6688-IG-09		CN	PCE	39.00
3138	84146019	Máy hút khử mùi, 1 động cơ, kích thước 70cm, bằng inox và kính.	Binova	BI-77-IG-07		CN	PCE	41.00
3139	84146019	Máy hút khử mùi, 1 động cơ, kích thước 70cm, bằng inox và kính.	Binova	BI-66-GT-07		CN	PCE	95.00
3140	84146019	Máy hút khử mùi, 1 động cơ, kích thước 90cm bằng inox và kính.	Binova	BI-66-GT-09		CN	PCE	100.00
3141		2. Hiệu Sunhome						
3142	84146019	Máy hút mùi, công suất 240W, kích thước rộng 60 cm, cao 15cm, bằng inox	Sunhome	SH-61S		CN	PCE	43.00
3143	84146019	Máy hút mùi, công suất 240 W, kích thước 70 cm,	Sunhome	SH-703S		CN	PCE	54.00

		kính vòm, nút điều khiển cơ.						
3144	84146019	Máy hút mùi, công suất 190 W, kích thước 90 cm, kính vòm, nút điều khiển cơ.	Sunhome	SH-91 GP		CN	PCE	90.00
3145	84146019	Máy hút mùi, công suất 125W, kích thước 90 cm, kính vòm, nút điều khiển cảm ứng	Sunhome	SH-90GT		CN	PCE	100.00
3146		3. Hiệu Faster						
3147	84146019	Máy hút mùi, công suất 2x80w, 2 động cơ, kích thước 60cm, máy phủ men	Faster	FS-0860		CN	PCE	20.00
3148	84146019	Máy hút mùi, 2 động cơ, kích thước 60cm, máy inox.	Faster	FS-0460S		CN	PCE	23.00
3149	84146019	Máy hút mùi, 1 động cơ, kích thước 70cm, máy kính.	Faster	FS-70VY		CN	PCE	28.00
3150	84146019	Máy hút mùi, 1 động cơ, kích thước 90cm, máy kính.	Faster	FS-90VY		CN	PCE	30.00
3151		4. Hiệu Giovani						
3152	84146019	Máy hút mùi, công suất 2 x 100W, kích thước 70cm, bằng Inox.	Giovani	G-2430M		CN	PCE	27.00
3153	84146019	Máy hút mùi, công suất 170W, kích thước 70cm, bằng sắt.	Giovani	G-2430M		CN	PCE	34.00
3154	84146019	Máy hút mùi, công suất 170W, kích thước 70cm, bằng Inox.	Giovani	G-2430H		CN	PCE	36.00
3155	84146019	Máy hút mùi, công suất 180W, kích thước 70cm, bằng Inox.	Giovani	G - 2304H		CN	PCE	39.00
3156	84146019	Máy hút mùi, công suất 220W, kích thước 70cm, bằng Inox.	Giovani	G-7304RS		CN	PCE	42.00
3157	84146019	Máy hút mùi, công suất 220W, kích thước 90cm, bằng Inox.	Giovani	G-9430RST		CN	PCE	43.00
3158	84146019	Máy hút mùi, công suất 220W, kích thước 90cm, bằng Inox.	Giovani	G-9268G		CN	PCE	46.00

3159		5. Hiệu Electrolux						
3160	84146019	Máy hút mùi, công suất 60W, 2 động cơ, 2 quạt, kích thước 76cm, vỏ bằng thép không gỉ.	Electrolux	EFT7516X		CN	PCE	68.00
3161	84146019	Máy hút mùi, công suất 60W, 2 động cơ, 2 quạt, kích thước 90cm, vỏ bằng thép không gỉ.	Electrolux	EFT9516X		CN	PCE	73.00
3162	84146019	Máy hút mùi, công suất 1400W	Electrolux	EFC 9563X		CN	PCE	210.00
3163	84146019	Máy hút mùi, 1 quạt, điều khiển điện tử.	Electrolux	EFC9588X		CN	PCE	315.00
3164	84146019	Máy hút mùi, công suất hút 800m ³ khí/h, vỏ bằng thép và kính.	Electrolux	EFA9620 X		IT	PCE	506.00
3165		6. Hiệu Fagor						
3166	84146019	Máy hút mùi, 1 động cơ, kích thước 70cm	Fagor	CPV 70X		MY	PCE	157.00
3167	84146019	Máy hút mùi, 1 động cơ, kích thước 90cm	Fagor	CPV 90X		MY	PCE	165.00
3168	84146019	Máy hút mùi, 1 động cơ, kích thước 90cm,	Fagor	CPT 90XT		MY	PCE	189.00
3169	84146019	Máy hút khử mùi, 1 động cơ, kích thước 70cm,	Fagor	CFB-700AX		ES	PCE	220.00
3170	84146019	Máy hút khử mùi, 01 động cơ, kích thước 70cm	Fagor	CFB-900AX		ES	PCE	230.00
3171	84146019	Máy hút khử mùi, 1 động cơ, kích thước 90cm	Fagor	CFS 9000 AX		ES	PCE	375.00
3172	84146019	Máy hút khử mùi, 1 động cơ, kích thước 90cm	Fagor	CH-ARG90X		ES	PCE	380.00
3173	84146019	Máy hút khử mùi, 1 động cơ, kích thước 80cm	Fagor	3CFT TILE		ES	PCE	400.00
3174	84146019	Máy hút khử mùi, 1 động cơ, kích thước 100cm	Fagor	CFB-10000AIX		ES	PCE	410.00
3175		7. Hiệu Napoliz						
3176	84146019	Máy hút mùi, 1 động cơ, kích thước: 700mm x 475x 570mm, vỏ bằng sắt, đã có lọc.	Napoliz	NA-070MC		CN	PCE	39.00
3177	84146019	Máy hút mùi, 1 động cơ, kích thước: 750 x 475 x 570mm, vỏ bằng sắt.	Napoliz	NA-075 HK		CN	PCE	44.00
3178	84146019	Máy hút mùi, 1 động cơ, kích thước: 900mm x 475x 570mm, vỏ bằng sắt.	Napoliz	NA-090 HK		CN	PCE	45.00

3179	84146019	Máy hút mùi, 1 động cơ, kích thước: 700 x 413x 150mm, vỏ bằng sắt.	Napoliz	NA-T702		IT	PCE	66.00
3180		8 Hiệu Torino						
3181	84146019	Máy hút mùi	Torino	FS 303GE IX/F/70		IT	PCE	72.00
3182	84146019	Máy hút mùi	Torino	FS 303GE IX/F/90		IT	PCE	80.00
3183	84146019	Máy hút mùi	Torino	PRF0028656 T GLASS 90 INX SAT		IT	PCE	237.00
3184	84146019	Máy hút mùi	Torino	PRF0028641 IGLOO NG IS40 TCLC 2H IX/F/90.		IT	PCE	283.00
3185		LV. MÁY ĐIỀU HOÀ KHÔNG KHÍ						
3186		1. Hiệu Daikin						
3187		1.1 Loại 2 cục 1 chiều lạnh						
3188	84151010	Máy điều hòa không khí công suất 8.900 BTU	Daikin	FT25GV1G/R25 GV1G		TH	SET	240.00
3189	84151010	Máy điều hòa không khí công suất 10.900 BTU	Daikin	FTKE35GV1/R KE35GV1		TH	SET	319.00
3190	84151010	Máy điều hòa không khí công suất 14.300 BTU	Daikin	FTKD42GVM/ RKD42GVM		TH	SET	422.00
3191	84151010	Máy điều hòa không khí công suất 17.100 BTU	Daikin	FTKS50FVMA/ RKS50FVMA		TH	SET	559.00
3192	84151010	Máy điều hòa không khí công suất 20.500 BTU	Daikin	FTKS60FVMA/ RKS60FVMA		TH	SET	726.00
3193	84151010	Máy điều hòa không khí công suất 24.200 BTU	Daikin	FTKS71FVMA/ RKS71FVMA		TH	SET	862.00
3194	84158291	Máy điều hòa không khí công suất 18.100 BTU, loại âm trần	Daikin	FHC18NVU1/R 18NVU1		TH	SET	608.00
3195	84158291	Máy điều hòa không khí công suất 26.300 BTU,	Daikin	FHC26NVU1/R		TH	SET	874.00

		loại âm trần		26NVU1				
3196	84158291	Máy điều hòa không khí công suất 36.500 BTU, loại âm trần	Daikin	FHC36NVU1/R36NVU1		TH	SET	1,040.00
3197	84158291	Máy điều hòa không khí công suất lạnh 49.100 BTU, loại âm trần	Daikin	FHC48NUV1/R48NUY1		TH	SET	1,167.00
3198	84158299	Máy điều hòa không khí công suất 100.000 BTU, loại âm trần	Daikin	FDR10NY1/RUR10NY1		TH	SET	2,533.00
3199	84158299	Máy điều hòa không khí công suất 120.000 BTU, loại âm trần	Daikin	FD13KAY1/RU13NY1		TH	SET	2,836.00
3200	84158299	Máy điều hòa không khí công suất 160.000 BTU, loại âm trần	Daikin	FD15KAY1/RU15NY1		TH	SET	3,619.00
3201	84158299	Máy điều hòa không khí công suất 180.000 BTU, loại âm trần	Daikin	FD18KAY1/RU18NY1		TH	SET	3,674.00
3202	84158299	Máy điều hòa không khí công suất 200.000 BTU, loại âm trần	Daikin	FD20KAY1/RU20NY1		TH	SET	3,861.00
3203		1.2 Loại 2 cục 2 chiều nóng lạnh						
3204	84151010	Máy điều hòa không khí công suất 8.500 BTU	Daikin	FTXS25EVMA/RXS25EBVMA		TH	SET	340.00
3205	84151010	Máy điều hòa không khí công suất 11.900 BTU	Daikin	FTXS35EVMA/RXS35EBVMA		TH	SET	420.00
3206	84158291	Máy điều hòa không khí công suất 18.000 BTU, loại âm trần	Daikin	FDYB50KAVE/RYS50GAV1A		TH	SET	755.00
3207	84151010	Máy điều hòa không khí công suất 20.500 BTU	Daikin	FTXS60FVMA/RXS60FVMA		TH	SET	860.00
3208	84151010	Máy điều hòa không khí công suất 24.200 BTU	Daikin	FTXS71FVMA/RXS71FVMA		TH	SET	991.00
3209	84158291	Máy điều hòa không khí công suất 26.600 BTU, loại âm trần	Daikin	FHYC71KVE9/RYS71LUY1		TH	SET	1,032.00
3210	84158291	Máy điều hòa không khí công suất 35.700 BTU,	Daikin	FHYC100KVE9		TH	SET	1,179.00

		loại âm trần		/RY100LUY1				
3211	84158291	Máy điều hòa không khí công suất 44.500 BTU, loại âm trần	Daikin	FHYC125KVE9 /RY125LUY1		TH	SET	1,298.00
3212	84158291	Máy điều hòa không khí công suất 49.400 BTU, loại âm trần	Daikin	FHYC140KVE8 /RY140LUY1		TH	SET	1,418.00
3213		1.3 Loại Máy điều hòa không khí trung tâm						
3214	84158299	Máy điều hòa không khí trung tâm công suất 158.000 BTU; 1 chiều lạnh, giải nhiệt gió	Daikin	RX16MAY19/F XF63LVE+FXD 63 MVE+FXD32 MVE*5FXD25 MVE+FXD20M		TH	SET	9,845.00
3215	84158299	Máy điều hòa không khí trung tâm công suất 155.000 BTU, 1 chiều lạnh, giải nhiệt gió	Daikin	RXQ16PAY19/ FXDQ63NBVE *3+FXDQ40NB VE+FXDQ32P BVE*4		TH	SET	9,962.00
3216	84158299	Máy điều hòa không khí trung tâm công suất 168.000 BTU, 1 chiều lạnh, giải nhiệt gió	Daikin	RXQ18PAY19/ FXMQ100PVE* 7+FXMQ80PVE		TH	SET	10,893.00
3217	84158299	Máy điều hòa không khí trung tâm công suất 192.000 BTU, 1 chiều lạnh, giải nhiệt gió	Daikin	RXQ20PAY19/ FXMQ125PVE +FXDQ40NBV E*5+FXDQ32P BVE*8		TH	SET	12,813.00
3218	84158299	Máy điều hòa không khí trung tâm công suất 231.000 BTU, 1 chiều lạnh, giải nhiệt gió	Daikin	RXQ24PAY19/ FXFQ32PVE9* 26		TH	SET	19,698.00
3219	84158299	Máy điều hòa không khí trung tâm công suất 362.000 BTU, 1 chiều lạnh, giải nhiệt gió	Daikin	RXQ38PAY19/ PXAQ25MAVE 9+FXAQ32MA VE9&*4+FXAQ 40MAVE9*4+F		JP	SET	21,434.00
3220	84158299	Máy điều hòa không khí trung tâm công suất	Daikin	RXQ42PAY19/		JP	SET	21,980.00

		399.000 BTU, 1 chiều lạnh, giải nhiệt gió,		FXFQ100PVE9 *6+FXFQ80PV E9*5+FXFQ63P VE9*3+FXFQ1				
3221	84158299	Máy điều hòa không khí trung tâm công suất 413.000 BTU, 1 chiều lạnh, giải nhiệt gió	Daikin	RXQ44PAY19/ FXDQ32PBVE* 10+FXDQ40NB VE*5+FXDQ50 NBVE*3+FXM		JP	SET	26,583.00
3222	84158299	Máy điều hòa không khí trung tâm công suất 413.000 BTU, 1 chiều lạnh, giải nhiệt gió	Daikin	RXQ48PAY19/ FXDQ25PBVE* 10+FXDQ32NA VE*26+FXDQ4 0NBVE*5		JP	SET	31,957.00
3223	84158299	Máy điều hòa không khí trung tâm công suất 454.000 BTU, 2 chiều nóng lạnh, giải nhiệt gió	Daikin	RXQ48PAY1/F XDQ32PBVE*3 0+FXDQ25PBV E*12+FXDQ50 NBVE*7		JP	SET	36,533.00
3224		2. Hiệu General						
3225		2.1 Loại 2 cục 1 chiều lạnh						
3226	84151010	Máy điều hòa không khí công suất 9.400 BTU	General	ASGA09ADT/A OGR09ADT		TH	SET	217.00
3227	84151010	Máy điều hòa không khí công suất 11.800 BTU	General	ASGA12ADT/A OGR12ADT		TH	SET	236.00
3228	84151010	Máy điều hòa không khí công suất 23.600 BTU	General	ASG24ABAJ/A OGR24ADTH		TH	SET	459.00
3229	84151010	Máy điều hòa không khí công suất 17.800 BTU, loại Inverter	General	ASGA10JCC/A OGR18JCC		TH	SET	490.00
3230	84158291	Máy điều hòa không khí công suất 30.000 BTU, loại âm trần	General	AUG30ABAR/A OG30AMPL		TH	SET	909.00

3231	84158291	Máy điều hòa không khí công suất 35.800 BTU, loại áp trần	General	ABG36ABA8W/AOG36APA3L		TH	SET	979.00
3232	84158291	Máy điều hòa không khí công suất 43.300 BTU, loại âm trần	General	AUG45ABAS/AOG45APA3L		TH	SET	1,102.00
3233	84158291	Máy điều hòa không khí công suất 48.100 BTU, loại âm trần	General	AUG54ABAS/AOG54APA3L		TH	SET	1,230.00
3234	84158291	Máy điều hòa không khí công suất 58.000 BTU	General	ARG90ELC3/AOG90EPD3L		TH	SET	2,290.00
3235		2.2 Loại 2 cục 2 chiều nóng lạnh						
3236	84151010	Máy điều hòa không khí công suất 8.600 BTU	General	ASHA09LGT/AOHR09LGT		TH	SET	300.00
3237	84151010	Máy điều hòa không khí công suất 11.600 BTU	General	ASHA12LGT/AOHR12LGT		TH	SET	330.00
3238	84158291	Máy điều hòa không khí công suất 12.600 BTU, loại âm trần	General	AUG12ABAB/AOG12AMAJL		TH	SET	456.00
3239	84158291	Máy điều hòa không khí công suất 17.100 BTU, loại âm trần	General	AUG18RBAB/AOG18RNCKL/UTG-UDGD-W		TH	SET	770.00
3240	84151010	Máy điều hòa không khí công suất 24.100 BTU	General	AUG25RLD-W/AOG25RNAL		TH	SET	831.00
3241	84158291	Máy điều hòa không khí công suất 29.300 BTU, loại áp trần	General	ABG30RBA-W/AOG30RMCL		TH	SET	858.00
3242	84158291	Máy điều hòa không khí công suất 32.100 BTU, loại dẫu trần	General	ARHA36LBTU/AOHA36LFTL		TH	SET	911.00
3243	84158291	Máy điều hòa không khí công suất 42.700 BTU, loại âm trần	General	ARH45LUAK/AOH45LJBYL		TH	SET	1,260.00
3244	84158291	Máy điều hòa không khí công suất 43.300 BTU, loại âm trần	General	AUG45RLB3W/AOG45RPAL		TH	SET	1,292.00
3245	84158291	Máy điều hòa không khí công suất 48.100 BTU,	General	AUG54RLB3W/		TH	SET	1,488.00

		loại âm trần		AOG54RPA3L				
3246		2.3 Loại trung tâm 2 chiều nóng lạnh:						
3247	84158291	Hệ thống máy điều hòa không khí công suất 76.400 BTU, loại trung tâm Multi VRF	General	AJHA72LALH		TH	PCE	2,423.00
3248	84158299	Hệ thống máy điều hòa không khí công suất 96.000 BTU, loại trung tâm Multi VRF	General	AJHA90LALH		TH	PCE	2,480.00
3249	84158299	Hệ thống máy điều hòa không khí công suất 114.300 BTU, loại trung tâm Multi VRF	General	AJH108LALH		TH	PCE	2,550.00
3250	84158299	Hệ thống máy điều hòa không khí công suất 136.500 BTU, loại trung tâm Multi VRF	General	AJHL26LALH		TH	PCE	3,315.00
3251	84158299	Hệ thống máy điều hòa không khí công suất 153.500 BTU, loại trung tâm Multi VRF	General	AJH144LALH		TH	PCE	3,360.00
3252		3. Hiệu Mitsubishi						
3253		3.1 Loại 2 cục 1 chiều lạnh						
3254	84151010	Máy điều hòa không khí công suất 9.000 BTU	Mitsubishi	SRK10CJV-4/SRC10CJV-4		TH	SET	212.00
3255	84151010	Máy điều hòa không khí công suất 8.500 BTU	Mitsubishi	SRK25ZJ-S/SRC25ZJ-S-1		TH	SET	360.00
3256	84151010	Máy điều hòa không khí công suất 12.000 BTU	Mitsubishi	SRK35ZJ-S/SCR35ZJ-S		TH	SET	413.00
3257	84151010	Máy điều hòa không khí công suất 17.000 BTU	Mitsubishi	SRK18YJ-S/SRK18YJ-S		TH	SET	457.00
3258	84151010	Máy điều hòa không khí công suất 17.000 BTU, loại Inverter	Mitsubishi	SRK50SJ-S/SRC50ZJ-S		TH	SET	552.00
3259	84151010	Máy điều hòa không khí công suất 21.500 BTU, loại Inverter	Mitsubishi	SRK63SJ-S/SRC63ZJ-S		TH	SET	723.00
3260	84151010	Máy điều hòa không khí công suất 24.000 BTU, loại Inverter	Mitsubishi	SRK71SE-S1/SRC71ZE-S		TH	SET	765.00

3261		3.2 Loại 2 cục 2 chiều nóng lạnh:						
3262	84151010	Máy điều hòa không khí công suất 21.500 BTU, loại Inverter	Mitsubishi	SRK63ZK-S/SRC63ZK-S		TH	SET	760.00
3263		4. Hiệu Sharp						
3264		4.1 Loại 2 cục 1 chiều lạnh						
3265	84151010	Máy điều hòa không khí công suất 9.000 BTU	Sharp	AU-A9JLV		TH	SET	150.00
3266	84151010	Máy điều hòa không khí công suất 12.000 BTU	Sharp	AU-A12JV-C		TH	SET	161.00
3267	84151010	Máy điều hòa không khí công suất 17.100 BTU	Sharp	AU-A18KEV		TH	SET	197.00
3268		5. Hiệu TCL						
3269		5.1 Loại 2 cục 1 chiều lạnh						
3270	84151010	Máy điều hòa không khí công suất 9.000 BTU, loại treo tường	TCL	TAC-09CS/BQ		ID	SET	154.00
3271	84151010	Máy điều hòa không khí công suất: 12.000 BTU	TCL	TAC-12CHS/ZL		ID	SET	186.00
3272	84151010	Máy điều hòa không khí công suất: 18.000 BTU	TCL	TAC-18CS/ZL		ID	SET	224.00
3273		6. Hiệu Toshiba						
3274		6.1 Loại 2 cục 1 chiều lạnh						
3275	84151010	Máy điều hòa không khí công suất 8.530 BTU	Toshiba	RAS-10SKCV/SACV		TH	SET	300.00
3276	84151010	Máy điều hòa không khí công suất 12.000 BTU	Toshiba	RAS-13SKDX-1/S2AX		TH	SET	340.00
3277	84151010	Máy điều hòa không khí công suất 12.000 BTU	Toshiba	RAS-13SKCV-/SACV		TH	SET	362.00
3278	84151010	Máy điều hòa không khí công suất 17.000 BTU	Toshiba	RAS-18SKCV-/SACV		TH	SET	533.00
3279	84151010	Máy điều hòa không khí công suất 22.000 BTU	Toshiba	RAS-24SKPX/S2AX		TH	SET	636.00

3280	84158291	Máy điều hòa không khí công suất 17.000 BTU, loại âm trần	Toshiba	RAV-SM563AT-E/RAV-SM564UT-E		JP	SET	1,043.00
3281	84158291	Máy điều hòa không khí công suất 20.000 BTU, loại âm trần	Toshiba	RAV-SM562UT-E/ATE		JP	SET	2,374.00
3282	84158291	Máy điều hòa không khí công suất 29.000 BTU, loại âm trần	Toshiba	RAV-SM802UT-E/AT		JP	SET	2,949.00
3283		7. Hiệu Trane						
3284		7.1 Loại 2 cục 1 chiều lạnh						
3285		7.1.1 Loại treo tường						
3286	84151010	Máy điều hòa không khí công suất 9.000 BTU	Trane	MCW509/TTK5 09		TH	SET	383.00
3287	84151010	Máy điều hòa không khí công suất 12.000 BTU	Trane	MCX512GB0R BA/TTK512PB0 0JA		TH	SET	412.00
3288	84151010	Máy điều hòa không khí công suất 18.000 BTU	Trane	MCC518ZB000 B/TTK518ZB00 0C		TH	SET	667.00
3289	84151010	Máy điều hòa không khí công suất 24.000 BTU	Trane	MCC524ZB000 B/TTK524ZB00 0C		TH	SET	773.00
3290		7.1.2 Loại tủ đứng:						
3291	84158291	Máy điều hòa không khí công suất 36.000 BTU	Trane	MCV036BBOW AA/TTK536KD 00HA		TH	PCE	1,200.00
3292	84158291	Máy điều hòa không khí công suất 48.000 BTU	Trane	MCV048BBOW AA/TTK048KD 00GA		TH	PCE	1,550.00
3293	84158291	Máy điều hòa không khí công suất 60.000 BTU	Trane	TTK060KD00F A/TTH060BD00 BA		TH	PCE	1,814.00

3294	84158299	Máy điều hòa không khí công suất 121.000 BTU	Trane	TTA120RD00Q B/TWE120CD0 0AA		TH	PCE	2,950.00
3295		7.1.3 Loại âm trần:						
3296	84158291	Máy điều hòa không khí công suất 36.000 BTU	Trane	TTK536KB00H A/MCC5361B0 RAB		TH	PCE	1,316.00
3297	84158291	Máy điều hòa nhiệt độ công suất: 60,000 BTU	Trane	MCV060BB0W AA/TTK060KD 00FA		TH	PCE	1,680.00
3298	84158299	Máy điều hòa không khí công suất 100.000 BTU	Trane	MCV090 BB0WAA- TTA100RD00PA		TH	SET	2,360.00
3299	84158299	Máy điều hòa không khí công suất 100.000 BTU	Trane	MCV120 BB0WAA- TTA120RD00PA		TH	SET	2,600.00
3300		7.2 Loại 2 cục 2 chiều nóng lạnh						
3301	84158291	Máy điều hòa không khí công suất 12.000 BTU	Trane	MCX512/TTK5 12		TH	SET	545.00
3302	84158291	Máy điều hòa không khí công suất 42.000 BTU, loại ốp trần	Trane	MCX042/TTK0 42		TH	SET	1,332.00
3303	84158291	Máy điều hòa không khí công suất 48.000 BTU, loại ốp trần	Trane	MCX048/TTK0 48		TH	SET	2,065.00
3304		8. Hiệu Panasonic						
3305		8.1 Loại 2 cục 1 chiều lạnh						
3306		8.1.1 Loại treo tường:						
3307	84151010	Máy điều hòa không khí công suất 9.000 BTU	Panasonic	CS/CU- C9NKH-8		MY	SET	216.00
3308	84151010	Máy điều hòa không khí công suất 10.000 BTU	Panasonic	CS/CU- S10KKH-8		MY	SET	256.00
3309	84151010	Máy điều hòa không khí công suất 12.000 BTU	Panasonic	CS/CU-		MY	SET	274.00

				S12KKH-8				
3310	84151010	Máy điều hòa không khí công suất 13.000 BTU	Panasonic	CS/CU-S13KKH-8		MY	SET	324.00
3311	84151010	Máy điều hòa không khí công suất 15.000 BTU	Panasonic	CS/CU-S15KKH-8		MY	SET	422.00
3312	84151010	Máy điều hòa không khí công suất 18.000 BTU	Panasonic	CS/CU-C18FFH-8		MY	SET	433.00
3313	84151010	Máy điều hòa không khí công suất 19.000 BTU	Panasonic	CS/CU-S18KKH-8		MY	SET	481.00
3314	84151010	Máy điều hòa không khí công suất 20.000 BTU	Panasonic	CS/CU-PC18DB4H		MY	SET	502.00
3315	84151010	Máy điều hòa không khí công suất 24.000 BTU	Panasonic	CS/CU-PC24DB4H		MY	SET	604.00
3316	84151010	Máy điều hòa không khí, công suất lạnh 9.000 BTU, dung môi lạnh R22	Panasonic	CS/CU-KC9QKH-8		MY	SET	208.00
3317	84151010	Máy điều hòa không khí, công suất lạnh 11.900 BTU, dung môi lạnh R22	Panasonic	CS/CU-KC12QKH-8		MY	SET	269.00
3318	84151010	Máy điều hòa không khí, công suất lạnh 12.000 BTU, dung môi lạnh R22	Panasonic	CS/CU-QC12QKH-8		MY	SET	283.00
3319		8.1.2 Loại âm trần:						
3320	84158291	Máy điều hòa không khí công suất 26.000 BTU	Panasonic	CS-D28DB4H5/CU-D28DBH5		MY	SET	706.00
3321	84158291	Máy điều hòa không khí công suất 36.000 BTU	Panasonic	CS-D50DB4H5/CU-D50DBH8		MY	SET	1,040.00
3322		8.2 Loại 2 cục 2 chiều nóng lạnh						
3323		8.2.1 Loại treo tường						
3324	84151010	Máy điều hòa không khí công suất 12.000 BTU	Panasonic	CS/CU-E9JKR		MY	SET	398.00

3325	84151010	Máy điều hòa không khí công suất 18.000 BTU	Panasonic	CS/CU-E21JKR		MY	SET	433.00
3326	84151010	Máy điều hòa không khí công suất 21.000 BTU	Panasonic	CS/CU-A18KHH-8		MY	SET	511.00
3327	84151010	Máy điều hòa không khí công suất 22.000 BTU	Panasonic	CS/CU-E18JKR		MY	SET	617.00
3328	84151010	Máy điều hòa không khí công suất 30.000 BTU	Panasonic	CS/CU-E24JKR		MY	SET	743.00
3329	84151010	Máy điều hòa không khí, công suất lạnh 12.000 BTU, công suất nóng 13.300 BTU, dung môi lạnh R22	Panasonic	CS/CU-A12PKH-8		MY	SET	371.00
3330	84151010	Máy điều hòa không khí, công suất 22.790 BTU, dung môi lạnh R22	Panasonic	CS/CU-KC24QKH-8		MY	SET	553.00
3331	84151010	Máy điều hòa không khí, công suất lạnh 8.500 BTU, công suất nóng 11.600 BTU, dung môi lạnh R410A	Panasonic	CS/CU-E9PKH-8		MY	SET	368.00
3332	84151010	Máy điều hòa không khí, công suất lạnh 12.000 BTU, công suất nóng 13.600 BTU, dung môi lạnh R410A	Panasonic	CS/CU-E12PKH-8		MY	SET	408.00
3333		8.2.2 Loại âm trần:						
3334	84158291	Máy điều hòa không khí công suất lạnh 43.000 BTU, công suất nóng 47.700 BTU	Panasonic	CS-F43DTE5/CU-L43DBE8		MY	SET	1,742.00
3335	84158291	Máy điều hòa không khí công suất lạnh 46.000 BTU; công suất nóng 51.000 BTU	Panasonic	CS-F50DTE5/CU-L50DBE8		MY	SET	1,980.00
3336		9. Hiệu LG						
3337		9.1 Loại 2 cục 1 chiều lạnh						
3338	84151010	Máy điều hòa không khí công suất 9.000 BTU	LG	R09CN		TH	SET	224.00
3339	84151010	Máy điều hòa không khí công suất 9.700 BTU	LG	V09CD		TH	SET	234.00
3340	84151010	Máy điều hòa không khí công suất 12.000 BTU	LG	R12CN		TH	SET	255.00

3341	84151010	Máy điều hòa không khí công suất 12.500 BTU	LG	V12CD		TH	SET	281.00
3342	84151010	Máy điều hòa không khí công suất 18.000 BTU	LG	F18HN		TH	SET	373.00
3343	84151010	Máy điều hòa không khí công suất 30.000 BTU	LG	HP-C306KAO		TH	SET	649.00
3344	84151010	Máy điều hòa không khí công suất 48.000 BTU	LG	HP-C508TAI		TH	SET	922.00
3345		9.2 Loại cassette âm trần:						
3346	84158291	Máy điều hòa không khí công suất 24.000 BTU, 1 mặt nạ.	LG	HT-C246HLA1		TH	SET	584.00
3347	84158291	Máy điều hòa không khí công suất 36.000 BTU, 1 mặt nạ.	LG	HT-C368DLA1		TH	SET	779.00
3348	84158291	Máy điều hòa không khí công suất 48.000 BTU, 1 mặt nạ.	LG	HT-C488DLA1		TH	SET	991.00
3349		10. Loại khác						
3350	84151010	Máy điều hòa không khí công suất 12000 BTU, loại âm trần	Midea	MTB-12CR		CN	PCE	180.00
3351	84151010	Máy điều hòa không khí công suất 18000 BTU, loại âm trần	Midea	MTB-18CR		CN	PCE	210.00
3352	84151010	Máy điều hòa không khí công suất 50.000 BTU, loại âm trần	Midea	MTB-50CR		CN	PCE	500.00
3353	84158291	Máy điều hòa không khí, công suất lạnh 18.000 BTU, loại tủ đứng, một chiều lạnh	Panasonic	CS/CU-C18FFH		CN	PCE	560.00
3354	84158291	Máy điều hòa không khí, công suất 24.500 BTU, loại tủ đứng, một chiều lạnh	Panasonic	CS/CU-C28FFH		CN	PCE	850.00
3355	84158193	Máy điều hòa không khí, công suất nóng 28.400 BTU, công suất lạnh 24.600 BTU, loại tủ đứng, hai chiều nóng lạnh	Panasonic	CS-E28NFQ		CN	PCE	1,000.00
3356	84158291	Máy điều hòa không khí, công suất 45.000 BTU, loại tủ đứng, hai cực, một chiều lạnh	Panasonic	CS/CU-C45FFH		CN	PCE	1,000.00
3357	84151010	Máy điều hòa không khí, công suất 12.400 BTU,	Electrolux	ESV12CRC-		CN	PCE	285.00

		loại Inverter, hai cục, một chiều lạnh		A31/ESV12CRC - A3E				
3358	84151010	Máy điều hòa không khí loại treo tường, công suất 9000 BTU, hai cục, một chiều lạnh	Electrolux	ESM09CRF-D31/ESM09CRF - D3E		CN	PCE	135.00
3359	84151010	Máy điều hòa không khí, loại treo tường, công suất 9000 BTU, hai cục, một chiều lạnh	Electrolux	ESM09CRF-D21/ESM09CRF - D2E		CN	PCE	140.00
3360	84151010	Máy điều hòa không khí loại treo tường công suất lạnh 9000 BTU, công suất nóng 9600 BTU, hai cục, hai chiều nóng lạnh	Electrolux	ESM09HRF-D21/ESM09HRF - D2E		CN	PCE	150.00
3361	84151010	Máy điều hòa không khí công suất 12000 BTU, loại hai cục, một chiều lạnh	Electrolux	ESM12CRF-D41/ESM12CRF- D4E		CN	PCE	189.00
3362	84151010	Máy điều hòa không khí công suất 12000 BTU, loại treo tường, hai cục, một chiều lạnh	Electrolux	ESM12CRF-D51/ESM12CRF- D5E		CN	PCE	180.00
3363	84151010	Máy điều hòa không khí công suất lạnh 12.000 BTU, loại treo tường, hai cục, một chiều lạnh	Electrolux	ESM12CRF-D11/ESM12CRF- D1E		CN	PCE	165.00
3364	84151010	Máy điều hòa không khí, công suất lạnh 12.000 BTU, loại treo tường, hai cục, hai chiều.	Electrolux	ESM12HRF-D11/ESM12HRF- D1E		CN	PCE	190.00
3365	84151010	Máy điều hòa không khí, công suất 9500 BTU, loại hai cục, một chiều lạnh	Electrolux	ESM09CRD- A61/ESM09CRD- A6E		CN	PCE	175.00
3366	84151010	Máy điều hòa không khí công suất 12100 BTU, loại hai cục, một chiều lạnh	Electrolux	ESM12CRD- A61/ESM12CRD- A6E		CN	PCE	195.00
3367	84151010	Máy điều hòa không khí công suất lạnh 18000 BTU, loại treo tường, hai cục, một chiều lạnh	Electrolux	ESM18CRD-A61/ESM18CR D-A6E		CN	PCE	315.00
3368		10. Hiệu Nagakawa						
3369		Loại 2 cục, 1 chiều lạnh						

3370	84151010	Máy điều hòa không khí, công suất 12.000 BTU, dung môi lạnh R22	Nagakawa	NS-C12AK		CN	SET	159.00
3371		LVI. TỦ LẠNH						
3372		1. Hiệu Electrolux:						
3373		1.1 Loại 2 cửa:						
3374	84182100	Tủ lạnh dung tích 177 lít	Electrolux	ETB1800PB- RVN		TH	PCE	191.00
3375	84182100	Tủ lạnh dung tích 206 lít, làm đá tự động	Electrolux	ETB 2100PC- RVN		TH	PCE	196.00
3376	84182100	Tủ lạnh dung tích 281 lít	Electrolux	ETB2900 SA- RVN		TH	PCE	277.00
3377	84182100	Tủ lạnh dung tích 320 lít	Electrolux	ETB 3200PC- RVN		TH	PCE	342.00
3378	84182100	Tủ lạnh, dung tích 440 lít	Electrolux	ETE4407SD- RVN		TH	PCE	414.00
3379	84182100	Tủ lạnh dung tích 510 lít, làm đá tự động	Electrolux	ETE 5107SD- RVN		TH	PCE	462.00
3380		1.2 Loại 3 cửa:						
3381	84182100	Tủ lạnh dung tích 247 lít, làm đá tự động	Electrolux	ETB 2603SC- RVN		TH	PCE	291.00
3382		1.3 Loại 4 cửa:						
3383	84182100	Tủ lạnh dung tích 625 lít, làm đá tự động	Electrolux	EQE 6307SA- NVN		TH	PCE	895.00
3384		1.4 Loại Side by side:						
3385	84182100	Tủ lạnh dung tích 531 lít, làm đá tự động	Electrolux	ESE 5688SA- RTH		TH	PCE	770.00
3386		2. Hiệu Hitachi:						
3387		2.1 Loại 2 cửa						
3388	84182100	Tủ lạnh dung tích 164 lít	Hitachi	R-Z16AGV7-1		TH	PCE	200.00
3389	84182100	Tủ lạnh dung tích 180 lít	Hitachi	R-Z19AGV7VD		TH	PCE	216.00
3390	84182100	Tủ lạnh dung tích 220 lít	Hitachi	R-Z22AG7VD		TH	PCE	230.00
3391	84182100	Tủ lạnh dung tích 250 lít	Hitachi	R-Z25AG7D		TH	PCE	258.00
3392	84182100	Tủ lạnh dung tích 260 lít	Hitachi	R-T310EG1D-1		TH	PCE	278.00

3393	84182100	Tủ lạnh dung tích 290 lít	Hitachi	R-T350EG1D-1		TH	PCE	293.00
3394	84182100	Tủ lạnh dung tích 335 lít	Hitachi	R-Z400EG9D		TH	PCE	300.00
3395	84182100	Tủ lạnh dung tích 365 lít	Hitachi	R-Z440EG9		TH	PCE	316.00
3396	84182100	Tủ lạnh dung tích 395 lít	Hitachi	R-Z470EG9		TH	PCE	373.00
3397	84182100	Tủ lạnh dung tích 475 lít	Hitachi	R-Z570EG9		TH	PCE	380.00
3398	84182100	Tủ lạnh dung tích 508 lít	Hitachi	R-Z610EG9-1		TH	PCE	427.00
3399	84182100	Tủ lạnh dung tích 550 lít	Hitachi	R-Z660FG7X		TH	PCE	556.00
3400	84182100	Tủ lạnh dung tích 600 lít, không làm đá tự động, không vòi lạnh	Hitachi	R-V720PG1X		TH	PCE	680.00
3401		2.2 Loại 3 cửa:						
3402	84182100	Tủ lạnh dung tích 305 lít	Hitachi	R-SG31BPG		TH	PCE	472.00
3403	84182100	Tủ lạnh dung tích 365 lít	Hitachi	R-SG37BPG		TH	PCE	495.00
3404	84182100	Tủ lạnh dung tích 584 lít	Hitachi	R-M700GG8		TH	PCE	1,386.00
3405	84182100	Tủ lạnh dung tích 584 lít, có làm đá tự động, có vòi lạnh	Hitachi	R-M700GPG9		TH	PCE	1,482.00
3406	84182100	Tủ lạnh dung tích 600 lít	Hitachi	R-M700EG8		TH	PCE	1,400.00
3407		2.3 Loại 4 cửa						
3408	84182100	Tủ lạnh dung tích 365 lít	Hitachi	R-SF37WVPG		TH	PCE	536.00
3409	84182100	Tủ lạnh, dung tích 550 lít	Hitachi	R-W660FG9X		TH	PCE	711.00
3410		2.4 Loại 6 cửa:						
3411	84182100	Tủ lạnh dung tích 518 lít	Hitachi	R-SF55YMS		JP	PCE	1,405.00
3412	84182100	Tủ lạnh dung tích 644 lít	Hitachi	R-B6200S		JP	PCE	1,635.00
3413		2.5 Loại Side by Side:						
3414	84182100	Tủ lạnh dung tích 589 lít, loại 2 cửa	Hitachi	R-S700GG8		TH	PCE	1,221.00
3415		3. Hiệu LG						

3416		3.1 Loại 2 cửa:						
3417	84182100	Tủ lạnh dung tích 155 lít	LG	GN-155PG		ID	PCE	153.00
3418	84182100	Tủ lạnh dung tích 185 lít	LG	GN-185PG		ID	PCE	182.00
3419	84182100	Tủ lạnh dung tích 205 lít	LG	GN 205PG		ID	PCE	189.00
3420	84182100	Tủ lạnh dung tích 235 lít	LG	GN 235PG		ID	PCE	230.00
3421	84182100	Tủ lạnh dung tích 306 lít	LG	GR-S362S		ID	PCE	270.00
3422	84182100	Tủ lạnh dung tích 337 lít	LG	GR-S402PG		ID	PCE	303.00
3423	84182100	Tủ lạnh dung tích 413 lít	LG	GR-S502S		ID	PCE	342.00
3424	84182100	Tủ lạnh dung tích 449 lít	LG	GR-S572PG		ID	PCE	430.00
3425	84182100	Tủ lạnh dung tích 210 lít	LG	GR-N254BLQ		KR	PCE	466.00
3426	84182100	Tủ lạnh dung tích 278 lít	LG	GR-N281HLQ		KR	PCE	477.00
3427	84182100	Tủ lạnh dung tích 272 lít	LG	GN-L272BS		ID	PCE	244.00
3428	84182100	Tủ lạnh dung tích 318 lít	LG	GR-L392MG		ID	PCE	277.00
3429		3.2 Loại Side by Side:						
3430	84182100	Tủ lạnh dung tích 583 lít	LG	GR-C 217LGJB CATPEVN		CN	PCE	805.00
3431	84182100	Tủ lạnh dung tích 581 lít, có vòi nước lạnh	LG	GR-P217BPF		CN	PCE	1,007.00
3432	84182100	Tủ lạnh dung tích 612 lít	LG	SGR- P227ZDB.AMW PEVN		KR	PCE	1,102.00
3433	84182100	Tủ lạnh dung tích 762 lít, có vòi nước lạnh	LG	GR-P267PGN		KR	PCE	1,730.00
3434	84181010	Tủ lạnh loại side by side, dung tích 629 lít, không có vòi nước lạnh	LG	GR-R267LGK		CN	PCE	1,100.00
3435	84181010	Tủ lạnh loại side by side, dung tích 524 lít, không có vòi nước lạnh	LG	GR-B227GS		CN	PCE	635.00
3436	84181010	Tủ lạnh loại side by side, dung tích 524 lít, không	LG	GR-B227GP		CN	PCE	750.00

		có vòi nước lạnh						
3437	84181010	Tủ lạnh loại side by side, dung tích 509 lít, không có vòi nước lạnh	LG	GR-R227GP		CN	PCE	860.00
3438	84181010	Tủ lạnh loại side by side, dung tích 501 lít, không có vòi nước lạnh	LG	GR-P227GS		CN	PCE	1,000.00
3439	84181010	Tủ lạnh loại side by side, dung tích 629 lít, không có vòi nước lạnh	LG	GR-R267JS		CN	PCE	1,100.00
3440	84181010	Tủ lạnh loại side by side, dung tích 609 lít, có vòi nước lạnh	LG	GR-P267JS		CN	PCE	1,400.00
3441		4. Hiệu Mitsubishi:						
3442		4.1 Loại 2 cửa:						
3443	84182100	Tủ lạnh dung tích 138 lít	Mitsubishi	MR-F15B-DS-V		TH	PCE	170.00
3444	84182100	Tủ lạnh dung tích 157 lít	Mitsubishi	MR-F17B-DS-V		TH	PCE	178.00
3445	84182100	Tủ lạnh dung tích 200 lít	Mitsubishi	MR-F25T-ST-V		TH	PCE	263.00
3446	84182100	Tủ lạnh dung tích 345 lít	Mitsubishi	MR-V50X-ST-V		TH	PCE	417.00
3447		4.2 Loại 3 cửa:						
3448	84182100	Tủ lạnh dung tích 326 lít	Mitsubishi	MR-CU41X-DS-V		TH	PCE	410.00
3449	84182100	Tủ lạnh dung tích 338 lít	Mitsubishi	MR-C41B-ST-V		TH	PCE	430.00
3450	84182100	Tủ lạnh dung tích 365 lít	Mitsubishi	MR-CU46X-ST-V		TH	PCE	445.00
3451		4.3 Loại 6 cửa:						
3452	84182100	Tủ lạnh dung tích 593 lít	Mitsubishi	MR-W55N-T-P		JP	PCE	1,400.00
3453		5. Hiệu Panasonic:						
3454		5.1 Loại 2 cửa:						
3455	84182100	Tủ lạnh dung tích 195 lít	Panasonic	NR-BT222SS		TH	PCE	155.00
3456	84182100	Tủ lạnh dung tích 263 lít	Panasonic	NR-BT263SSVN		TH	PCE	240.00
3457	84182100	Tủ lạnh dung tích 296 lít	Panasonic	NR-BU302MNVN		TH	PCE	275.00

3458	84182100	Tủ lạnh dung tích 299 lít	Panasonic	NR-B301M-S2		TH	PCE	290.00
3459	84182100	Tủ lạnh dung tích 418 lít	Panasonic	NR-BW415VNVN		TH	PCE	381.00
3460	84182100	Tủ lạnh dung tích 450 lít	Panasonic	NR-BW465XSVN		TH	PCE	456.00
3461	84182100	Tủ lạnh dung tích 463 lít	Panasonic	NR-BW465XSVN		TH	PCE	462.00
3462	84182100	Tủ lạnh dung tích 551 lít	Panasonic	NR-BY552XSVN		TH	PCE	590.00
3463		5.2 Loại 3 cửa:						
3464	84182100	Tủ lạnh dung tích 365 lít	Panasonic	NR-C376MX-S2		JP	PCE	879.00
3465		5.3 Loại 6 cửa:						
3466	84182100	Tủ lạnh dung tích 550 lít	Panasonic	NR-F555TX-N2		TH	PCE	1,344.00
3467		5.4 Loại side by side						
3468	84182100	Tủ lạnh side by side, loại hai cửa, dung tích 555 lít, không làm đá tự động, không có vòi nước lạnh	Panasonic	NR-BS62SNVN		CN	PCE	680.00
3469		6. Hiệu Samsung:						
3470		6.1 Loại 2 cửa:						
3471	84182100	Tủ lạnh dung tích 197 lít	Samsung	RT2ASASS		TH	PCE	175.00
3472	84182100	Tủ lạnh dung tích 200 lít	Samsung	RT2ASATS2/X VS		TH	PCE	185.00
3473	84182100	Tủ lạnh dung tích 217 lít	Samsung	RT2BSATS2/X SV		TH	PCE	194.00
3474	84182100	Tủ lạnh dung tích 270 lít	Samsung	RT30SSIS1/XSV		TH	PCE	234.00
3475	84182100	Tủ lạnh dung tích 280 lít	Samsung	RT37SSIS1/XSV		TH	PCE	249.00
3476	84182100	Tủ lạnh dung tích 310 lít	Samsung	RT37SDIS		TH	PCE	255.00
3477	84182100	Tủ lạnh dung tích 336 lít	Samsung	RT41USGL1/X SV		TH	PCE	333.00
3478	84182100	Tủ lạnh dung tích 360 lít	Samsung	RT45USGL1/X SV		TH	PCE	343.00
3479	84182100	Tủ lạnh dung tích 400 lít	Samsung	RT50EBPN1/X SV		KR	PCE	355.00
3480		6.2 Loại 3 cửa:						

3481	84182100	Tủ lạnh dung tích 476 lít	Samsung	RF62DEPN1/X SV		KR	PCE	530.00
3482		6.3 Loại Side by side:						
3483	84182100	Tủ lạnh dung tích 506 lít	Samsung	RSJ1KERS1/XS V		KR	PCE	930.00
3484	84182100	Tủ lạnh dung tích 506 lít	Samsung	RS21HKLPM1/ XSV		KR	PCE	1,325.00
3485	84182100	Tủ lạnh dung tích 740 lít, làm đá tự động, có vòi nước ngoài	Samsung	RS26MBZBL1/ XSV		KR	PCE	1,711.00
3486	84182100	Tủ lạnh side by side, loại 2 cửa, dung tích 543 lít, không làm đá tự động, có vòi nước ngoài	Samsung	RSA1WTSL1/X SV		CN	PCE	510.00
3487	84182100	Tủ lạnh side by side, loại 2 cửa, dung tích 548 lít, không làm đá tự động, không có vòi nước ngoài.	Samsung	RS552NRUASL/ SV		CN	PCE	730.00
3488	84182100	Tủ lạnh side by side, loại 2 cửa, dung tích 548 lít, không làm đá tự động, không có vòi nước ngoài.	Samsung	RS554NRUA1J/ SV		CN	PCE	880.00
3489		7. Hiệu Sharp:						
3490		7.1 Loại 2 cửa:						
3491	84182100	Tủ lạnh dung tích 165 lít	Sharp	SJ-165S-SL		TH	PCE	145.00
3492	84182100	Tủ lạnh dung tích 184 lít	Sharp	SJ-D20N		TH	PCE	150.00
3493	84182100	Tủ lạnh dung tích 194 lít	Sharp	SJ-F275-SL		TH	PCE	165.00
3494	84182100	Tủ lạnh dung tích 227 lít	Sharp	SJ-A28S		TH	PCE	170.00
3495	84182100	Tủ lạnh dung tích 339 lít, không làm đá tự động, không có vòi nước lạnh	Sharp	SJ-346S-SC		TH	PCE	228.00
3496	84182100	Tủ lạnh dung tích 431 lít	Sharp	SJ-P435G-SL		TH	PCE	365.00
3497	84182100	Tủ lạnh dung tích 585 lít, làm đá tự động, không có vòi nước lạnh	Sharp	SJ-P585G-BK		TH	PCE	512.00
3498	84182100	Tủ lạnh dung tích 625 lít	Sharp	SJ-P625G-BK		TH	PCE	562.00
3499		7.2 Loại 4 cửa:						

3500	84182100	Tủ lạnh dung tích 573 lít	Sharp	SJ-F70PS-SL		TH	PCE	782.00
3501	84182100	Tủ lạnh dung tích 625 lít, làm đá tự động, không có vòi nước lạnh, công nghệ Plasmacluster ion, hệ thống đèn LED	Sharp	SJ-F78SP-SL		TH	PCE	979.00
3502		8. Hiệu Toshiba:						
3503		8.1 Loại 1 cửa:						
3504	84182100	Tủ lạnh dung tích 139 lít	Toshiba	GR-V1434 (PS1)		TH	PCE	123.00
3505	84182100	Tủ lạnh dung tích 172 lít	Toshiba	GR-V1734 (PS1)		TH	PCE	130.00
3506	84182100	Tủ lạnh dung tích 181 lít	Toshiba	GR-V1834 (PS1)		TH	PCE	133.00
3507		8.2 Loại 2 cửa:						
3508	84182100	Tủ lạnh dung tích 120 lít	Toshiba	W11VT(H)		TH	PCE	124.00
3509	84182100	Tủ lạnh dung tích 120 lít	Toshiba	W13VPT(SX;BX;LB)		TH	PCE	140.00
3510	84182100	Tủ lạnh dung tích 186 lít	Toshiba	GR-K21VUB (TS)		TH	PCE	227.00
3511	84182100	Tủ lạnh dung tích 226 lít	Toshiba	GR-K25VUB (BS)		TH	PCE	243.00
3512	84182100	Tủ lạnh dung tích 275 lít, có khử mùi, không đóng tuyết, làm lạnh bằng quạt	Toshiba	GR- R32FVUD(TS)		TH	PCE	300.00
3513	84182100	Tủ lạnh dung tích 331 lít, có khử mùi, không đóng tuyết, làm lạnh bằng quạt	Toshiba	GR- RG41FVPD(GS)		TH	PCE	337.00
3514	84182100	Tủ lạnh dung tích 480 lít	Toshiba	GR-B480F		CN	PCE	400.00
3515		8.3 Loại 5 cửa:						
3516	84182100	Tủ lạnh dung tích 450 lít, có khử mùi, không đóng tuyết	Toshiba	GR-D43GV		CN	PCE	688.00
3517		8.4 Loại 6 cửa						
3518	84182100	Tủ lạnh dung tích 531 lít (có khử mùi, không đóng tuyết)	Toshiba	GR-D50FV		TH	PCE	768.00

3519	84182100	Tủ lạnh dung tích 656 lít, có khử mùi, không đóng tuyết	Toshiba	GR-D62FV		CN	PCE	954.00
3520	84183090	Tủ bảo ôn có chức năng làm lạnh, dạng đứng, dung môi chất làm lạnh R134A, dung tích 860 lít, công suất 300W/220V/50HZ, kích thước: 1150*700*1970 mm	Kingsun	G1000L4-A		CN	PCE	467.00
3521	84185099	Tủ bảo ôn có chức năng làm lạnh, dạng đứng, dung môi chất làm lạnh R134A, dung tích 1360 lít, công suất 600W/220V/50HZ, kích thước: 1728*700*1970 mm.	Kingsun	G1500L6-A		CN	PCE	635.00
3522	84185099	Máy làm đông lạnh kiểu tủ, dung tích 908 lít, sử dụng môi chất lạnh R134a	Sanaky	VH-1165HY		CN	PCE	419.00
3523	84184090	Máy làm đông lạnh kiểu tủ, dung tích 368 lít, sử dụng môi chất lạnh R134a.	Sanaky	VH-402K		CN	PCE	248.00
3524	84184090	Tủ đông lạnh loại nằm ngang, dung tích 500 lít.	Sanaky	VH-8088K		CN	PCE	338.00
3525	84183090	Máy làm đông lạnh kiểu tủ, dung tích 365 lít, công suất 180W.	SANAKY	VH-365W2		CN	PCE	167.00
3526	84183090	Máy làm đông lạnh kiểu tủ, dung tích 405 lít, công suất 220W	SANAKY	VH-405A2		CN	PCE	185.00
3527	84183090	Máy làm đông lạnh kiểu tủ, dung tích 275 lít.	SANAKY	VH-405W2		CN	PCE	185.00
3528	84185019	Tủ mát bày hàng dạng đứng, dung tích: 1100 lít.	SANAKY	VH-1209HP		CN	PCE	680.00
3529	84185019	Tủ bày hàng loại 1 cánh dạng đứng có chức năng làm lạnh, công suất 700W, dung tích 400 lít	WEILILONG	WL-15		CN	PCE	500.00
3530	84185019	Tủ bày hàng loại 1 cánh dạng đứng, có chức năng làm lạnh, công suất 570W, dung tích 300 lít	WEILILONG	WL-12		CN	PCE	450.00
3531	84185019	Tủ bày hàng có chức năng làm lạnh, công suất 800W, dung tích 500 lít	WEILILONG	WL-18		CN	PCE	611.00
3532	84186990	Máy làm kem 36 lít/h, công suất: 2800w	DONPER	BH7236		CN	PCE	1,900.00
3533	84186990	Máy làm kem, 10 lít/h, công suất: 800w	DONPER	BTY7110		CN	PCE	750.00

3534	84185019	Tủ trưng bày hàng (dạng đứng), có chức năng làm lạnh, dung tích 528 lít, công suất 870 W	JINLING	G528FS		CN	PCE	700.00
3535	84183090	Tủ đông lạnh loại nằm ngang, dung tích 202 lít,	IXOR	IXR-CC2562JX		CN	PCE	130.00
3536	84183090	Tủ đông lạnh loại nằm ngang, dung tích 205 lít	IXOR	IXR-CC2782E		CN	PCE	150.00
3537	84183090	Tủ đông lạnh loại nằm ngang, dung tích 239 lít	IXOR	IXR-C2910JX		CN	PCE	150.00
3538	84183090	Tủ đông lạnh loại nằm ngang, dung tích 300-310 lít	IXOR	IXR-CC31E		CN	PCE	165.00
3539	84183090	Tủ đông lạnh loại nằm ngang, dung tích 258 lít	IXOR	IXR-CC3028E		CN	PCE	150.00
3540	84183090	Tủ đông lạnh loại nằm ngang, dung tích 286 lít	IXOR	IXR-C3568JX		CN	PCE	185.00
3541	84183090	Tủ đông lạnh loại nằm ngang, dung tích 326 lít	IXOR	IXR-C4326JX		CN	PCE	220.00
3542	84183090	Tủ đông lạnh loại nằm ngang, dung tích 418 lít	IXOR	IXR-PC5923JX		CN	PCE	240.00
3543	84183090	Tủ đông lạnh loại nằm ngang, dung tích 528 lít	IXOR	IXR-PC6920JX		CN	PCE	285.00
3544	84183090	Tủ đông lạnh loại nằm ngang, dung tích 212 lít	IXOR	IXR-CC26E		CN	PCE	140.00
3545	84183090	Tủ đông lạnh, dung tích 290 lít, công suất 200W	Sanyo	SF-CR27K(W)		CN	PCE	230.00
3546	84183090	Tủ đông dung tích 208 lít, công suất 150W	Sanyo	SP-C21K (W)		CN	PCE	175.00
3547	84184090	Máy đông lạnh dạng tủ nằm, dung tích 177L, không sử dụng CFC.	Alaska	BCD-2568C		CN	PCE	157.00
3548	84184090	Máy đông lạnh dạng tủ nằm, dung tích 498L, không sử dụng CFC.	Alaska	HB-650N		CN	PCE	246.00
3549	84184090	Tủ bày hàng đông lạnh dạng đứng, dung tích 800Lít, không sử dụng khí CFC	Alaska	SL-12C		CN	PCE	841.00
3550	84184090	Tủ bày hàng đông lạnh dạng đứng, dung tích 350lít, không sử dụng khí CFC, sử dụng môi chất làm lạnh R134a	Alaska	LC-633B		CN	PCE	293.00
3551		LVII. MÁY RỬA BÁT						
3552		1. Hiệu Malloca						
3553	84221100	Máy rửa bát đĩa	Malloca	WQP 12-9242A		CN	PCE	255.00

3554	84221100	Máy rửa bát đĩa	Malloca	WQP 12-9346B		CN	PCE	260.00
3555	84221100	Máy rửa bát đĩa	Malloca	WQP 12-9373D		CN	PCE	265.00
3556	84221100	Máy rửa bát đĩa	Malloca	WQP12-J7201		CN	PCE	275.00
3557	84221100	Máy rửa bát, 11 lít, KT: 540 x 595 x 825mm	Malloca	WQP12-J7215		CN	PCE	295.00
3558		2. Hiệu Fagor						
3559	84221100	Máy rửa bát đĩa	Fagor	2LF-065ITIX		ES	PCE	380.00
3560	84221100	Máy rửa bát đĩa	Fagor	ES30X		ES	PCE	400.00
3561	84221100	Máy rửa bát đĩa	Fagor	2LF-013SX		ES	PCE	430.00
3562	84221100	Máy rửa bát đĩa	Fagor	1LF-020SX		ES	PCE	430.00
3563		3. Hiệu Electrolux						
3564	84221100	Máy rửa bát đĩa	Electrolux	ESF65050X		PL	PCE	340.00
3565	84221100	Máy rửa bát đĩa gia dụng, vỏ bằng thép không gỉ, điều khiển điện tử, lượng nước tiêu thụ 18 lít	Electrolux	ESF 63020X		PL	PCE	320.00
3566	84221100	Máy rửa bát đĩa, 2200W, 45°C-70°C	Electrolux	ESL66060R		IT	PCE	383.00
3567		4. Hiệu Teka						
3568	84221100	Máy rửa bát đĩa	Teka	DW9 55 S		ES	PCE	385.00
3569	84221100	Máy rửa bát đĩa, chất liệu bằng thép không gỉ, 10 chương trình rửa	Teka	DF8 80FI		ES	PCE	593.00
3570		5. Hiệu Bosch						
3571	84221100	Máy rửa bát đĩa, lượng nước tiêu thụ 12 lít	Bosch	SMS50E82EU		DE	PCE	474.00
3572	84221100	Máy rửa bát đĩa, lượng nước tiêu thụ 12 lít	Bosch	SMS50E88EU		DE	PCE	559.00
3573	84221100	Máy rửa bát đĩa, 13 bộ bát đĩa, bằng inox toàn phần, công suất 920W, kích thước (81,5 x 59,8 x 57,3) cm	Bosch	SMI53M75EU		DE	PCE	623.00
3574	84221100	Máy rửa bát đĩa, 13 bộ bát đĩa, công suất 1030W, kích thước: (84,5 x 60 x 60) cm.	Bosch	SMS50E22EU		ES	PCE	537.00

3575	84221100	Máy rửa bát đĩa, 13 bộ bát đĩa, công suất 1030W, kích thước: (84,5 x 60 x 56) cm	Bosch	SMS50E28EU		ES	PCE	546.00
3576	84221100	Máy rửa bát đĩa, 14 bộ bát đĩa, bằng inox toàn phần, kích thước (81,5 x 59,8 x 57,3) cm	Bosch	SMU58M75EU		DE	PCE	730.00
3577	84221100	Máy rửa bát đĩa, 13 bộ bát đĩa, bằng inox toàn phần, kích thước (84,5 x 60 x 56) cm.	Bosch	SMS69U88EU		DE	PCE	993.00
3578		6. Hiệu Daiwa						
3579	84221100	Máy rửa bát đĩa, 6 bộ bát đĩa, kích thước 53,6 x 41,2 x 49)cm	Daiwa	DWA-1620S		KR	PCE	133.00
3580		Máy cắt cỏ						
3581	84331990	Máy cắt cỏ, Type: U2st, công suất 1.2Kw	Honda	UMK435T		TH	SET	178.00
3582	84331990	Máy cắt cỏ đẩy tay chạy xăng, model: Type:L2ST/ công suất 1.2kw	Honda	UMR435T		TH	SET	201.00
3583		LVIII. MÁY GIẶT						
3584		1. Hiệu Panasonic						
3585		1.1 Loại cửa trên:						
3586	84501190	Máy giặt công suất 7 kg	Panasonic	NA-107VC4WVT		TR	PCE	303.00
3587	84501190	Máy giặt công suất 7kg, lồng giặt bằng inox, điều khiển điện tử, không có chức năng sấy, không có đường nước nóng, tốc độ vắt 765 vòng/ phút	Panasonic	NA-F70H2LRV		TH	PCE	164.00
3588	84501190	Máy giặt công suất 7,8kg, lồng giặt bằng inox, điều khiển điện tử, không có chức năng sấy, không có đường nước nóng, tốc độ vắt 740 vòng/1 phút	Panasonic	NA-F78B2ARV		TH	PCE	177.00
3589	84501190	Máy giặt công suất 8kg; không có chức năng sấy, không có đường nước nóng	Panasonic	NA-F80H1LRV		TH	PCE	221.00
3590	84501190	Máy giặt công suất 9kg, lồng giặt bằng inox, điều khiển điện tử, không có chức năng sấy, không có đường nước nóng, tốc độ vắt 740 vòng/1 phút	Panasonic	NA-FS90X1WRV		TH	PCE	300.00

3591		1.2 Loại cửa ngang:						
3592	84501190	Máy giặt công suất 8kg, lồng giặt inox, điều khiển điện tử, không có chức năng sấy, không có đường nước nóng, tốc độ vắt 1400 vòng/1 phút	Panasonic	NA-148VG3WAS		CN	PCE	390.00
3593	84501190	Máy giặt công suất 8 kg, loại cửa ngang, lồng giặt bằng inox, không có chức năng sấy, tốc độ vắt 1200 vòng/phút	Panasonic	NA-128VG5WVT		CN	PCE	380.00
3594	84501190	Máy giặt công suất 10 kg, loại cửa ngang, lồng giặt bằng inox, không có chức năng sấy, tốc độ vắt 1400 vòng/ phút	Panasonic	NA-140VS4WVT		CN	PCE	465.00
3595		2. Hiệu Sharp						
3596	84501190; 84501200	Máy giặt cửa trên, công suất 6kg	Sharp	ES-S71		TH	PCE	150.00
3597	84501190; 84501200	Máy giặt cửa trên, công suất 7kg	Sharp	ES-S77		TH	PCE	189.00
3598	84501190; 84501200	Máy giặt cửa trên, công suất 9,5kg	Sharp	ES-F100		TH	PCE	260.00
3599		3. Hiệu LG						
3600		3.1 Loại cửa trên:						
3601	84501190	Máy giặt công suất 8kg, không có chức năng sấy, không có đường nước nóng	LG	WF-S8017TT		TH	PCE	175.00
3602	84501190	Máy giặt công suất 10kg, không có chức năng sấy, không có đường nước nóng	LG	WF-S1017TG		TH	PCE	223.00
3603	84501190	Máy giặt công suất 10kg, không có chức năng sấy, không có đường nước nóng	LG	WF-S1117TT		TH	PCE	242.00
3604	84501190	Máy giặt công suất 9,5kg, không có chức năng sấy, không có đường nước nóng, tốc độ vắt 735 vòng/ 1 phút	LG	WF-D9517DD		TH	PCE	265.00
3605	84501190	Máy giặt công suất 10kg, không có chức năng sấy,	LG	WF-D1017DD		TH	PCE	312.00

		có đường nước nóng						
3606	84502000	Máy giặt công suất 14kg, lồng giặt Inox, không có chức năng sấy, không có đường nước nóng, tốc độ vắt 800 vòng/1 phút	LG	WF-D1417DD		CN	PCE	335.00
3607	84502000	Máy giặt công suất 14kg, lồng giặt Inox, không có chức năng sấy, không có đường nước nóng, tốc độ vắt 800 vòng/1 phút	LG	WF-D1617DD		KR	PCE	425.00
3608	84501190	Máy giặt công suất 8,5 kg, loại cửa trên, lồng giặt bằng thép không gỉ, tốc độ vắt (700-750) vòng/ 1 phút	LG	WF-D8527DD		CN	PCE	258.00
3609		3.2 Loại cửa ngang:						
3610	84501190	Máy giặt công suất 8,5kg, không có chức năng sấy, có đường nước nóng	LG	WD-60085		TH	PCE	225.00
3611	84501190	Máy giặt công suất 9kg, không có chức năng sấy, có đường nước nóng	LG	WD-60090		TH	PCE	235.00
3612	84501200	Máy giặt công suất 7kg, lồng giặt Inox, có chức năng sấy, có đường nước nóng, tốc độ vắt 800 vòng /1 phút	LG	WD-8990		TH	PCE	264.00
3613	84501200	Máy giặt công suất 8kg, lồng giặt thép không gỉ, có chức năng sấy, có đường nước nóng, tốc độ vắt 1400 vòng/1 phút.	LG	WD-25600		CN	PCE	625.00
3614	84501200	Máy giặt công suất 9kg, có chức năng sấy, có đường nước nóng	LG	WD-20900 ABPPLMH		KR	PCE	650.00
3615	84502000	Máy giặt công suất 12kg, có chức năng sấy, có đường nước nóng	LG	WD-1260ERD.ADR PLVN		KR	PCE	722.00
3616	84502000	Máy giặt công suất 10,5kg, lồng giặt thép không gỉ, có chức năng sấy, có đường nước nóng, tốc độ vắt 1400 vòng/ 1 phút	LG	WD-21600		KR	PCE	710.00
3617	84501190	Máy giặt, công suất giặt 7kg, lồng giặt inox, tốc độ vắt 1000 vòng/1 phút, có đường nước nóng, không	LG	WD-8600		TH	PCE	280.00

		có chức năng sấy						
3618	84501190	Máy giặt công suất 8kg, lồng giặt inox, tốc độ vắt 1200 vòng/1 phút, có đường nước nóng, không có chức năng sấy	LG	WD-13600		TH	PCE	402.00
3619	84501190	Máy giặt công suất 8kg, lồng giặt inox, tốc độ vắt 1200 vòng/1 phút, có đường nước nóng, không có chức năng sấy	LG	WD-20600		TH	PCE	450.00
3620	84501190	Máy giặt công suất 7 kg, loại cửa ngang, lồng giặt thép không gỉ, tốc độ vắt 1000 vòng/ 1 phút, có nước nóng, không có chức năng sấy	LG	WD-7800		CN	PCE	240.00
3621		4. Hiệu Hitachi						
3622		4.1 Loại cửa trên:						
3623	84501190	Máy giặt công suất 7kg, không có chức năng sấy, không có đường nước nóng	Hitachi	SF-70J 220-VT		TH	PCE	205.00
3624	84501190	Máy giặt công suất 8kg, không có chức năng sấy, không có đường nước nóng	Hitachi	SF-80JJ 220-VT		TH	PCE	226.00
3625	84501190	Máy giặt công suất 8,5kg, lồng giặt inox, không có chức năng sấy, không có đường nước nóng, tốc độ vắt 800 vòng/1 phút	Hitachi	SF - 85KJS 220-VT		TH	PCE	243.00
3626	84501190	Máy giặt công suất 9kg, không có chức năng sấy, không có đường nước nóng	Hitachi	SF-90JJS 220- VT		TH	PCE	283.00
3627	84501190	Máy giặt công suất 10kg, không có chức năng sấy, không có đường nước nóng	Hitachi	SF-100JJS 220- VT		TH	PCE	295.00
3628	84502000	Máy giặt công suất 12kg, lồng giặt inox, không có chức năng sấy, không có đường nước nóng, tốc độ vắt 400 - 600 - 800 vòng/1 phút.	Hitachi	SF-120MV 220-VT		TH	PCE	386.00
3629	84502000	Máy giặt công suất 16kg, không có chức năng sấy, không có đường nước nóng	Hitachi	SF-160JJS 220- VT		TH	PCE	479.00
3630		4.2 Loại cửa ngang:						

3631	84501190	Máy giặt công suất 8kg, lồng giặt inox, không có chức năng sấy, có đường nước nóng, tốc độ vắt 1000 vòng/1 phút	Hitachi	BD- W80PSP 220-VT		TH	PCE	434.00
3632	84501190	Máy giặt công suất 7kg, lồng giặt inox, không có chức năng sấy, có đường nước nóng, tốc độ vắt 1200 vòng/1 phút	Hitachi	BD-W70MAE 220-VT		TH	PCE	502.00
3633	84501190	Máy giặt công suất 7kg, lồng giặt inox, không có chức năng sấy, có đường nước nóng, tốc độ vắt 1600 vòng/1 phút.	Hitachi	BD -W70PV 220-VT		TH	PCE	690.00
3634	84501190	Máy giặt công suất 8kg, lồng giặt inox, không có chức năng sấy, có đường nước nóng, tốc độ vắt 1600 vòng/1 phút	Hitachi	BD -W80MV 220-VT		TH	PCE	758.00
3635	84501190	Máy giặt, công suất giặt 7,5 kg, lồng giặt inox, tốc độ vắt 1000 vòng/phút, có đường nước nóng, không có chức năng sấy.	HITACHI	BD-W75SSP 220-VT		TH	PCE	371.00
3636		5. Hiệu Samsung						
3637		5.1 Loại cửa trên:						
3638	84501190	Máy giặt công suất 6,8kg, lồng giặt Inox, không có chức năng sấy, tốc độ 740 vòng/1 phút	Samsung	WA88V9IEC/X SV		TH	PCE	118.00
3639	84501190	Máy giặt công suất 7kg, lồng giặt Inox, không có chức năng sấy, tốc độ 740 vòng/1 phút	Samsung	WA90V3PEC/X SV		TH	PCE	124.00
3640	84501190	Máy giặt công suất 7,8kg, lồng giặt inox, không có chức năng sấy.	Samsung	WA98W9TEC/ XS		TH	PCE	149.00
3641	84501190	Máy giặt công suất 8,5kg, lồng giặt Inox, không có chức năng sấy, tốc độ 740 vòng/1 phút	Samsung	WA10V5JEC/X SV		TH	PCE	164.00
3642	84501190	Máy giặt công suất 9kg, lồng giặt Inox, không có chức năng sấy, tốc độ 740 vòng/1 phút	Samsung	WA11VPLEC/X SV		TH	PCE	206.00
3643	84502000	Máy giặt công suất 11 kg, lồng giặt Inox, không có chức năng sấy, tốc độ 740 vòng/1 phút	Samsung	WA13VPLEC/X SV		TH	PCE	251.00

3644	84502000	Máy giặt công suất 12kg, lồng giặt Inox, không có chức năng sấy, tốc độ 740 vòng/1 phút	Samsung	WA14P9PEC/X SV		TH	PCE	258.00
3645		5.2 Loại cửa ngang:						
3646	84501190	Máy giặt công suất 7,5kg	Samsung	WF1752WQR/X SV		CN	P-CE	387.00
3647	84501200	Máy giặt công suất 8,5kg, lồng giặt Inox, có chức năng sấy, tốc độ 1.400 vòng/1 phút	Samsung	WD8854CJZ/X SV		KR	PCE	420.00
3648	84501200	Máy giặt công suất 9kg, lồng giặt Inox, có chức năng sấy, tốc độ 1.400 vòng/1 phút	Samsung	WF0894W8D/X SV		KR	PCE	430.00
3649	84501190; 84501200;	Máy giặt công suất 10kg	Samsung	WR-HC126UH		KR	PCE	585.00
3650	84502000	Máy giặt hiệu Samsung, công suất 12kg, lồng giặt Inox, có chức năng sấy, tốc độ 1.400 vòng/1 phút	Samsung	WD8122CVD/X SE		KR	PCE	935.00
3651	84501190	Máy giặt công suất 10.5 kg, loại cửa ngang, lồng giặt inox, có chức năng sấy	Samsung	WD106U4SAG D/SV		CN	PCE	540.00
3652	84501190	Máy giặt công suất 7.5 kg, loại cửa ngang, lồng giặt inox, có chức năng sấy	Samsung	WD752U4BKW Q/SV		CN	PCE	500.00
3653		6. Hiệu Toshiba:						
3654		6.1 Loại cửa trên:						
3655	84501190; 84501200;	Máy giặt công suất 6,5kg	Toshiba			TH	PCE	108.00
3656	84501190; 84501200;	Máy giặt công suất 6,8kg	Toshiba			TH	PCE	123.00
3657	84501190; 84501200;	Máy giặt công suất 7kg	Toshiba			TH	PCE	128.00
3658	84501190; 84501200;	Máy giặt công suất 7,2kg	Toshiba			TH	PCE	133.00
3659	84501190	Máy giặt công suất 8kg, không có chức năng sấy, không có đường nước nóng, tốc độ vắt 800 vòng/1	Toshiba	AW-8970SV (IU)		TH	PCE	164.00

		phút						
3660	84501190	Máy giặt công suất 9kg, không có chức năng sấy, không có đường nước nóng, tốc độ vắt 860 vòng/1 phút	Toshiba	AW-9790SV (WB)		TH	PCE	195.00
3661	84501190	Máy giặt công suất 10kg, không có chức năng sấy, không có đường nước nóng, tốc độ vắt 860 vòng/1 phút	Toshiba	AW-1190SV (WU)		TH	PCE	202.00
3662	84501190	Máy giặt, công suất giặt 10 kg, lồng giặt inox, tốc độ vắt 700 vòng /phút, không có đường nước nóng, không có chức năng sấy	Toshiba	AW-B1100GV(WM)		TH	PCE	190.00
3663	84501190	Máy giặt, công suất giặt 9kg, lồng giặt inox, tốc độ vắt 900/phút, không có đường nước nóng, không có chức năng sấy	Toshiba	AW-DC1005CV(WB)		TH	PCE	231.00
3664		7. Hiệu Electrolux						
3665		7.1 Loại cửa ngang, không có chức năng sấy:						
3666	84501190	Máy giặt công suất 6kg, có đường nước nóng, tốc độ 850 vòng/1 phút	Electrolux	EWf 85661		TH	PCE	212.00
3667	84501190	Máy giặt công suất 7kg, có đường nước nóng, tốc độ 1000 vòng/1 phút	Electrolux	EWf10741		TH	PCE	290.00
3668	84501190	Máy giặt công suất 7kg, có đường nước nóng, tốc độ 1000 vòng/1 phút	Electrolux	EWf1073 A		TH	PCE	347.00
3669	84501190	Máy giặt công suất 8kg, có đường nước nóng, tốc độ 1000 vòng/1 phút	Electrolux	EWf1082G		TH	PCE	435.00
3670		7.2 Loại cửa ngang, có chức năng sấy:						
3671	84501200	Máy giặt công suất giặt 7kg, công suất sấy 5kg	Electrolux	EWw1273		TH	PCE	466.00
3672	84501200	Máy giặt, công suất giặt 7kg, lồng giặt inox, tốc độ vắt 850 vòng/phút, có đường nước nóng, có chức năng sấy	Electrolux	EWp85742		TH	PCE	248.00
3673	84501200	Máy giặt, công suất giặt 10kg, công suất sấy 7kg,	Electrolux	EWw14012		TH	PCE	544.00

		lồng giặt inox, tốc độ vắt 1400 vòng/phút, có đường nước nóng, có chức năng sấy						
3674		7.3 Loại cửa trên						
3675	84501190	Máy giặt công suất 7.5 kg, loại cửa trên, không có chức năng sấy, tốc độ vắt 850 vòng/phút	Electrolux	EWT754XS		CN	PCE	125.00
3676	84501190	Máy giặt công suất giặt 8.5kg, loại cửa trên, không có chức năng sấy, tốc độ vắt 850 vòng/phút	Electrolux	EWT854XS		CN	PCE	150.00
3677	84501190	Máy giặt công suất 8.5 kg, loại cửa trên, không có chức năng sấy, tốc độ vắt 850 vòng/phút	Electrolux	EWT854SS		CN	PCE	130.00
3678	84501190	Máy giặt công suất 9kg, loại cửa đứng, không có chức năng sấy, tốc độ vắt 850 vòng/phút	Electrolux	EWT903XS		CN	PCE	160.00
3679	84501190	Máy giặt công suất 7 kg, loại cửa trên, không có chức năng sấy, tốc độ vắt 850 vòng/phút	Electrolux	EWT7042S		CN	PCE	110.00
3680		8. Hiệu khác						
3681	84501190	Máy giặt công suất 9 kg, loại cửa trên	Midea	MAM-9008		CN	PCE	135.00
3682	84501190	Máy giặt công suất 8 kg, loại cửa trên	Midea	MAM-8006		CN	PCE	120.00
3683	84501190	Máy giặt công suất 9 kg, loại cửa trên	Midea	MAM-9006		CN	PCE	140.00
3684	84501190	Máy giặt công suất 8 kg, loại cửa trên	Midea	MAM-8008		CN	PCE	120.00
3685	84501190	Máy giặt công suất 8 kg, loại cửa ngang, lồng giặt bằng Inox	Candy	GC 1282D3/1-S		CN	PCE	205.00
3686	84501910	Máy giặt công suất 9.5 kg, loại cửa trên, không có chức năng sấy	FUJIYAMA	FWM-95TPD		CN	PCE	125.00
3687	84501910	Máy giặt công suất 10 kg, loại cửa trên, không có chức năng sấy	FUJIYAMA	FWM-100PD		CN	PCE	150.00
3688		Ipad						
3689	84713010	Máy tính bảng IPAD AIR 2 WI-FI, bộ nhớ 64GB và phụ kiện đi kèm gồm: sách hướng dẫn, củ sạc, dây sạc	Apple			CN	PCE	500.00*

3690	84713010	Máy tính bảng IPAD AIR WI-FI, bộ nhớ 16GB (màu gold, silver) và phụ kiện đi kèm gồm: sách hướng dẫn, củ sạc, dây sạc	Apple			CN	PCE	400.00*
3691	84713010	Máy tính bảng IPAD MINI WI-FI CELL, bộ nhớ 16GB và phụ kiện đi kèm gồm: sách hướng dẫn, củ sạc, dây sạc	Apple			CN	PCE	450.00*
3692		<i>Ghi chú: Mức giá có dấu (*) bên cạnh là quy định cho hàng hóa vận chuyển đường hàng không</i>						
3693		LIX. VÒI HOA SEN						
3694		1. Hiệu Kohler						
3695	84818059	Vòi sen tắm bằng thép không gỉ, mã 11827T-7-CP (có van kết hợp)	Kohler			CN	SET	194.00
3696	84818059	Vòi sen tắm bằng thép không gỉ, mã 18444T-RTV-CP (có van kết hợp)	Kohler			CN	SET	129.00
3697	84818059	Vòi sen tắm bằng thép không gỉ, mã 144642T-CP (gồm van vòi và tay sen)	Kohler			CN	SET	192.00
3698	84818059	Vòi sen tắm bằng thép không gỉ, mã 235T-3S-AF (có van kết hợp)	Kohler			CN	SET	149.00
3699	84818059	Vòi sen tắm bằng thép không gỉ, mã 8963T-9-CP (có van kết hợp)	Kohler			CN	SET	87.00
3700		2. Hiệu COTTO						
3701	84818059	Vòi sen tắm nóng lạnh bằng đồng mạ crom, mã CT350A	Cotto			TH	SET	78.00
3702	84818059	Vòi sen tắm nóng lạnh bằng đồng mạ crom, mã CT334A	Cotto			TH	SET	66.00
3703		3. Hiệu Toto						
3704	84818059	Bộ vòi sen tắm bằng đồng mạ crom, mã DGM301CFR(A)	Toto			CN	SET	42.00

3705	84818059	Bộ vòi sen tắm hai đường nước dạng tay gạt bằng đồng mạ crom, mã TS252A	Toto			TH	SET	214.00
3706	84818059	Bộ vòi sen gồm 01 bát sen bằng đồng mạ crom, mã TMGG 40, không có chức năng massage, không cảm ứng.	Toto			JP	SET	102.00
3707	84818059	Bộ vòi sen gồm 02 bát sen bằng đồng mạ crom, hiệu TOTO, mã TMHG 95EC, không có chức năng massage, không cảm ứng	Toto			JP	SET	574.00
3708	84818059	Bộ vòi sen tắm cảm ứng bằng đồng mạ crom, mã TMHG40JQR	Toto			JP	SET	160.00
3709	84818059	Bộ vòi sen tắm cảm ứng bằng đồng mạ crom, mã TMJ40C3LS	Toto			JP	SET	106.00
3710	84818059	Bộ vòi sen tắm cảm ứng bằng đồng mạ crom, mã TMHG40CR	Toto			JP	SET	128.00
3711	84818059	Bộ vòi sen tắm bằng đồng mạ crom, mã TX447SESB	Toto			ID	SET	225.00
3712	84818059	Bộ vòi bồn tắm bằng đồng mạ crome, mã TX448SESB	Toto			ID	SET	240.00
3713		4. Hiệu Hansgrohe						
3714	84818059	Bộ vòi sen tắm hai đường nước vào, điều chỉnh bằng cần gạt - Urquiola.	Hansgrohe			DE	SET	232.00
3715	84818059	Bộ vòi sen tắm hai đường nước vào, điều chỉnh bằng cần gạt - Raindance, KB 420.	Hansgrohe			DE	SET	462.00
3716	84818059	Bộ vòi sen tắm hai đường nước vào, điều chỉnh bằng cần gạt - Axor Bouroullec	Hansgrohe			DE	SET	218.00
3717	84818059	Vòi chậu rửa nóng lạnh 3 lỗ Pura Vida, DN15, bằng thép không gỉ, mã 15073400	Hansgrohe			DE	SET	392.00
3718	84818051	Vòi xịt vệ sinh bằng kim loại chrom Model 32129000, Hiệu HANSGROHE (Hàng mới 100%)				DE	PCE	25.80

3719		5. Hiệu Grohe						
3720	84818059	Bộ vòi sen tắm bằng đồng mạ crom, mã 23119000	Grohe			DE	SET	1,673.00
3721	84818059	Bộ sen cây tắm bằng đồng mạ crom, mã 27374000.	Grohe			DE	SET	1,523.00
3722	84818059	Bộ sen cây tắm bằng đồng mạ crom, mã 27472000.	Grohe			DE	SET	1,434.00
3723	84821000	Vòng bi (bạc đạn) dùng cho xe máy, 6203LLU-KOMASU 6003ZZ-SLK, xuất xứ Trung Quốc. Mới 100%.				CN	PCE	0.11
3724		LX. Máy phát điện xoay chiều						
3725	85016120	Máy phát điện xoay chiều 3 pha (50Hz, 400/380V, 4 Pole, 3/11.5, hiệu Copy Stamford, Alternator, model SZN224C, Công suất 42.5 KVA	Copy Stamford	SZN224C		CN	PCE	713.00
3726	85016120	Máy phát điện xoay chiều 3 pha (50Hz, 400/380V, 4 Pole, 3/11.5, hiệu Copy Stamford, Alternator, model SZN274D, công suất 120 KVA	Copy Stamford	SZN274D		CN	PCE	1,201.00
3727	85016120	Máy phát điện xoay chiều 3 phase (50Hz, 400/380v, 4Pole, 1/14) hiệu Copy Stamford Alternator, Model SZN274H, công suất 200KVA	Copy Stamford	SZN274H		CN	PCE	1,697.00
3728	85016120	Đầu máy phát điện xoay chiều AC (Không động cơ kéo, không tự động chuyển nguồn), hiệu Mecc Alte, Model ECO32-2L/4, 63KVA, 3 Phase, 50Hz, 1500RPM, 3/11.5.	Mecc Alte	ECO32-2L/4		IT	PCE	1,673.00
3729	85016210	Đầu máy phát điện xoay chiều AC (Không động cơ kéo, không tự động chuyển nguồn), hiệu Mecc Alte, Model ECP34-2L/4, 150KVA, 3 Phase, 50Hz, 1500RPM, 3/11.5.	Mecc Alte	ECP34-2L/4		IT	PCE	2,800.00
3730	85016290	Đầu máy phát điện xoay chiều AC (không động cơ kéo, không tự động chuyển nguồn), hiệu Mecc Alte, Model ECO38-2SN/4, 200KVA, 3 Phase, 50 Hz, 1500RPM 3/11.5	Mecc Alte	ECO38-2SN/4		IT	PCE	3,377.00

3731	85011029; 85011049	Động cơ truyền động 71LDSR10 0.37W-4-95 B3		71LDSR10		DE	PCE	815.00
3732	85011029; 85011049	Động cơ điện 1 chiều DC GNM2130-G5 6000/23520:1 24VDC, 0.33W		DC GNM213		DE	PCE	433.00
3733	85012019	Động cơ đẩy 1 chiều DC-MOTOR HDSLFO470FV 0.18KW, 230V		HDSLFO470FV		DE	PCE	1,531.00
3734	85015219	Động cơ phụ xoay chiều NX820EAR R7012 GS72/S GB*		NX820EAR		DE	PCE	1,000.00
3735	85011029; 85011049	Động cơ truyền động của máy DC GNM2130-G5 6000/23520:1 24V, 0.33 W		DC GNM2130		DE	PCE	370.12
3736	85011049	Động cơ truyền động DM90-60K+Z10 0.090/2800/28:1		DM90-60K		DE	PCE	625.00
3737	85011049	Động cơ truyền động DM100-70+Z8 0.25/2850/386:1		DM100-70+Z8		DE	PCE	1,018.00
3738	85012019	Động cơ xoay chiều công suất 0.37KW B3 ILA7070- 2AA10/3000		3 ILA7070		DE	PCE	97.00
3739	85012019	Động cơ truyền động xoay chiều FROEHLICH SN 9 B 370W		FROEHLICH SN 9 B		DE	PCE	1,080.00
3740	85012019	Động cơ truyền động xoay chiều FROEHLICH SN 9 B 180W		FROEHLICH SN 9 B		DE	PCE	852.49
3741	85012019	Động cơ xoay chiều đa pha KA37- TDRS71M2AE05 TF 0.55KW		KA37- TDRS71M2AE0 5 TF		DE	PCE	1,385.00
3742	85011029; 85011049	Động cơ truyền động một chiều của máy cắt kim 24V, GNM2145, 12W/6000		GNM2145		DE	PCE	194.00
3743	85012019	Động cơ xoay chiều dùng cho thiết bị đánh bóng đầu kim KOD46714C90 0.12KW/900/36:1		KOD46714C90		DE	PCE	1,240.00
3744	85012019	Động cơ xoay chiều, đa pha dùng cho máy dập kim LK 03-M 1 C2 0.75 KW - S1, 320-3200U/min,		LK 03-M 1 C2		DE	PCE	1,900.00

		230/400V						
3745	85012019	Động cơ xoay chiều đa pha 8182 cho máy bơm Misting Pump 1CX013ELS.MIST Nr.41057669/13'243		1CX013ELS.M1 ST		DE	PCE	375.00
3746	85012019	Động cơ xoay chiều đa pha, dùng để chuyển động lò luyện 0.9KW, G502 090		G502 090		DE	PCE	2,010.00
3747	85012019	Động cơ xoay chiều đa pha dùng để vận chuyển nổi hơi cho lò luyện AC 0.9KW ATB		ATB		DE	PCE	707.00
3748	85012019	Động cơ xoay chiều đa pha dùng để nâng đỡ hạ kim vào lò luyện P 615 340 0.9KW		P 615 340		DE	PCE	4,719.00
3749	85012019	Động cơ xoay chiều đa pha dùng để hòa đều không khí trong lò 0.9KW P105211		P105211		DE	PCE	1,344.00
3750	85012019	Động cơ xoay chiều đa pha dùng để nâng kim ra khỏi bồn dầu 0.9KW G110546		G110546		DE	PCE	3,768.00
3751	85012019	Động cơ xoay chiều đa pha 0.5KW NX820EAR R7012 GS72/S GB*		GS72/S GB		DE	PCE	953.00
3752	85012019	Động cơ xoay chiều đa pha B31LA7063-0AA60 0.15/0.2KW		B31LA7063		DE	PCE	144.00
3753	85012029	Động cơ 1 chiều công suất B31LA7083-2AA10-Z 1.1KW/3000BR		B31LA7083		DE	PCE	280.00
3754	85012019	Động cơ xoay chiều đa pha dùng cho máy dập kim LK 03-M 1 C2 0.75 KW-S1, 320-3200U/min, 230/400V DR/Y 50HZ, F Isolation, IP54, B3		S1, 320-3200U		DE	PCE	1,838.00
3755	85013292	Động cơ phụ xoay chiều đa pha A.C Lx310 BS R7000 Z= 2BBB*6.9KW		Lx310 BS R7000 Z		DE	PCE	1,925.00
3756	85012019	Động cơ truyền động xoay chiều đa pha LX310BS 6500MIN-1 SERV.10:1 0.3KW		LX310BS 6500MIN		DE	PCE	2,259.00
3757	85012019	Động cơ điện 1 chiều, công suất <100W dùng cho van bi				DE	PCE	955.00

3758	85012019	Mô tơ của hệ thống chấn sáng 0.65A-RB 50e plus		0.65A-RB		NL	PCE	479.00
3759	84089099	Động cơ một chiều ATL 25 RL1 C200 dùng cho cáp treo				IT	PCE	962.00
3760	85013140	Mô tơ gạt mưa dùng để lắp ráp xe Huynhdai Avante (Elantra)				KR	PCE	10.00
3761	85012019	Mô tơ điện xoay chiều 3 pha YZS-5-4 công suất 0.25 kW				CN	PCE	348.00
3762	85012019	Mô tơ điện xoay chiều 3 pha YZS-5-6 công suất 0.37 kW		YZS-5-6		CN	PCE	349.00
3763	85015119	Mô tơ điện xoay chiều 3 pha CZT-90 công suất 750 kW, 380V		CZT-90		CN	PCE	97.00
3764	85013292	Mô tơ điện xoay chiều 3 pha 4-72NO công suất 3 kW, 3.6A		4-72NO		CN	PCE	346.00
3765	85011029; 85011049	Mô tơ điện một chiều cho máy hàn (DM36501220, 12V 20W, DJ-HM802, hiệu DONG JOO)	DONG JOO	DM36501220		KR	PCE	242.00
3766		LXI. TỔ MÁY PHÁT ĐIỆN						
3767		1. Hiệu ELEMEX						
3768	85022010; 85021100	Tổ máy phát điện động cơ xăng, diesel, công suất 1,3KVA.	Elemax	SH 1900		JP	PCE	412.00
3769	85022010	Tổ máy phát điện động cơ xăng, công suất 2,2KVA- 1 pha, 220V, không có vỏ chống ồn, xoay chiều, không tự động chuyển nguồn, không đề.	Elemax	SH3200EX		JP	PCE	552.00
3770	85022010	Tổ máy phát điện động cơ xăng, công suất 2.8KVA- 1 pha, 220V, không có vỏ chống ồn, xoay chiều, không tự động chuyển nguồn, không đề.	ELEMEX	SH3900EX		JP	PCE	708.00
3771	85022010; 85021100	Tổ máy phát điện động cơ xăng, diesel, công suất 2,7 KVA.	Elemax	SH 4000		JP	PCE	750.00
3772	85022010; 85021100	Tổ máy phát điện động cơ xăng, diesel, công suất 3,2KVA.	Elemax	SH 4600EX		JP	PCE	890.00

3773	85022010; 85021100	Tổ máy phát điện động cơ xăng, diesel, công suất 3,8KVA.	Elemax	SH 5300EX		JP	PCE	910.00
3774	85022010; 85021100	Tổ máy phát điện động cơ xăng, diesel, công suất 5,0KVA, không vỏ chống ồn, xoay chiều, không tự động chuyển nguồn	Elemax	SH 6500EXS		JP	PCE	1,251.00
3775	85022010; 85021100	Tổ máy phát điện động cơ xăng, diesel, công suất 5,6KVA.	Elemax	SH 7600EX		JP	PCE	1,300.00
3776	85022010; 85021100	Tổ máy phát điện động cơ xăng, diesel, công suất 8,5KVA.	Elemax	SH1100DXS		JP	PCE	2,710.00
3777	85022010; 85021100	Tổ máy phát điện động cơ xăng, diesel, công suất 10,0KVA.	Elemax	SH1300DXS		JP	PCE	2,845.00
3778	85022010; 85021100	Tổ máy phát điện động cơ xăng, diesel, công suất 9,5KVA.	Elemax	SHT11500DXS		JP	PCE	2,700.00
3779	85022010; 85021100	Tổ máy phát điện động cơ xăng, diesel công suất 5,5KVA.	Elemax	SH07D		JP	PCE	4,300.00
3780	85022010; 85021100	Tổ máy phát điện động cơ xăng, diesel công suất 8,0KVA.	Elemax	SH11D		JP	PCE	4,712.00
3781	85021100	Tổ máy phát điện động cơ diesel, công suất 12KVA, không vỏ chống ồn, không tự động chuyển nguồn	Elemax	SH15D		JP	PCE	6,700.00
3782	85021100	Tổ máy phát điện động cơ diesel, công suất 15KVA, xoay chiều 1 pha, không tự động chuyển nguồn.	ELEMAX	SHT15D-R		JP	PCE	6,714.00
3783	85021100	Tổ máy phát điện động cơ diesel, công suất 20KVA, không vỏ chống ồn, không tự động chuyển nguồn	Elemax	SHT25D		JP	PCE	7,803.00
3784	85021100	Tổ máy phát điện động cơ diesel, công suất 20KVA, xoay chiều 1 pha, không tự động chuyển nguồn.	ELEMAX	SHT25D-R		JP	PCE	7,980.00

3785		2. Hiệu Yamaha						
3786	85022010	Tổ máy phát điện động cơ xăng, công suất 0,78KVA	Yamaha	ET950		CN	PCE	170.00
3787	85022010	Tổ máy phát điện động cơ xăng, công suất 2KVA	Yamaha	EF2600FW		CN	PCE	400.00
3788	85022010	Tổ máy phát điện động cơ xăng, công suất 5,5KVA	Yamaha	EF6600FW		CN	PCE	830.00
3789	85022010	Tổ máy phát điện động cơ xăng, công suất 2,4KVA	Yamaha	EF2400IS		JP	PCE	1,365.00
3790	85022010	Tổ máy phát điện động cơ xăng, công suất 3KVA	Yamaha	EF300ISE		JP	PCE	1,508.00
3791	85022010	Tổ máy phát điện động cơ xăng, công suất 8KVA	Yamaha	EF12000E		JP	PCE	3,330.00
3792	85022010	Tổ máy phát điện động cơ xăng, công suất 8,5KVA	Yamaha	EF13000TE		JP	PCE	3,490.00
3793	85022010	Tổ máy phát điện động cơ xăng, công suất 19,8KVA	Yamaha	EDL18000STE		JP	PCE	5,005.00
3794		3. Hiệu Cummins						
3795	85021100	Tổ máy phát điện động cơ diesel, công suất 25KVA	Cummins	C28D5		IN	PCE	5,428.00
3796	85021100	Tổ máy phát điện động cơ diesel, công suất 37.5 KVA, có lớp vỏ chống ồn.	Cummins	GF-DC40		CN	PCE	6,050.00
3797	85021100	Tổ máy phát điện động cơ đốt bằng khí nén, công suất 42KVA, không chuyển nguồn tự động,	Cummins	GF2- C42		CN	PCE	6,688.00
3798	85021100	Tổ máy phát điện động cơ diesel, công suất 48 Kw/60KVA, có lớp vỏ chống ồn	Cummins	GF-DC60		CN	PCE	7,524.00
3799	85021210	Tổ máy phát điện động cơ diesel, công suất 80Kw/100KVA, có lớp vỏ chống ồn	Cummins	GF-DC100		CN	PCE	9,600.00
3800	85021100	Tổ máy phát điện động cơ diesel, công suất 27 KVA	Cummins	MC30		CN	PCE	6,511.00
3801	85021220	Tổ máy phát điện công suất 313KVA	Cummins	MC350		CN	PCE	22,169.00
3802	85021390	Tổ máy phát điện động cơ diesel, công suất 500KVA/ 400kw 3phase 4wire 50hz 380/220v, kèm tự động chuyển nguồn.	Cummins	MC550		CN	PCE	42,289.00

3803	85021390	Tổ máy phát điện động cơ diesel, công suất 575KVA, điện thế 220/380V	Cummins	SC625		CN	PCE	44,888.00
3804	85021390	Tổ máy phát điện công suất 750KVA, điện thế 200/380v; 3 pha-4 dây;	Cummins	C825D5A		SG	PCE	80,500.00
3805	85021220	Tổ máy phát điện công suất 275KVA/300KVA, không vỏ chống ồn, không tự động chuyển nguồn	Cummins coolpower	CPC275		SG	PCE	26,000.00
3806	85021220	Tổ máy phát điện công suất 330KVA, điện thế 200/380v; 3 pha- 4 dây;	Cummins	C330D5		SG	PCE	36,200.00
3807	85021390	Tổ máy phát điện công suất 1133KVA	Cummins	P1133T5		TW	PCE	112,000.00
3808	85021390	Tổ máy phát điện công suất 1041KVA	Cummins	C1000D5		GB	PCE	128,000.00
3809		4. Hiệu Honda						
3810	85022010	Tổ máy phát điện động cơ xăng, công suất 2.2KVA	Honda	EP2500 CXR		CN	PCE	350.00
3811	85022010	Tổ máy phát điện công suất 2.4 KVA, 1 pha	Honda	AM7600EXS		CN	PCE	630.00
3812	85022010	Tổ máy phát điện chạy xăng, công suất 1,0 KVA	Honda	EU10IKARRO		JP	PCE	585.00
3813	85022010	Tổ máy phát điện động cơ xăng, công suất 2,0 KVA	Honda	EU20IKARR5		JP	PCE	778.00
3814	85022010	Tổ máy phát điện động cơ xăng, công suất 5,5KVA	Honda	EG6500CXSR,		JP	PCE	886.00
3815	85022010	Tổ máy phát điện động cơ xăng, công suất 3,0 KVA	Honda	EU30IS@RAO		JP	PCE	1,293.00
3816		5. Hiệu Kohler						
3817	85021100	Tổ máy phát điện động cơ diesel, công suất 35kw/44KVA, không tự động chuyển nguồn	Kohler	KD44		CN	PCE	6,006.00
3818	85021210	Tổ máy phát điện động cơ diesel, công suất 80KVA	Kohler	KD88		CN	PCE	10,967.00
3819	85021220	Tổ máy phát điện động cơ diesel, công suất 242kw/303KVA, 220/380v, không tự động chuyển nguồn	Kohler	KD300		CN	PCE	29,530.00
3820	85021220	Tổ máy phát điện động cơ diesel, công suất	Kohler	KD410		CN	PCE	35,033.00

		330kw/413KVA, 220/380v, không tự động chuyển nguồn						
3821	85021100	Tổ máy phát điện động cơ diesel, công suất 66KVA, 3phase, 220/380V, 50Hz, 1500Rpm	Kohler	KD66		SG	PCE	10,620.00
3822	85021210	Tổ máy phát điện động cơ diesel công suất 100/110 KVA, 50 Hz, 3 pha, không chống ồn, không tự chuyển nguồn, xoay chiều.	Kohler	KD110		SG	PCE	15,500.00
3823	85021210	Tổ máy phát điện động cơ diesel, công suất 106kw/132KVA, 220/380V, A.C 50Hz, không tự chuyển nguồn, không vỏ cách âm.	Kohler	KD130		SG	PCE	17,000.00
3824	85021220	Tổ máy phát điện động cơ diesel, công suất 132KW/165KVA, 220/380V, A.C 50Hz, không tự động chuyển nguồn, không vỏ cách âm	Kohler	KD165		SG	PCE	22,000.00
3825	85021220	Tổ máy phát điện động cơ diesel, công suất 176KW/200KVA, 220/380V, 3 pha, 50Hz	Kohler	KD220C2		CN	PCE	24,700.00
3826	85021220	Tổ máy phát điện động cơ diesel, công suất 160KW/200KVA, 220/380V, A.C 50Hz, không tự động chuyển nguồn, dùng điều tốc điện tử, vỏ cách âm và phụ kiện	Kohler	KD200		FR	PCE	32,000.00
3827	85021220	Tổ máy phát điện động cơ diesel, công suất 348KW/435KVA, 220/380V, A.C 50Hz, không tự động chuyển nguồn, không vỏ cách âm.	Kohler	KV440C2		FR	PCE	38,686.00
3828	85021220	Tổ máy phát điện công suất dự phòng 352KW/440KVA liên tục 320KW/400KVA, 230/400V, 3 Pha, 50Hz	Kohler	KH440		CN	PCE	40,000.00
3829	85021390	Tổ máy phát điện không tự động chuyển nguồn, chạy bằng dầu Diesel, không vỏ cách âm, công suất 400KW/500KVA, 220/380V, A.C 50Hz	Kohler	KV500		CN	PCE	51,000.00
3830	85021390	Tổ máy phát điện động cơ diesel, công suất 440KW/550KVA, 220/380V, A.C 50Hz, không tự động chuyển nguồn, không vỏ cách âm.	Kohler	KV550C2		CN	PCE	55,500.00

3831	85021390	Tổ máy phát điện, công suất liên tục 400KW/500KVA, công suất dự phòng 440KW/550KVA, điện áp 230/400V, 3pha, 50hz.	Kohler	KV550C2		SG	PCE	61,000.00
3832	85021390	Tổ máy phát điện động cơ diesel, công suất 458 KW/573KVA; điện áp 220/380V Động cơ VOLVO TAD1642GE; đầu phát LEROY SOMER LSA472L9; Không có vỏ chống ồn và bộ phận chuyển nguồn	Kohler	KV630 2		SG	PCE	64,000.00
3833	85021390	Tổ máy phát điện động cơ diesel, công suất 504KW/630KVA, 220/380V, A.C 50Hz, không tự động chuyển nguồn, không vỏ cách âm.	Kohler	KV630C2		SG	PCE	76,000.00
3834	85021390	Tổ máy phát điện động cơ diesel; Công suất: 1200 KW / 1500 KVA; 230/240V, 3 Pha, 50Hz	Kohler	1500REOZM- ES		SG	PCE	187,000.00
3835	85021390	Tổ máy phát điện động cơ diesel, công suất 1500KVA	Kohler	1500REOZM		SG	PCE	284,039.00
3836		6. Hiệu KIPOR						
3837	85021210	Tổ máy phát điện xoay chiều động cơ diesel, công suất 80KVA, có vỏ chống ồn, không có bộ chuyển nguồn tự động, điện 3 pha.	Kipor	KDE100SS3		CN	PCE	8,639.00
3838	85021100	Tổ máy phát điện xoay chiều động cơ diesel, công suất 50KVA, có vỏ chống ồn, không có bộ chuyển nguồn tự động, điện 3 pha.	Kipor	KDE60SS3		CN	PCE	6,887.00
3839	85021100	Tổ máy phát điện động cơ diesel, công suất 37KVA@50HZ / 45KVA@60HZ, KD4105G	Kipor	KDE45SS3		CN	PCE	5,926.00
3840	85021100	Tổ máy phát điện xoay chiều động cơ diesel, công suất 30KVA, có vỏ chống ồn, không có bộ chuyển nguồn tự động, điện 3 pha	Kipor	KDE35SS3		CN	PCE	5,554.00
3841	85021100	Tổ máy phát điện xoay chiều động cơ diesel, công suất 18KVA, điện 1 pha, có vỏ chống ồn, không có bộ chuyển nguồn tự động.	Kipor	KDE 25SS		CN	PCE	4,400.00
3842	85021100	Tổ máy phát điện động cơ diesel, công suất	Kipor	KDE16SS		CN	PCE	4,000.00

		230V/400V, 1phase, 13KVA, không có vỏ chống ồn không tự động chuyển nguồn.						
3843	85021100	Tổ máy phát điện động cơ diesel, công suất 230V/400V, 1phase, 8.5KVA, không có vỏ chống ồn không tự động chuyển nguồn.	Kipor	KDE11SS		CN	PCE	3,169.00
3844	85021100	Tổ máy phát điện xoay chiều động cơ diesel, công suất 4.5KVA, 1 pha, có vỏ chống ồn, không có bộ chuyển nguồn tự động.	Kipor	KDE 6500T		CN	PCE	685.00
3845	85022010	Tổ máy phát điện động cơ xăng, công suất 230V 1phase, 3KVA, không có vỏ chống ồn, không tự động chuyển nguồn.	Kipor	KGE4000		CN	PCE	322.00
3846	85021100	Tổ máy phát điện động cơ diesel, công suất 1.7KVA@50HZ / 2.0KVA@60HZ, KM170	Kipor	KDE2200E		CN	PCE	252.00
3847	85022010	Tổ máy phát điện động cơ xăng, công suất 230V 1 phase, 0.9KVA, không có vỏ chống ồn, không tự động đổi nguồn.	Kipor	IG1000		CN	PCE	233.00
3848	85021100	Tổ máy phát điện xoay chiều động cơ diesel, công suất 4,5KVA	Kipor	KDE6700TA		CN	PCE	824.00
3849		7. Hiệu Denyo						
3850	85021100	Tổ máy phát điện động cơ diesel, công suất 5KVA.	Denyo	DCA-6LSX		JP	PCE	6,660.00
3851	85021100	Tổ máy phát điện động cơ diesel, công suất 8KVA, không có tự động chuyển nguồn, có vỏ chống ồn, 3 pha, kèm phụ kiện đồng bộ.	Denyo	DCA-10ESX-DA		JP	PCE	7,369.00
3852	85021100	Tổ máy phát điện động cơ diesel, công suất 14KVA.	Denyo	DCA-18ESX		JP	PCE	12,200.00
3853	85021100	Tổ máy phát điện động cơ diesel, công suất 30KVA.	Denyo	DCA-35SPK		JP	PCE	14,948.00
3854	85021100	Tổ máy phát điện động cơ diesel, công suất 37KVA.	Denyo	DCA-45USI2		JP	PCE	15,977.00
3855	85021100	Tổ máy phát điện động cơ diesel, công suất	Denyo	DCA-60ESI2		JP	PCE	18,266.00

		50KVA, không có tự động chuyển nguồn, có vỏ chống ồn, 3 pha kèm phụ kiện đồng bộ						
3856	85021210	Tổ máy phát điện động cơ diesel, công suất 80KVA, không có tự động chuyển nguồn, có vỏ chống ồn, 3 pha kèm phụ kiện đồng bộ	Denyo	DCA-100ESI		JP	PCE	24,644.00
3857	85021210	Tổ máy phát điện động cơ diesel công suất 125KVA.	Denyo	DCA- 150 ESK		JP	PCE	29,875.00
3858	85021220	Tổ máy phát điện động cơ diesel, công suất 200KVA.	Denyo	DCA-220SPK3		JP	PCE	49,700.00
3859	85021220	Tổ máy phát điện động cơ diesel, công suất 270KVA.	Denyo	DCA-300SPK		JP	PCE	57,011.00
3860		8. Hiệu DAEWOO						
3861	85021100	Tổ máy phát điện động cơ diesel, công suất 10.6 kw (13.25 KVA) không có vỏ chống ồn, không tự động chuyển nguồn	DAEWOO	DWW- 12T5		CN	PCE	2,957.00
3862	85021100	Tổ máy phát điện động cơ diesel, công suất 12.6 kw (15.75 KVA) không có vỏ chống ồn, không tự động chuyển nguồn	DAEWOO	DWW- 14T5		CN	PCE	3,046.00
3863		9. Hiệu khác						
3864	85021210	Tổ máy phát điện động cơ diesel, công suất 100KVA, có vỏ chống ồn, không tự động chuyển nguồn	Olympian	GEP110-4		GB	PCE	14,800.00
3865	85021220	Tổ máy phát điện động cơ diesel, công suất 275 KVA.	Broadcrown	BCJD275-50		GB	PCE	24,500.00
3866	85021390	Tổ máy phát điện công suất 385 KVA, không vỏ chống ồn, không tự động chuyển nguồn	MGA	MGA- C385		GB	PCE	27,200.00
3867	85021390	Tổ máy phát điện công suất 450 KVA, không vỏ chống ồn, không tự động chuyển nguồn	MGA	MGA- C450		GB	PCE	32,882.00
3868	85021220	Tổ máy phát điện động cơ diesel, công suất 275 KVA, không chuyển nguồn tự động, không vỏ	Megalo	MC275CS		CN	PCE	17,615.00

		chống ồn						
3869	85021390	Tổ máy phát điện động cơ diesel, công suất 500KVA	Caterpillar	C15		CN	PCE	53,000.00
3870	85021100	Tổ máy phát điện động cơ diesel, công suất 50 KVA	Vpower	AC55		CN	PCE	6,500.00
3871	85021210	Tổ máy phát điện động cơ diesel, công suất 100KVA, không vỏ chống ồn, không tự động chuyển nguồn	Power by Cummin	BF-C110		CN	PCE	9,029.00
3872	85021100	Tổ máy phát điện công suất 8.5 KVA	Sawafuji elemax	SH11000		JP	PCE	11,290.00
3873		LXII. ẮC QUY ĐIỆN						
3874		I. Hiệu Rocket						
3875	85071092; 85071093; 85071094; 85071099; 85072091;	Bình ắc quy, 12V -35AH	Rocket	SMF NS40ZL		KR	PCE	20.00
3876	85071092; 85071093; 85071094; 85071099; 85072091;	Bình ắc quy, 12V-50AH	Rocket	SMF 50D20L		KR	PCE	28.00
3877	85071092; 85071093; 85071094; 85071099;	Bình ắc quy, 12V-55AH	Rocket	SMF 55559		KR	PCE	29.00

	85072091;							
3878	85071092; 85071093; 85071094; 85071099; 85072091;	Bình ắc quy, 12V -60AH	Rocket	SMF 55D23L		KR	PCE	30.00
3879	85071092; 85071093; 85071094; 85071099; 85072091;	Bình ắc quy, 12V-75AH	Rocket	SMF NX110- 5ZL		KR	PCE	33.50
3880	85071092; 85071093; 85071094; 85071099; 85072091;	Bình ắc quy, 12V-90AH	Rocket	SMF NX120-7L		KR	PCE	42.30
3881	85071092; 85071093; 85071094; 85071099; 85072091;	Bình ắc quy, 12V- 100AH	Rocket	SMF 1000RA		KR	PCE	48.70
3882	85071092; 85071093; 85071094;	Bình ắc quy, 12V - 100AH	Rocket	SMF 1000LA		KR	PCE	45.00

	85071099; 85072091;							
3883	85071092; 85071093; 85071094; 85071099; 85072091;	Bình ắc quy, 12V - 120AH	Rocket	SMF N120		KR	PCE	59.00
3884	85071092; 85071093; 85071094; 85071099; 85072091;	Bình ắc quy, 12V - 150AH	Rocket	SMF N150		KR	PCE	69.50
3885	85071092; 85071093; 85071094; 85071099; 85072091;	Bình ắc quy, 12V-200AH	Rocket	SMF N200		K.R	PCE	94.00
3886		2. Hiệu ATLAS						
3887	85071092; 85071093; 85071094; 85071099; 85072091;	Bình ắc quy, 12V -35AH	ATLAS	MF40B19FL		KR	PCE	19.50
3888	85071092;	Bình ắc quy, 12V -40AH	ATLAS	MF44B19FL		KR	PCE	21.50

	85071093; 85071094; 85071099; 85072091;							
3889	85071092; 85071093; 85071094; 85071099; 85072091;	Bình ắc quy, 12V-45AH	ATLAS	MF50B24R		KR	PCE	25.00
3890	85071092; 85071093; 85071094; 85071099; 85072091;	Bình ắc quy, 12V-50AH	ATLAS	MF50D20L		KR	PCE	25.70
3891	85071092; 85071093; 85071094; 85071099; 85072091;	Bình ắc quy, 12V-55AH	ATLAS	MF55559		KR	PCE	30.00
3892	85071092; 85071093; 85071094; 85071099; 85072091;	Bình ắc quy, 12V - 60AH	ATLAS	MF55D23R(HD)		KR	PCE	31.00

3893	85071092; 85071093; 85071094; 85071099; 85072091;	Bình ắc quy, 12V-70AH	ATLAS	MF80D26R		KR	PCE	35.00
3894	85071092; 85071093; 85071094; 85071099; 85072091;	Bình ắc quy, 12V -80AH	ATLAS	MF95D31L		KR	PCE	37.90
3895	85071092; 85071093; 85071094; 85071099; 85072091;	Bình ắc quy, 12V-100AH	ATLAS	MF31-800		KR	PCE	63.00
3896	85071092; 85071093; 85071094; 85071099; 85072091;	Bình ắc quy, 12V-150AH	ATLAS	MF160G51		KR	PCE	76.80
3897	85071092; 85071093; 85071094; 85071099;	Bình Ắc quy, 12V- 200AH	ATLAS	MF210H52		KR	PCE	91.50

	85072091;							
3898		3. Hiệu GLOBAL						
3899	85071092; 85071093; 85071094; 85071099; 85072091;	Bình ắc quy, 12V-35AH	GLOBAL	SMF NS40Z		KR	PCE	16.80
3900	85071092; 85071093; 85071094; 85071099; 85072091;	Bình ắc quy, 12V-45AH	GLOBAL	SMF NX100- S6LS		KR	PCE	21.70
3901	85071092; 85071093; 85071094; 85071099; 85072091;	Bình ắc quy, 12V- 50AH	GLOBAL	SMF 50D20L		KR	PCE	24.00
3902		4. Hiệu Delkor						
3903	85071092; 85071093; 85071094; 85071099; 85072091;	Bình ắc quy, 12V -35AH	Delkor	NS40ZMF		KR	PCE	22.00
3904	85071092;	Bình ắc quy, 12V-45AH	Delkor	NS60LSMF		KR	PCE	28.50

	85071093; 85071094; 85071099; 85072091;							
3905	85071092; 85071093; 85071094; 85071099; 85072091;	Bình ắc quy, 12V- 60AH	Delkor	SMF 55D23L		KR	PCE	36.60
3906	85071092; 85071093; 85071094; 85071099; 85072091;	Bình ắc quy, 12V-70AH	Delkor	DF70L		KR	PCE	37.00
3907	85071092; 85071093; 85071094; 85071099; 85072091;	Bình ắc quy, 12V-75AH	Delkor	NX110-5LMF		KR	PCE	38.00
3908	85071092; 85071093; 85071094; 85071099; 85072091;	Bình ắc quy, 12V-90AH	Delkor	105D31L		KR	PCE	43.00

3909	85071092; 85071093; 85071094; 85071099; 85072091;	Bình ắc quy, 12V-90AH	Delkor	105D31R		KR	PCE	46.30
3910	85071092; 85071093; 85071094; 85071099; 85072091;	Bình ắc quy, 12V-90AH	Delkor	NX120-7LMF		KR	PCE	43.30
3911	85071092; 85071093; 85071094; 85071099; 85072091;	Bình ắc quy, 12V-100AH	Delkor	1110K		KR	PCE	50.50
3912		5. Hiệu Tiger						
3913	85071092; 85071093; 85071094; 85071099; 85072091;	Bình ắc quy, 12V- 100AH	TIGER	N100		TH	PCE	41.00
3914	85071092; 85071093; 85071094;	Bình ắc quy, 12V- 120AH	TIGER	N120		TH	PCE	56.00

	85071099; 85072091;							
3915	85071092; 85071093; 85071094; 85071099; 85072091;	Bình ắc quy, 12V- 150AH	TIGER	N150		TH	PCE	63.40
3916	85071092; 85071093; 85071094; 85071099; 85072091;	Bình ắc quy, 12V- 200AH	TIGER	N200		TH	PCE	86.00
3917		6. Hiệu khác						
3918	85071092; 85071093; 85071094; 85071099; 85072091;	Bình ắc quy, 12V-100AH	VITALIZE	VT12100		CN	PCE	69.00
3919	85071092; 85071093; 85071094; 85071099; 85072091;	Bình ắc quy, 12V-12AH	Chilwee	6-DZM-12 và 6-DZM-14		CN	PCE	13.00
3920		LXIII. MÁY HÚT BỤI						

3921		1 Hiệu Electrolux						
3922	85081100; 85081910	Máy hút bụi, công suất 1600W	Electrolux	Z1760		CN	PCE	40.00
3923	85081100; 85081910	Máy hút bụi, công suất 1600W	Electrolux	Z1750		CN	PCE	43.00
3924	85081100; 85081910	Máy hút bụi, sử dụng bằng pin	Electrolux	ZB2903		CN	PCE	45.00
3925	85081100; 85081910	Máy hút bụi, công suất 1200W	Electrolux	Z803		CN	PCE	60.00
3926	85081100; 85081910	Máy hút bụi, công suất 1250W	Electrolux	ZUSG3900		HU	PCE	105.00
3927	85081910	Máy hút bụi, công suất 1700W, dung tích bình chứa 1,9 lít	Electrolux	ZTF7610		CN	PCE	29.00
3928	85081910	Máy hút bụi, công suất 2100W, dung tích bình chứa 1,9 lít	Electrolux	ZTF7660		CN	PCE	34.00
3929	85081910	Máy hút bụi, công suất 1600W, dung tích bình chứa 1,8 lít	Electrolux	Z2405		CN	PCE	25.00
3930	85081910	Máy hút bụi, công suất 1600W, dung tích bình chứa 1,2 lít	Electrolux	Z1860		CN	PCE	35.00
3931	85081910	Máy hút bụi, công suất 1600W, dung tích bình chứa 1,2 lít	Electrolux	ZMO1540M		CN	PCE	30.00
3932	85081910	Máy hút bụi, công suất 1800W, dung tích bình chứa 1 lít	Electrolux	ZLUX1811		CN	PCE	39.00
3933		2. Hiệu Hitachi						
3934	85081910	Máy hút bụi, công suất 1600W, đồ hứng bụi < 20L	Hitachi	CV-3160 24CV		TH	PCE	47.00
3935	85081910	Máy hút bụi, công suất 1800W, đồ hứng bụi < 20L	Hitachi	CV-W1800 24CV		TH	PCE	52.00
3936	85081910	Máy hút bụi, 1800W, đồ hứng bụi < 20L	Hitachi	CV-BH18 24CV		TH	PCE	59.00
3937	85081910	Máy hút bụi, công suất 1600W, đồ hứng bụi < 20L	Hitachi	CV-940BR 240C		TH	PCE	70.00

3938	85081910	Máy hút bụi, công suất 2000W, đồ hứng bụi < 20L.	Hitachi	CV-SH20V 24CV		TH	PCE	73.00
3939	85081910	Máy hút bụi, công suất 1700W, đồ hứng bụi < 20L.	Hitachi	CV-945BR 240C		TH	PCE	75.00
3940	85081910	Máy hút bụi, công suất 1800W, đồ hứng bụi < 20L	Hitachi	CV-950BR 240C		TH	PCE	79.00
3941	85081910	Máy hút bụi, công suất 2000W, đồ hứng bụi < 20L	Hitachi	CV-SU20V 24CV		TH	PCE	87.00
3942	85081910	Máy hút bụi, công suất 2000W, đồ hứng bụi <20L.	Hitachi	CV-960BR 240C		TH	PCE	92.00
3943	85081910	Máy hút bụi, công suất 2000W, đồ hứng bụi <20L	Hitachi	CV-SP20V 24CV		TH	PCE	96.00
3944	85081910	Máy hút bụi, công suất 2100W, đồ hứng bụi <20L	Hitachi	CV-SK21V 24CV		TH	PCE	115.00
3945	85081910	Máy hút bụi, công suất 2100W, đồ hứng bụi <20L	Hitachi	CV-970BR 240C		TH	PCE	118.00
3946	85081910	Máy hút bụi, công suất 2200W, đồ hứng bụi <20L	Hitachi	CV-SU22V 24CV		TH	PCE	130.00
3947	85081910	Máy hút bụi, công suất 2100W, đồ hứng bụi < 20L	Hitachi	CV-SJ21V 24CV		TH	PCE	141.00
3948	85081910	Máy hút bụi, công suất 2300W, đồ hứng bụi < 20L	Hitachi	CV-SU23V 24CV		TH	PCE	154.00
3949		3. Hiệu Panasonic						
3950	85081100; 85081910	Máy hút bụi, công suất 850W	Panasonic	MC- CG300GN46		MY	PCE	35.00
3951	85081100; 85081910	Máy hút bụi, công suất 1400W	Panasonic	MC- CG302DN46		MY	PCE	46.00
3952	85081100; 85081910	Máy hút bụi, công suất 850W	Panasonic	MC- CG300DN46		MY	PCE	48.00
3953	85081100; 85081910	Máy hút bụi, công suất 1400W	Panasonic	MC- CL305BN46		MY	PCE	58.00
3954	85081100; 85081910	Máy hút bụi, công suất 1500W	Panasonic	MC- CL483SN86		MY	PCE	62.00
3955	85081100; 85081910	Máy hút bụi, công suất 1500W	Panasonic	MC- YL691RN46		MY	PCE	65.00
3956	85081910	Máy hút bụi, công suất 1900W	Panasonic	MC- YL695TN46		MY	PCE	90.00
3957		4. Hiệu Philips						

3958	85081100; 85081910	Máy hút bụi, công suất 1400-1800W, đồ hứng bụi 2 L	Philips	FC8232		CN	PCE	34.00
3959	85081100; 85081910	Máy hút bụi, công suất 1600-1800W, đồ hứng bụi 2L	Philips	FC8234		CN	PCE	37.00
3960		5. Hiệu Rowenta						
3961	85081100; 85081910	Máy hút bụi, công suất 1900W, đồ hứng bụi 1L	Rowenta	RO34634A		CN	PCE	40.00
3962	85081100; 85081910	Máy hút bụi, công suất 1900W, đồ hứng bụi 2L	Rowenta	RO17954A		CN	PCE	46.00
3963	85081100; 85081910	Máy hút bụi, công suất 2100W, đồ hứng bụi 3.5L	Rowenta	RO462901		FR	PCE	75.00
3964	85081100; 85081910	Máy hút bụi, công suất 1900W	Rowenta	RO6549		FR	PCE	85.00
3965	85081100; 85081910	Máy hút bụi, công suất 2200W, đồ hứng bụi 4.5L	Rowenta	RO472301		FR	PCE	90.00
3966	85081100; 85081910	Máy hút bụi, công suất 2200W, đồ hứng bụi 4.5L	Rowenta	RO476201		FR	PCE	95.00
3967		LXIV. Máy xay sinh tố, máy ép trái cây						
3968	85094000	Máy chế biến thực phẩm đa năng (xay, trộn, ép), công suất 600W, 4 tốc độ	Bosch	MUM48CR1		SI	PCE	131.00
3969	85094000	Máy chế biến thực phẩm đa năng (ép, xay), công suất 230W	Panasonic	MJ- M176PWRA		MY	PCE	66.00
3970	85094000	Máy chế biến thực phẩm đa năng (xay, trộn, ép), công suất 800W, 2 tốc độ.	Bosch	MCM4100		SI	PCE	81.00
3971	85094000	Máy ép trái cây công suất 220W, dung tích 0.5 lít, 1 tốc độ	Philips	HR1823		CN	PCE	31.00
3972	85094000	Máy ép trái cây công suất 700W, dung tích 1.6 lít, 2 tốc độ	Philips	HR1869		CN	PCE	113.00

3973	85094000	Máy ép trái cây, công suất 200W, dung tích 0.6 lít, 1 tốc độ	Panasonic	MJ-68MWRA		MY	PCE	33.00
3974	85094000	Máy ép trái cây, công suất 230W, dung tích 1 lít, 1 tốc độ	Panasonic	MK- 5076MWRA		MY	PCE	59.00
3975	85094000	Máy ép trái cây, công suất 250W, dung tích 0.8Lít, 1 tốc độ	Zelmer	377		PL	PCE	24.00
3976	85094000	Máy ép trái cây, công suất 700W, dung tích 3.5Lít, 1 tốc độ	Zelmer	496		PL	PCE	63.00
3977	85094000	Máy xay đa năng cầm tay, công suất 300W	Bosch	MSM6B300		SI	PCE	29.00
3978	85094000	Máy xay đa năng cầm tay, công suất 600W	Bosch	MSM6280		SI	PCE	35.00
3979	85094000	Máy xay đa năng cầm tay, công suất 700W.	Zelmer	491.6		PL	PCE	28.00
3980	85094000	Máy xay sinh tố, công suất 240W, dung tích 1.0 lít	Panasonic	MX-337NDRA		MY	PCE	18.70
3981	85094000	Máy xay sinh tố, công suất 240W; dung tích 1 lít; 01 tốc độ	Blacker	BL262B		CN	PCE	13.50
3982	85094000	Máy xay sinh tố, công suất 300W, dung tích: 1,5 lít; 03 tốc độ	Blacker	BL283		CN	PCE	14.50
3983	85094000	Máy xay sinh tố, công suất 400W; dung tích 1,25 lít; 03 tốc độ	Blacker	BL807		CN	PCE	24.00
3984	85094000	Máy xay sinh tố, công suất 400W; dung tích 2 Lít, 2 tốc độ	Tefal	BL111		ID	PCE	16.00
3985	85094000	Máy xay sinh tố, công suất 450W, dung tích 1,5 lít	Panasonic	MX- GX1511WRA		CN	PCE	24.00
3986	85094000	Máy xay sinh tố, công suất 450W, dung tích 1,5 lít	Panasonic	MX- GX1561WRA		CN	PCE	33.00
3987	85094000	Máy xay sinh tố, công suất 450W, dung tích 1.5 lít	Panasonic	MX- GX1511WRA		CN	PCE	31.00
3988	85094000	Máy xay sinh tố, công suất 500W, dung tích 1.75L, 2 tốc độ.	Tefal	BL3121AD		CN	PCE	33.00
3989	85094000	Máy ép trái cây, công suất 300W, dung tích 1 lít	Tefal	ZN350		CN	PCE	31.00
3990	85094000	Máy xay sinh tố, công suất 600W	Tefal	BL233		CN	PCE	38.00

3991	85094000	Máy xay sinh tố cầm tay, công suất 550W, 1 tốc độ.	Philips	HR 1600/00		CN	PCE	22.50
3992	85094000	Máy xay sinh tố cầm tay, công suất 550W.	Philips	HR 1604/00		CN	PCE	26.00
3993	85094000	Máy xay sinh tố cầm tay, công suất 550W.	Philips	HR 1607/00		CN	PCE	39.00
3994	85094000	Máy xay sinh tố cầm tay, công suất 650W, 2 tốc độ.	Philips	HR 1625/00		CN	PCE	45.00
3995	85094000	Máy ép trái cây, công suất 500-700W, 1 tốc độ, dung tích: 2 lít.	Philips	HR 1863		CN	PCE	93.00
3996	85094000	Máy ép trái cây, công suất 700W, 2 tốc độ, dung tích 1.6 lít.	Philips	HR 1869		CN	PCE	130.00
3997	85094000	Máy xay sinh tố, công suất 400W, 2 tốc độ, dung tích 1.5 lít.	Philips	HR 2108/03		CN	PCE	21.00
3998	85094000	Máy xay sinh tố, công suất 800W, đa tốc độ, cối thủy tinh, dung tích 2 lít.	Philips	HR2096/00		CN	PCE	83.00
3999	85094000	Máy xay thịt, rau củ, công suất 1000W, 1 tốc độ	Tefal	DPA17171		FR	PCE	31.60
4000	85094000	Máy xay thịt, công suất 550W	Zelmer	886.54		PL	PCE	56.00
4001	85094000	Máy vắt cam cầm tay, công suất 60W.	Braun	MPZ22		HU	PCE	33.00
4002	85094000	Máy vắt cam cầm tay, công suất 20W, dung tích 350ml.	Braun	MPZ6		HU	PCE	15.00
4003	85094000	Máy vắt cam cầm tay, công suất 20W, dung tích 1 lít.	Braun	MPZ9		HU	PCE	18.00
4004		LXV. Máy cạo râu						
4005	85101000	Máy cạo râu (tính năng sạc không dây)	Philips	AT600		CN	PCE	26.00
4006	85101000	Máy cạo râu, sử dụng pin sạc	Philips	AT890		CN	PCE	61.00
4007	85101000	Máy cạo râu sử dụng pin sạc	Philips	PQ215		CN	PCE	25.00
4008	85101000	Máy cạo râu	Philips	AT 610		CN	PCE	43.00
4009	85101000	Máy cạo râu	Philips	AT 620		CN	PCE	48.00

4010	85101000	Máy cạo râu	Philips	AT 750		CN	PCE	57.00
4011	85101000	Máy cạo râu	Philips	PQ 206		CN	PCE	16.00
4012	85101000	Máy cạo râu	Philips	PQ 226		CN	PCE	33.00
4013	85101000	Máy cạo râu, sử dụng pin	Panasonic	ES 534		TH	PCE	8.00
4014	85102000	Tông đơ cắt tóc 2 đầu, sử dụng pin sạc 1.2V	Voguers	MULTICUT VG808		KR	PCE	13.00
4015	85102000	Tông đơ cắt tóc chạy điện	WAHL	SUPER TAPER 8466-25		US	PCE	12.60
4016	85102000	Tông đơ cắt tóc, công suất 4.5W.	Philips	QC5115		CN	PCE	23.60
4017	85102000	Tông đơ cắt tóc, sử dụng pin sạc 2.4V	Voguers	PRO VG101DC		KR	PCE	17.60
4018	85102000	Tông đơ cắt tóc dành cho trẻ em (kèm đầu bôi trơn, chổi vệ sinh, khăn choàng, 2 lược)	YIJAN	HK 300S		CN	UNIT	8.00
4019	85102000	Tông đơ cắt tóc dành cho trẻ em (kèm 1 sạc pin, đầu bôi trơn, chổi vệ sinh, khăn choàng, túi vải, miếng mát làm sạch, 2 lược)	YIJAN	HK 400S		CN	UNIT	13.00
4020	85102000	Tông đơ cắt tóc dành cho trẻ em (kèm 1 sạc pin, đầu bôi trơn, chổi vệ sinh, khăn choàng, túi vải, miếng mát làm sạch, 3 lược)	YIJAN	HK 668S		CN	UNIT	18.00
4021	85102000	Tông đơ cắt tóc dành cho trẻ em (kèm 1 sạc pin, đầu bôi trơn, chổi vệ sinh, khăn choàng, túi vải, miếng mát làm sạch, 3 lược)	YIJAN	HK 788		CN	UNIT	20.50
4022	85102000	Tông đơ cắt tóc dành cho trẻ em (kèm 1 sạc pin, đầu bôi trơn, chổi vệ sinh, miếng mát làm sạch, 2 lược)	YIJAN	T610		CN	UNIT	10.00
4023	85102000	Tông đơ cắt tóc dành cho trẻ em (kèm 1 sạc pin, đầu bôi trơn, chổi vệ sinh, khăn choàng, miếng mát làm sạch, 2 lược)	YIJAN	T650		CN	UNIT	13.00
4024		LXVI. Thiết bị đánh lửa dùng cho khởi động động cơ						

4025	85111020	Bugì xe ô tô Honda Civic		ILZKR7B11		JP	PCE	15.00
4026	85111020	Bugì xe ô tô Mazda, loại 7 chỗ trở xuống				JP	PCE	12.40
4027	85111090	Bugì xe máy Honda Dream 100cc				CN	PCE	3.10
4028	85111090	Bugì của xe máy Honda Air Blade		98059-58926-PT		ID	PCE	2.30
4029	85111090	Bugì xe máy Harley Davidson		10R12A		US	PCE	3.50
4030		LXVII. Thiết bị chiếu sáng dùng cho xe có động cơ						
4031		1. Đèn chiếu sáng dùng cho xe máy						
4032	85122091	Đèn pha xe máy Piaggio LX 150cc		639846		IT	PCE	24.00
4033	85122091	Đèn hậu xe máy Piaggio		P/N:639281		IT	PCE	11.00
4034	85122091	Đèn hậu xe máy Yamaha		IDB6		TH	PCE	19.00
4035		2. Đèn chiếu sáng dùng cho xe ô tô						
4036	85122099	Đèn hậu xe ô tô Toyota Camry 2.5 Q-BE		815500654000; 815600654000		TH	PCE	48.00
4037	85122099 85391010	Đèn pha xe ô tô Toyota Corolla		8115002C20; 8111002C20		TH	PCE	125.00
4038	85122099 85391010	Đèn pha xe ô tô Toyota INNOVA		811100K530; 811500K530		TH	PCE	120.00
4039	85122099 85391010	Đèn pha xe ô tô Toyota VIOS		811500D280		TH	PCE	137.00
4040	85122099 85391010	Đèn pha xe ô tô Mazda 3 1.6L				JP	PCE	19.50
4041	85122099	Đèn hậu xe ô tô Hyundai i30		92402A5021		KR	PCE	37.00
4042	85122099	Đèn pha xe ô tô Hyundai i30/i30CW		921012L110;		KR	PCE	55.00

	85391010			921042L120				
4043		LXVIII. Đèn điện xách tay thiết kế để hoạt động bằng nguồn năng lượng riêng của nó (pin khô, ắc quy...)						
4044	85131090	Đèn pin		1900-015-110 1900C.		US	PCE	10.00
4045	85131090	Đèn pin	ESCO	EA758-2		JP	PCE	2.21
4046	85131090	Bộ đèn chiếu sáng khẩn cấp 1 bóng halogen, 6V-10W	Denko	HLG110NM		SG	PCE	29.00
4047		LXIX. BÀN LÀ ĐIỆN						
4048		1. Hiệu Electrolux						
4049	85164090	Bàn là khô, công suất 1000W	Electrolux	EDU119		CN	PCE	6.50
4050	85164090	Bàn là hơi, công suất 1500-1800W	Electrolux	ESI520		CN	PCE	8.50
4051	85164090	Bàn là hơi, công suất 1800w	Electrolux	ESI5113		CN	PCE	10.00
4052	85164090	Bàn là hơi, công suất 1500w	Electrolux	ESI400		CN	PCE	8.00
4053	85164090	Bàn là hơi, công suất 1800w	Electrolux	ESI5123		CN	PCE	15.00
4054	85164090	Bàn là khô, công suất 1100 - 1300W	Electrolux	EDI1004		CN	PCE	5.00
4055	85164090	Bàn là khô, công suất 1100 - 1300W	Electrolux	EDI2004		CN	PCE	6.00
4056		2. Hiệu DAEWOO						
4057	85164090	Bàn là khô, công suất 1200W	DAEWOO	DWI-YPZ-6708		CN	PCE	5.50
4058	85164090	Bàn là hơi, công suất 2000W	DAEWOO	DWI-S11C		CN	PCE	10.50
4059	85164090	Bàn là hơi, công suất 2000W	DAEWOO	DWI-S09		CN	PCE	11.00
4060		3. Hiệu Panasonic						
4061	85164090	Bàn là hơi, công suất 1000W	Panasonic	NI-317TVPSG		MY	PCE	7.00
4062	85164090	Bàn là hơi, công suất 1200W	Panasonic	NI-E100TGRA		CN	PCE	11.00

4063	85164090	Bàn là hơi, công suất 1200W	Panasonic	NI-S200TS		CN	PCE	12.00
4064	85164090	Bàn là hơi, công suất 2150W	Panasonic	NI-E400TTRA		CN	PCE	13.00
4065	85164090	Bàn là hơi, công suất 2150W	Panasonic	NI-E500TDRA		CN	PCE	14.00
4066	85164090	Bàn là hơi, công suất 2200W	Panasonic	NI-W310TSGRA		CN	PCE	18.50
4067	85164090	Bàn là khô, công suất 1000W	Panasonic	NI-100DXWRA		MY	PCE	19.00
4068	85164090	Bàn là hơi, công suất 2200W	Panasonic	NI-W410TSRRA		CN	PCE	20.50
4069	85164090	Bàn là hơi, công suất 1800W	Panasonic	NI-L700SSGRA		CN	PCE	44.00
4070	85164090	Bàn là hơi, công suất 2150 W	Panasonic	NI-E510TDRA		CN	PCE	19.00
4071	85164090	Bàn là hơi, công suất 1500-1850W	Panasonic	NI-P300TARA		CN	PCE	16.00
4072		4. Hiệu Tefal						
4073	85164090	Bàn là hơi, công suất 1960W	Tefal	FV1220		CN	PCE	9.50
4074	85164090	Bàn là hơi, công suất 2200W	Tefal	FV4483		CN	PCE	21.00
4075	85164090	Bàn là hơi, công suất 2300W	Tefal	FV4650M0		FR	PCE	27.00
4076	85164090	Bàn là hơi, công suất 2300W	Tefal	FV4670M0		FR	PCE	28.50
4077	85164090	Bàn là hơi, công suất 2010-2400W	Tefal	FV5330M0		FR	PCE	33.00
4078	85164090	Bàn là hơi, công suất 2010-2400W	Tefal	FV5375M0		FR	PCE	50.00
4079		5. Hiệu Philips						
4080	85164090	Bàn là hơi, công suất 950 - 1100W	Philips	GC149		ID	PCE	14.00
4081	85164090	Bàn là hơi, công suất 1200 - 1430W	Philips	GC1480		CN	PCE	15.00
4082	85164090	Bàn là hơi, công suất 1400 - 1670W	Philips	GC1490		CN	PCE	17.00
4083	85164090	Bàn là hơi, công suất 1450 - 1750W	Philips	GC1930		ID	PCE	26.00
4084	85164090	Bàn là hơi, công suất 1450 - 1750W	Philips	GC1990		ID	PCE	29.00
4085	85164090	Bàn là hơi, công suất 1830 - 2200W	Philips	GC2910		ID	PCE	35.00
4086	85164090	Bàn là hơi, công suất 1830 - 2200W	Philips	GC2930		ID	PCE	40.00

4087	85164090	Bàn là hơi, công suất 1830 - 2200W	Philips	GC2960		ID	PCE	50.00
4088	85164090	Bàn là hơi, công suất 2000 - 2400W	Philips	GC3720		ID	PCE	55.00
4089	85164090	Bàn là hơi, công suất 1280-1520W	Philips	GC510		CN	PCE	55.00
4090	85164090	Bàn là hơi, công suất 2000 - 2400W	Philips	GC3760		ID	PCE	67.00
4091	85164090	Bàn là hơi, làm thẳng vải bằng hơi nước, công suất 1350 - 1600W	Philips	GC504		CN	PCE	54.00
4092	85164090	Bàn là hơi, làm thẳng vải bằng hơi nước, công suất 1350 - 1600w	Philips	GC506		CN	PCE	61.00
4093	85164090	Bàn là khô, công suất 1200W	Philips	GC120		CN	PCE	8.00
4094	85164090	Bàn là hơi, công suất 1680 - 2000w	Philips	GC1021		CN	PCE	19.00
4095	85164090	Bàn là hơi, công suất 1680 - 2000w	Philips	GC2042		CN	PCE	29.00
4096	85164090	Bàn là hơi, công suất 1930 - 2300w	Philips	GC2048		CN	PCE	37.00
4097	85164090	Bàn là khô, công suất 1200W	Philips	GC122/39		CN	PCE	9.00
4098	85164090	Bàn là hơi kiểu đứng, làm thẳng vải bằng hơi nước, công suất 1680 - 2000W	Philips	GC536		CN	PCE	90.00
4099	85164090	Bàn là hơi, công suất 1680 - 2000W	Philips	GC1028		CN	PCE	21.00
4100	85164090	Bàn là hơi nước cầm tay, làm thẳng vải bằng hơi nước, công suất 1200W	Philips	GC320		CN	PCE	44.00
4101	85164090	Bàn là hơi, công suất 1000 - 1200W	Philips	GC1418		CN	PCE	11.00
4102		6. Hiệu khác						
4103	85164090	Bàn là, công suất 1000W	Ohima	HMI-208		CN	PCE	3.00
4104	85164090	Bàn là khô, công suất 1000W	Goldsun	DI-GES1000		CN	PCE	3.50
4105	85164090	Bàn là, công suất 1500W	SHINIL	SEI-55CR		CN	PCE	13.00
4106	85164090	Bàn là hơi, công suất 1800W	HOME-TOUCH	PS-350		CN	PCE	58.00
4107	85164090	Bàn là hơi nước cầm tay, công suất 800W	LUCHEN	EH1-800G		CN	PCE	15.00

4108	85164090	Bàn là hơi kiểu đứng, công suất 1580 W	Kangaroo	KG78N		CN	PCE	48.00
4109	85164090	Bàn là hơi kiểu đứng, công suất 2030W	Kangaroo	KG76N		CN	PCE	31.00
4110	85164090	Bàn là hơi, công suất 1800w	Electrolux	ESI5113		CN	PCE	10.00
4111		LXX. BẾP ĐIỆN, BẾP TỪ						
4112		1. Hiệu Bosch						
4113		a. Bếp điện.						
4114	85166090	Bếp điện mặt gốm, gồm 2 bếp, công suất 2900W.	Bosch	PKC345EGB		ES	PCE	180.00
4115	85166090	Bếp điện, gồm 3 bếp, công suất 5900W.	Bosch	PKK651T14E		DE	PCE	370.00
4116	85166090	Bếp điện mặt gốm thủy tinh, gồm 4 bếp, công suất 6600W.	Bosch	PKF645E14E		DE	PCE	332.00
4117	85166090	Bếp điện mặt gốm kính, gồm 4 bếp, công suất 7900W	Bosch	PKC875N14A		DE	PCE	423.00
4118		b. Bếp từ						
4119	85167990	Bếp từ mặt gốm kính, 2 bếp, công suất 3600W.	Bosch	PIE375N14E		ES	PCE	440.00
4120	85167990	Bếp từ mặt gốm kính, gồm 3 bếp, công suất 6800W.	Bosch	PID675N24E		ES	PCE	656.00
4121	85167990	Bếp từ, gồm 4 bếp, công suất 7000W.	Bosch	PLE645T14E		ES	PCE	660.00
4122	85167990	Bếp từ, gồm 2 bếp công suất 3600W.	Bosch	PMI968MS		CN	PCE	450.00
4123	85167990	Bếp từ mặt gốm thủy tinh, gồm 3 bếp, công suất 10.800W.	Bosch	PIZ975N14E		ES	PCE	830.00
4124	85166090	Bếp điện mặt gốm kính, loại 3 bếp, công suất 2/2,27kW, 1,2 kW, 2 kW.	Bosch	PKK611B17E		DE	PCE	360.00
4125		2. Hiệu Fagor						
4126		a. Bếp điện						
4127	85166090	Bếp điện, gồm 2 bếp, công suất 3.2 KW.	Fagor	3MFT-2AX		ES	PCE	125.00
4128	85166090	Bếp điện, gồm 3 bếp, công suất 5.7KW.	Fagor	VF-SLIDE63S		ES	PCE	268.00

4129	85166090	Bếp điện, gồm 03 bếp, công suất 5.7KW.	Fagor	2VFT-700AS		ES	PCE	185.00
4130	85166090	Bếp điện, gồm 4 bếp, công suất 7.2 KW.	Fagor	VF-SLIDE78S		ES	PCE	227.00
4131	85166090	Bếp điện mặt kính, gồm 4 bếp, công suất 7.2 KW.	Fagor	2V-32TS		ES	PCE	220.00
4132	85166090	Bếp điện, gồm 4 bếp, công suất 7.2 KW.	Fagor	2VFT-211AS		ES	PCE	161.00
4133	85166090	Bếp điện, gồm 4 bếp, công suất 7.1 KW.	Fagor	2VFT-900S		ES	PCE	345.00
4134		b. Bếp từ						
4135	85167990	Bếp từ, gồm 02 bếp, công suất 3,6KW.	Fagor	3MF-2IAX		ES	PCE	143.00
4136	85167990	Bếp từ, gồm 2 bếp, công suất 4.6 kw.	Fagor	IF 800S DUO		IT	PCE	236.00
4137	85167990	Bếp từ, gồm 03 ổ bếp, công suất 7.2 KW.	Fagor	IF - 700BS		ES	PCE	270.00
4138	85167990	Bếp từ, gồm 03 bếp, công suất 7.2KW.	Fagor	IF-LIGHT30S		ES	PCE	364.00
4139	85167990	Bếp từ mặt kính, gồm 3 bếp, công suất 7.2KW.	Fagor	IF - THIN90BS		ES	PCE	406.00
4140	85167990	Bếp từ, gồm 4 bếp, công suất 7.2 KW.	Fagor	IF - 4S		ES	PCE	300.00
4141	85167990	Bếp từ mặt kính, gồm 4 bếp, công suất 7.2 KW.	Fagor	IF - 800S		ES	PCE	362.00
4142	85167990	Bếp từ, gồm 5 bếp, công suất 10.8KW.	Fagor	IF - 900BS		ES	PCE	602.00
4143	85167990	Bếp từ, gồm 5 bếp, công suất 11.8KW.	Fagor	IF - ZONE90HBS		ES	PCE	541.00
4144		c. Bếp từ kết hợp điện						
4145	85167990	Bếp từ kết hợp điện, gồm 04 bếp, công suất 6.3KW.	Fagor	I-200TS		ES	PCE	218.00
4146		3. Hiệu Teka						
4147		a. Bếp từ						
4148	85167990	Bếp điện từ loại 2 bếp, kiểu bếp âm, công suất 3200W, điều khiển cảm ứng	Teka	IR 321		ES	PCE	190.00
4149	85167990	Bếp điện từ loại 3 bếp, kiểu bếp âm, công suất 6400W, 3 chức năng nấu, điều khiển cảm ứng.	Teka	IR 631		ES	PCE	300.00
4150	85167990	Bếp điện từ loại 4 bếp, kiểu bếp âm, công suất	Teka	IR 641		ES	PCE	310.00

		6400W, 3 chức năng nấu, điều khiển cảm ứng.						
4151	85167990	Bếp điện từ loại 3 bếp, kiểu bếp âm, công suất 6400W, 3 chức năng nấu, điều khiển cảm ứng	Teka	IR 831		ES	PCE	440.00
4152	85167990	Bếp điện từ loại 4 bếp, kiểu bếp âm, công suất 7400W, 4 chức năng nấu, điều khiển cảm ứng	Teka	VR TC 95 41		ES	PCE	910.00
4153		4. Hiệu Malloca						
4154		a. Bếp điện.						
4155	85166090	Bếp điện loại 4 bếp, công suất 2200W/1600W/1100W/1100W, kính Ceramic	Malloca	DZ-7354		CN	PCE	180.00
4156		b. Bếp điện từ kết hợp						
4157	85167990	Bếp điện và từ kết hợp loại 4 bếp (2 bếp từ 2 bếp điện), công suất 2 bếp điện 2100W/1100W, công suất 2 bếp từ 2200W/1300W, kính Ceramic	Malloca	DZC-9304		CN	PCE	270.00
4158	85167990	Bếp điện và từ kết hợp loại 3 bếp (1 bếp từ và 2 bếp điện), công suất bếp từ 2200W, công suất 2 bếp điện 2700W/1600W, kính Ceramic	Malloca	DZC-5803		CN	PCE	220.00
4159	85167990	Bếp điện và từ kết hợp loại 2 bếp (1 bếp từ 1 bếp điện), công suất bếp 1600W/2200W kính Ceramic	Malloca	DZC-7372		CN	PCE	170.00
4160		5. Hiệu Kitchmate						
4161		a. Bếp từ						
4162	85167990	Bếp từ, loại 3 bếp, công suất 3 bếp 1300W/1800W/2200W, mặt kính schot crean.	Kichmate	CIG300		MY	PCE	670.00
4163	85167990	Bếp từ, loại 2 bếp, công suất 2 bếp 1800W/1300W, mặt kính schot crean	Kichmate	CIG200I		MY	PCE	630.00
4164		6. Hiệu Electrolux						
4165		a. Bếp từ						
4166	85166090	Bếp từ và nồi để bàn, loại 1 bếp, công suất 2000W, điều khiển điện tử, mặt kính ceramic	Electrolux	ETD28K		CN	PCE	21.00

4167	85166090	Bếp từ và nồi để bàn, loại 1 bếp, công suất 2000W, nút vặn, mặt kính ceramic	Electrolux	ETD32D		CN	PCE	37.00
4168	85166090	Bếp từ và nồi để bàn, loại 1 bếp, công suất 2000W, nút vặn, mặt kính ceramic	Electrolux	ETD33F		CN	PCE	39.00
4169	85166090	Bếp từ và nồi để bàn loại 1 bếp, công suất 2000W, điều chỉnh cảm ứng, mặt kính ceramic	Electrolux	EDT40		CN	PCE	46.00
4170	85166090	Bếp điện từ loại 2 bếp, công suất 2 bếp 2600W/2600W, điều khiển cảm ứng, có hẹn giờ, mặt kính ceramic	Electrolux	EHED72CS		CN	PCE	240.00
4171		b. Bếp điện						
4172	85166090	Bếp điện âm loại 4 bếp, công suất 4 bếp 1200W/2300W/1800W/2200W, có đèn báo, nút điều chỉnh, mặt kính ceramic.	Electrolux	EHET66CS		CN	PCE	210.00
4173		7. Hiệu Kangaroo						
4174		a. Bếp từ						
4175	85166090	Bếp điện từ loại 1 bếp, công suất 2000W, mặt kính chịu nhiệt	Kangaroo	KG360i		CN	PCE	23.00
4176	85166090	Bếp điện từ loại 1 bếp, công suất 2000W, mặt kính chịu nhiệt	Kangaroo	KG363i		CN	PCE	11.00
4177		b. Bếp hồng ngoại						
4178	85166090	Bếp hồng ngoại loại 1 bếp, công suất 2.000W, mặt kính chịu nhiệt	Kangaroo	KG381I		CN	PCE	19.00
4179	85166090	Bếp từ, hồng ngoại loại 2 bếp, công suất 3100W, mặt kính chịu nhiệt.	Kangaroo	KG 356I		CN	PCE	324.00
4180	85166090	Bếp từ, hồng ngoại loại 3 bếp (2 từ, 1 hồng ngoại), công suất 5300W, mặt kính chịu nhiệt.	Kangaroo	KG 358I		CN	PCE	390.00
4181	85166090	Bếp từ, hồng ngoại loại 4 bếp (2 từ, 2 hồng ngoại), công suất 6100W, mặt kính chịu nhiệt.	Kangaroo	KG 359I		CN	PCE	470.00

4182		8. Hiệu Cata						
4183	85167990	Bếp từ, loại 3 bếp, công suất 6700W, điều khiển cảm ứng	Cata	1603B		ES	PCE	324.00*
4184	85167990	Bếp từ, loại 3 bếp, công suất 6700 W, điều khiển cảm ứng	Cata	IB603BK		ES	PCE	260.00
4185	85167990	Bếp từ, loại 3 bếp, công suất 6700 W, điều khiển cảm ứng	Cata	I 753 BK		ES	PCE	346.00*
4186		9. Hiệu Viking						
4187	85166090	Bếp điện, loại 5 bếp.	Viking	RVEC3305BSB		US	PCE	403.00
4188	85166090	Bếp điện, loại 5 bếp.	Viking	RVEC3365BSB		US	PCE	461.00
4189		10. Hiệu Wellchi						
4190	85166090	Bếp điện đơn, công suất 1800W	Wellchi	KR-100		KR	PCE	83.00
4191	85166090	Bếp điện, loại 2 bếp, công suất 2900W	Wellchi	KR-200		KR	PCE	155.00
4192		11. Hiệu Goldsun						
4193	85166090	Bếp điện, loại 2 bếp, công suất 3500W	Goldsun	GRH-721T		IT	PCE	256.00
4194	85166090	Bếp từ, loại 2 bếp, công suất 3600W	Goldsun	GIH-720T		IT	PCE	344.00
4195		12. Hiệu Magic						
4196	85166090	Bếp điện đơn có vỉ sắt, công suất 2000W	Magic	A33		CN	PCE	28.00
4197	85166090	Bếp điện đơn có vỉ sắt, công suất 2000W	Magic	A39		CN	PCE	27.00
4198		13. Hiệu Candy						
4199	85166090	Bếp điện đơn và một nồi Inox, công suất 2000W	Candy	CSH- J32X		CN	PCE	31.00
4200	85166090	Bếp điện từ, loại 2 bếp, công suất 4000W	Candy	CDIH-J628		CN	PCE	200.00
4201		14. Hiệu khác						
4202	85167990	Bếp từ đơn, công suất 2000W	Berghoff	1810027		BE	PCE	63.50
4203	85167990	Bếp từ đơn, công suất 2000W	Steba	IK60E		DE	PCE	61.00

4204		1. Hiệu Faber						
4205		1.1. Bếp điện hồng ngoại kết hợp từ						
4206	85166090	Bếp điện hồng ngoại kết hợp từ loại 2 bếp, công suất 2 bếp 1800W/2300W	FABER	FB-INES		CN	PCE	150.00
4207	85166090	Bếp điện hồng ngoại kết hợp từ loại 2 bếp, công suất 2 bếp 2000W/2300W	FABER	FB-INE		CN	PCE	87.00
4208		1.2 Bếp điện hồng ngoại						
4209	85166090	Bếp điện hồng ngoại loại 1 bếp, công suất 2000W	FABER	FB-1ED		CN	PCE	19.00
4210	85166090	Bếp điện hồng ngoại kết hợp từ, loại 2 bếp, công suất 2 bếp 2000W/2300W	FABER	FB-2E		CN	PCE	88.00
4211	85166090	Bếp điện hồng ngoại loại 2 bếp, công suất 2 bếp 2000W/2300W	FABER	FB-2ES		CN	PCE	146.00
4212		2. Hiệu Faster.						
4213		2.1. Bếp điện hồng ngoại kết hợp từ.						
4214	85166090	Bếp điện hồng ngoại kết hợp từ loại 2 bếp, công suất 2 bếp 2000W/2300 W	FASTER	FS 2CE		CN	PCE	112.00
4215	85166090	Bếp điện hồng ngoại kết hợp từ loại 3 bếp (1 bếp điện hồng ngoại và 2 bếp từ), tổng công suất 5300W	FASTER	FS 3SE		CN	PCE	237.00
4216	85166090	Bếp điện hồng ngoại kết hợp từ loại 2 bếp, công suất 2 bếp 2200W/1800W	FASTER	FS 2SE		CN	PCE	204.00
4217		2.2. Bếp từ.						
4218	85166090	Bếp từ loại 2 bếp, công suất 2 bếp 2000W/ 2000W	FASTER	FS 2C		CN	PCE	113.00
4219		3. Hiệu Fandi.						
4220		3.1. Bếp điện kết hợp từ.						
4221	85166090	Bếp điện kết hợp từ loại 2 bếp, công suất 2 bếp 2000W/2000W	FANDI	FD-226IH		CN	PCE	112.00

4222	85166090	Bếp điện kết hợp từ loại 2 bếp, công suất 2 bếp 2000W/2000W	FANDI	FD-020IH		CN	PCE	195.00
4223		3.2. Bếp từ.						
4224	85166090	Bếp từ loại 2 bếp, công suất 2 bếp 2000W/2000W	FANDI	FD-226I		CN	PCE	96.00
4225		4. Hiệu Sevilla.						
4226		4.1. Bếp từ.						
4227	85166090	Bếp từ loại 2 bếp, công suất 2 bếp 2000W /2000W	SEVILLA	SV-73II		CN	PCE	102.00
4228		4.2. Bếp điện hồng ngoại kết hợp từ.						
4229	85166090	Bếp điện hồng ngoại kết hợp từ, công suất 2 bếp 2000W/2200W	SEVILLA	SV-73IC		CN	PCE	100.00
4230		5. Hiệu Sunhouse						
4231		5.1. Bếp từ.						
4232	85166090	Bếp từ loại 1 bếp, công suất 2000W, kèm theo 1 nồi nấu bằng Inox có nắp bằng kính	SUNHOUSE	SHD6146		CN	PCE	12.50
4233		5.2. Bếp hồng ngoại.						
4234	85166090	Bếp hồng ngoại loại 1 bếp, công suất 2000W	SUNHOUSE	SHD6005		CN	PCE	19.00
4235	85166090	Bếp hồng ngoại loại 1 bếp, công suất 2200W	SUNHOUSE	SHD6008		CN	PCE	22.00
4236	85166090	Bếp hồng ngoại loại 1 bếp, công suất 2000W	SUNHOUSE	SHD6001		CN	PCE	14.00
4237	85166090	Bếp hồng ngoại loại 1 bếp, công suất 2000W	SUNHOUSE	SHD6002		CN	PCE	14.00
4238	85166090	Bếp hồng ngoại loại 1 bếp, công suất 2000W	SUNHOUSE	SHD6003		CN	PCE	15.00
4239		6. Hiệu Fujioh.						
4240	85166090	Bếp từ loại 2 bếp công suất 2000W/2500W	FUJIOH	FIH-2		CN	PCE	376.00
4241	85166090	Bếp từ loại 4 bếp công suất 1500W/1500W/2500W/2500W	FUJIOH	FIH-4		CN	PCE	509.00
4242		7. Hiệu Malmo.						

4243		Bếp từ.						
4244	85166090	Bếp từ loại 2 bếp, công suất 2 bếp 2000W/2000W	MALMO	MC-213IPLUS		CN	PCE	236.00
4245	85166090	Bếp từ loại 2 bếp, công suất 2 bếp 2000W/2000W	MALMO	MC-350ID		CN	PCE	167.00
4246		Bếp hồng ngoại kết hợp từ.						
4247	85166090	Bếp hồng ngoại kết hợp từ, loại 2 bếp, công suất 2 bếp 2000W/2300W	MALMO	MC-350EI		CN	PCE	167.00
4248	85166090	Bếp hồng ngoại kết hợp từ, loại 2 bếp, công suất 2 bếp 2000W/2300W	MALMO	MC-02EPLUS		CN	PCE	236.00
4249		Bếp hồng ngoại						
4250	85166090	Bếp hồng ngoại, loại 1 bếp, công suất: 2000W.	FUJIKI	SV19		CN	PCE	7.50
4251	85166090	Bếp điện từ, loại 1 bếp (có nồi đi kèm), công suất 2000W	SAIKO	SK-2005		CN	PCE	16.00
4252		LXXI. Thiết bị sưởi						
4253	85162900	Thiết bị sưởi (quạt sưởi) (220V/60HZ, 1000W)	Hanil	EHV-1100		CN	PCE	29.60
4254	85162900	Thiết bị sưởi (quạt sưởi dạng điều hòa) (220V/60Hz, 3000W) có điều khiển từ xa	Hanil	HEF-3310R		KR	PCE	53.80
4255	85162900	Thiết bị sưởi (đèn sưởi nhà tắm) (điện áp 220V, tần số 50Hz, đèn làm nóng công suất 3x245 W)	Humisaka	HM113		CN	PCE	20.50
4256	85162900	Thiết bị sưởi (quạt sưởi), công suất 400-800w.	Saiko	HF-900H		CN	PCE	17.00
4257	85162900	Thiết bị sưởi (tấm sưởi dầu), công suất 2300W	Saiko	OR-5211T		CN	PCE	36.50
4258	85162900	Thiết bị sưởi (tấm sưởi dầu), công suất 2500W	Saiko	OR-5213T		CN	PCE	39.00
4259	85162900	Thiết bị sưởi (đèn dùng để sưởi được lắp trong phòng tắm loại treo tường -BATHROOM HEATER LAMPS), loại 2 bóng; công suất 2 x 275W /220V/50Hz; 1 chế độ công tắc điều khiển On/Off	Duraqua	DBA1C		CN	PCE	13.00
4260	85162900	Thiết bị sưởi (đèn dùng để sưởi được lắp trong phòng tắm loại treo tường-BATHROOM HEATER	Duraqua	DBA2A		CN	PCE	19.00

		LAMPS), loại 3 bóng; công suất 3 x 275W /220V/50Hz; 3 chế độ; có công tắc điều khiển On/Off;						
4261	85162900	Thiết bị sưởi (đèn sưởi hồng ngoại dùng cho nhà tắm), điện áp 220V, công suất 825W	Kottmann	K3B-G		CN	PCE	10.00
4262	85162900	Thiết bị sưởi (đèn sưởi hồng ngoại dùng cho nhà tắm), điện áp 220V, Công suất 1140W	Kottmann	K4B-G		CN	PCE	11.00
4263	85162900	Thiết bị sưởi (đèn sưởi hồng ngoại dùng cho nhà tắm), loại 2 bóng, công suất 220V/50hz/2100W	Kangaroo	KG255		CN	PCE	12.00
4264	85162100	Máy sưởi ẩm dạng quạt, công suất 600W-1200W	Sanaky	SNK-601		CN	PCE	15.00
4265	85162100	Máy sưởi ẩm dạng quạt, công suất 400W-800W-1200W	Sanaky	SNK-619		CN	PCE	17.00
4266		LXXII. Phích điện						
4267		1. Hiệu Tiger						
4268	85161010	Phích đun nước bằng điện có khử clo, hẹn giờ, công suất 950W, dung tích 4.0 lít	Tiger	PDN-A40W		JP	PCE	78.00
4269	85161010	Phích đun nước bằng điện có khử clo, hẹn giờ, công suất 1500W, dung tích 5.0 lít	Tiger	PDN-A50W		JP	PCE	84.00
4270	85161010	Phích đun nước bằng điện có khử clo, hẹn giờ, công suất 928W, dung tích 3.0 lít	Tiger	PVH-B30V		CN	PCE	66.00
4271	85161010	Phích đun nước bằng điện có khử clo, hẹn giờ, công suất 928W, dung tích 3.0 lít.	Tiger	PDH-B30G		CN	PCE	59.50
4272		2. Hiệu Sharp						
4273	85161010	Phích đun nước bằng điện, công suất 610W, dung tích 1.8 lít	Sharp	KP-19SV "RL"		TH	PCE	17.40
4274	85161010	Phích đun nước bằng điện, công suất 670W, dung tích 2.8 lít.	Sharp	KP-A28SV		TH	PCE	17.90
4275	85161010	Phích đun nước bằng điện, công suất 700W, dung tích 4.0 lít.	Sharp	KP-Y40PV		TH	PCE	44.50

4276		3. Hiệu Panasonic						
4277	85161010	Phích đun nước nóng bằng điện, công suất 875W, dung tích 3.0 lít	Panasonic	NC- HU301PHSY		TH	PCE	58.00
4278	85161010	Phích đun nước nóng dùng điện, công suất 700W, dung tích 3.0 lít	Panasonic	NC- BH30PCSY		TH	PCE	43.50
4279		4. Hiệu khác						
4280	85161010	Phích đun nước dùng điện, công suất 750W, dung tích 2.5 lít	Cuckoo	CWP-253G		CN	PCE	34.00
4281	85161010	Phích đun nước dùng điện, công suất 735W, dung tích 3.0 lít	Sunhouse	SH1530		CN	PCE	12.00
4282		LXXIII. Nồi cơm điện						
4283		1. Hiệu Tiger						
4284	85166010	Nồi cơm điện tráng men chống dính, nắp gài, dung tích 1.0 lít, công suất 518W.	Tiger	JNP-1000		JP	PCE	61.00
4285	85166010	Nồi cơm điện tráng men chống dính, nắp gài, dung tích 1.8 lít, công suất 650W.	Tiger	JNP-1800		JP	PCE	69.00
4286	85166010	Nồi cơm điện tráng men chống dính, nắp gài, dung tích 1.8 lít, công suất 650W.	Tiger	JNP-1803		JP	PCE	72.00
4287	85166010	Nồi cơm điện tráng men chống dính, nắp gài, dung tích 1.8 lít	Tiger	JBA-T18W		JP	PCE	95.00
4288	85166010	Nồi cơm điện tráng men chống dính, nắp gài, dung tích 1.8 lít	Tiger	JAG-S18W		JP	PCE	89.00
4289	85166010	Nồi cơm điện tráng men chống dính, nắp gài, dung tích 1.8 lít	Tiger	JBA-A18W		JP	PCE	86.00
4290		2. Hiệu Cuckoo						
4291	85166010	Nồi cơm điện loại cơ, nắp liền, có chống dính, có chế độ ủ, dung tích 1.0 lít, công suất 500W	Cuckoo	CR- 0632		KR	PCE	33.00
4292	85166010	Nồi cơm điện loại cơ, nắp liền, có chống dính, có	Cuckoo	CR-3512		KR	PCE	78.00

		chế độ ủ, dung tích 6.3 lít, công suất 1450W						
4293	85166010	Nồi cơm điện loại áp suất điện tử, nắp liền, có chống dính, có chế độ ủ, dung tích 1.8 lít, công suất 1150W.	Cuckoo	CRP-L1052F		KR	PCE	107.00
4294	85166010	Nồi cơm điện loại cơ, nắp liền, có chống dính, có chế độ ủ, dung tích 6.3 lít	Cuckoo	CR-3521		KR	PCE	97.00
4295	85166010	Nồi cơm điện loại cơ, nắp liền, có chống dính, có chế độ ủ, dung tích 0.5 lít	Cuckoo	CR-0331		KR	PCE	30.50
4296	85166010	Nồi cơm điện loại cơ, nắp liền, có chống dính, có chế độ ủ, dung tích 2.0 lít	Cuckoo	CR-1032		KR	PCE	40.00
4297	85166010	Nồi cơm điện loại áp suất điện tử, nắp liền, có chống dính, có chế độ ủ, dung tích 1.08 lít	Cuckoo	CRP-FA0610F		KR	PCE	91.00
4298	85166010	Nồi cơm điện, loại áp suất điện tử, nắp liền, có chống dính, có chế độ ủ; dung tích 1.8 lít	Cuckoo	CRP- L1052F		KR	PCE	115.00
4299		3. Hiệu Cookin						
4300	85166010	Nồi cơm điện, dung tích 1.8 lít, công suất 730W	Cookin	KCJ-10R		KR	PCE	24.00
4301	85166010	Nồi cơm điện, dung tích 2.0 lít, công suất 740W	Cookin	KCJ-10A		KR	PCE	27.00
4302		4. Hiệu khác						
4303	85166010	Nồi cơm điện dung tích 1.8 lít, công suất 860W	Midea	MB-FS5018		CN	PCE	25.30
4304	85166010	Nồi cơm điện tử nắp liền, ủ nóng, chống dính, dung tích 1.8 lít, công suất 980W	Philips	HD3077		CN	PCE	59.80
4305		LXXIV. Lò vi sóng						
4306		1. Hiệu Panasonic						
4307	85165000	Lò vi sóng, công suất 1000W, dung tích 32 lít	Panasonic	NN- ST651MYUE		CN	PCE	96.00
4308	85165000	Lò vi sóng Panasonic, công suất 950W, dung tích 23 lít	Panasonic	NN- GD371MYUE		CN	PCE	80.00
4309	85165000	Lò vi sóng, công suất 1000W, dung tích 27 lít	Panasonic	NN- GF560MYUE		CN	PCE	108.00

4310	85165000	Lò vi sóng, công suất 1000W, dung tích 42 lít	Panasonic	NN- CD997SYTE		JP	PCE	435.00
4311		2. Hiệu Electrolux						
4312	85165000	Lò vi sóng, công suất vi sóng 800W, công suất nướng 1000W, dung tích 20 lít	Electrolux	EMM2017X		CN	PCE	46.00
4313	85165000	Lò vi sóng, công suất vi sóng 800W, công suất nướng 1000W, dung tích 20 lít	Electrolux	EMS2047X		CN	PCE	44.50
4314		3. Hiệu Teka						
4315	85165000	Lò vi sóng, lắp âm, điều khiển bằng cơ, công suất tối đa 800W, dung tích 18 lít	Teka	TMW 18 BHG		ES	PCE	250.00
4316	85165000	Lò vi sóng lắp âm, điều khiển bằng cơ, công suất tối đa 850W, dung tích 22 lít	Teka	MWE 22 BI		ES	PCE	260.00
4317		4. Hiệu khác						
4318	85165000	Lò vi sóng có chức năng nướng, chất liệu Inox công suất 1000W, dung tích 25 lít.	Cata	MC 25 D		CN	PCE	162.00
4319	85165000	Lò vi sóng, công suất 1250W, dung tích 20 lít.	Baumatic	BMM204SS		CN	PCE	109.00
4320		LXXV. Lò nướng						
4321		1. Hiệu Teka						
4322	85166090	Lò nướng điện đa năng	Teka	HE 615		ES	PCE	179.00
4323	85166090	Lò nướng điện đa năng	Teka	HE 635		ES	PCE	201.00
4324	85166090	Lò nướng điện	Teka	HE 720		ES	PCE	259.00
4325	85166090	Lò nướng điện	Teka	HL850		ES	PCE	323.00
4326	85166090	Lò nướng điện, công suất 3600W	Teka	HL45.15		ES	PCE	826.00
4327		2. Hiệu Zelmer						
4328	85166090	Lò nướng điện (máy làm bánh sandwich), công suất 700W	Zelmer	26Z010		CN	PCE	12.80
4329	85166090	Lò nướng điện (máy làm bánh sandwich) 5 công	Zelmer	26Z013		CN	PCE	15.50

		suất 700W						
4330		3. Hiệu Tefal						
4331	85166090	Lò nướng điện, công suất 850W	Tefal	TT356171		CN	PCE	13.80
4332	85166090	Lò nướng điện, công suất 1500W	Tefal	OF240171		CN	PCE	45.80
4333		4. Hiệu Malloca						
4334	85166090	Lò nướng điện âm bằng thép không gỉ, công suất 2100W	Malloca	EB-56ERCDG-P8BC15A		CN	PCE	221.00
4335	85166090	Lò nướng âm bằng thép không gỉ	Malloca	EB-56ERCDG-8C11R		CN	PCE	205.00
4336	85166090	Lò nướng âm bằng thép không gỉ	Malloca	EB-56ERCD3G-P8BC42		CN	PCE	219.00
4337	85166090	Lò nướng âm bằng thép không gỉ	Malloca	EB-56ERCDG-8BC40		CN	PCE	195.00
4338		5. Hiệu Electrolux						
4339	85166090	Lò nướng âm bằng thép không gỉ, công suất 2780W	Electrolux	EOB3400BOX		IT	PCE	199.00
4340	85166090	Lò nướng âm bằng thép không gỉ, công suất 2300W,	Electrolux	EOB203X		TR	PCE	163.00
4341		6. Hiệu Beko						
4342	85166090	Lò nướng bằng thép không gỉ, công suất 8800W	Beko	OIM 22300X		TR	PCE	247.00
4343	85166090	Lò nướng điện bằng thép không gỉ, công suất 8800W	Beko	OIM 22501X		TR	PCE	325.00
4344		7. Hiệu Bosch						
4345	85166090	Lò nướng, màn hiển thị LCD, màu inox, công suất 3500 W, dung tích 67 lít	Bosch	HBG43S450A		DE	PCE	587.00
4346	85166090	Lò nướng âm tủ, màu inox, công suất 3600W, dung tích 67 lít	Bosch	HBN531E0		TR	PCE	347.00

4347		8. Hiệu Sanaky						
4348	85166090	Lò nướng dùng điện, công suất 1500W, dung tích 30 lít	Sanaky	VH-309N		CN	PCE	11.00
4349	85166090	Lò nướng dùng điện, công suất 1300W, dung tích 15 lít.	Sanaky	VH-158D		CN	PCE	10.50
4350		LXXVI. Ấm (bình) đun nước						
4351		1. Hiệu Cuckoo						
4352	85167910	Ấm (bình) đun nước dùng điện, dung tích 1.2 lít, công suất 2000W	Cuckoo	CK-121W		CN	PCE	12.90
4353	85167910	Ấm (bình) đun nước dùng điện, dung tích 1.7 lít, công suất 2000W	Cuckoo	CK- 173W		CN	PCE	14.00
4354	85167910	Ấm đun nước dùng điện, dung tích 1.2 lít, công suất 2000W	Cuckoo	CK-121W		CN	PCE	16.50
4355	85167910	Ấm đun nước dùng điện, dung tích 1.7 lít, công suất 2000W	Cuckoo	CK-173W		CN	PCE	17.00
4356	85167990	Phích đun nước dùng điện công suất 220V-750W, dung tích 2,5 lít	Cuckoo	CWP253G		CN	PCE	36.00
4357	85167990	Phích đun nước dùng điện, công suất 220V-750W, dung tích 3.3 lít	Cuckoo	CWP333G		CN	PCE	35.00
4358		2. Hiệu Tefal						
4359	85167910	Ấm (bình) đun nước dùng điện, dung tích 1.7 lít, công suất 3000W.	Tefal	BF2731MS		CN	PCE	21.40
4360	85167910	Ấm (bình) đun nước dùng điện, dung tích 1.7 lít, công suất 2400W	Tefal	BI762570		CN	PCE	24.00
4361	85167910	Ấm (bình) đun nước dùng điện, dung tích 0.8lít, công suất 2200W	Tefal	BI8125MS		CN	PCE	18.70
4362	85167910	Ấm (Bình) đun nước siêu tốc dùng điện, công suất 2000- 2400w, dung tích 1.5 lít	Tefal	KO299172		CN	PCE	14.00

4363	85167910	Ấm (Bình) đun nước siêu tốc dùng điện, công suất 2400W, dung tích 1.7 lít	Tefal	KI140F65		CN	PCE	32.00
4364		3. Hiệu Zelmer						
4365	85167910	Ấm (bình) đun nước dùng điện, dung tích 1.7 lít, công suất 2200W	Zelmer	CK1004		CN	PCE	36.40
4366	85167910	Ấm (bình) đun nước dùng điện, dung tích 1.5 lít, công suất 2200W	Zelmer	432		PL	PCE	24.00
4367	85167910	Ấm (bình) đun nước dùng điện, dung tích 1.0 lít, công suất 1800W	Zelmer	333		PL	PCE	20.50
4368	85167910	Ấm (Bình) đun nước siêu tốc dùng điện công suất 2200w, dung tích 1.7 lít	Zelmer	CKE820		CN	PCE	18.00
4369	85167910	Ấm (Bình) đun nước siêu tốc dùng điện, công suất 2200W, dung tích 1.7 lít	Zelmer	CKE850		CN	PCE	21.00
4370	85167910	Ấm (Bình) đun nước siêu tốc dùng điện, công suất 2200W, dung tích 1.7 lít	Zelmer	CK1020		CN	PCE	27.00
4371		4. Hiệu Kangaroo						
4372	85167910	Ấm đun nước dùng điện, dung tích 1.5 lít, công suất 1500W	Kangaroo	KG335		CN	PCE	4.80
4373	85167910	Ấm đun nước dùng điện, dung tích 1.5 lít, công suất 1500W	Kangaroo	KG 337		CN	PCE	4.80
4374		5. Hiệu khác						
4375	85167910	Ấm đun nước dùng điện, dung tích 1.8 lít, công suất 1500W	Fujika	FJ-18		CN	PCE	2.40
4376	85167910	Ấm đun nước dùng điện, dung tích 1,7 lít, công suất 2200W-2500W	Ecosun	KE7453		CN	PCE	15.00
4377	85167910	Ấm đun siêu tốc, dung tích 1.5 lít, công suất 2000W	Khaluck	KL-108		CN	PCE	3.60
4378	85167910	Ấm đun nước dùng điện, dung tích 1.5 lít, công	Sunhouse	SHD1152		CN	PCE	4.30

		suất 1500W						
4379	85167910	Ấm đun siêu tốc, dung tích 1.7 lít, công suất 2200W	Bluestone	KTB-3376		CN	PCE	28.00
4380	85167910	Ấm (bình) đun siêu tốc, dung tích 1,8 lít, công suất 1500W	Caribbean	CK-1712M		CN	PCE	3.80
4381	85167910	Ấm (Bình) đun nước siêu tốc dùng điện, công suất 2200W, dung tích 1.7 Lít	Russell Hobbs	18945-70		CN	PCE	27.00
4382	85167910	Ấm (Bình) đun nước siêu tốc dùng điện, công suất 2200W, dung tích 1.7 Lít	Russell Hobbs	19630-70		CN	PCE	16.00
4383		6. Máy tạo kiểu tóc						
4384	85163200	Máy tạo kiểu tóc (100-240V, 50-60Hz, 22W).	Panasonic	EH-HW17-W645		TH	PCE	11.60
4385		LXXVII. Điện thoại di động						
4386		1. Hiệu Samsung						
4387	85171200	Điện thoại di động gồm thân máy, 2 pin, sạc, tai nghe, cáp, sách hướng dẫn, để sạc pin.	Samsung	GT-I8530		CN	UNIT	450.00
4388	85171200	Điện thoại di động gồm thân máy, pin, sạc, tai nghe, cáp, sách hướng dẫn.	Samsung	GT-S8600		CN	UNIT	240.00
4389		2. Hiệu HTC						
4390	85171200	Điện thoại di động	HTC	Desire VT328W (99HRT015-00)		TW	UNIT	141.00
4391	85171200	Điện thoại di động	HTC	10052986 Windows Phone 8X C620E		TW	UNIT	460.00
4392	85171200	Điện thoại di động kèm theo tai nghe Beats Audio Z715E.	HTC	10042627 Sensaton XE		TW	UNIT	355.00
4393	85171200	Điện thoại di động gồm thân máy, pin, sạc, cáp, sách hướng dẫn, tai nghe.	HTC	99HRT016-00 Desire V T328w		TW	UNIT	270.00
4394	85171200	Điện thoại di động gồm thân máy, pin, sạc, cáp, sách hướng dẫn, tai nghe, thẻ bảo hành.	HTC	99HSP032-00 Desire X T328e		TW	UNIT	245.00

4395	85171200	Điện thoại di động	HTC	ONE X S720E ENDEAVOUR		TW	UNIT	177.00
4396	85171200	Điện thoại di động	HTC	DESIRE C A320E GOLF ICY		CN	UNIT	250.00
4397	85171200	Điện thoại di động gồm thân máy, pin, sạc, cáp, sách hướng dẫn, tai nghe, thẻ bảo hành.	HTC	One V T320e Jupiter Rock		CN	UNIT	205.00
4398	85171200	Điện thoại di động gồm thân máy, pin, sạc, cáp, sách hướng dẫn, tai nghe.	HTC	99HNW103-00 Rhyme S510b Plum		CN	UNIT	529.00
4399		3. Hiệu Motorola						
4400	85171200	Điện thoại di động	Motorola	XT910		CN	UNIT	401.00
4401	85171200	Điện thoại di động	Motorola	XT321		CN	UNIT	165.00
4402	85171200	Điện thoại di động	Motorola	EX226		CN	UNIT	89.00
4403	85171200	Điện thoại di động	Motorola	EX119		CN	UNIT	90.00
4404		4. Hiệu NOKIA						
4405	85171200	Điện thoại di động dạng thanh gồm thân máy, Pin, sạc nhanh, tai nghe, cáp, sách hướng dẫn.	NOKIA	900 RM-823		KR	UNIT	480.00
4406	85171200	Điện thoại di động dạng thanh. Bộ linh kiện gồm: sách hướng dẫn, pin, sạc, tai nghe, cáp nối với máy tính, vỏ điện thoại	NOKIA	800 RM-801 NV VN GLOSS WHITE(0020S00)		KR	UNIT	403.00
4407	85171200	Điện thoại di động dạng thanh, gồm thân máy, Pin, sạc nhanh, tai nghe, cáp, sách hướng dẫn	NOKIA	710 RM-803		KR	UNIT	240.00
4408	85171200	Điện thoại di động dạng trượt. Bộ linh kiện gồm: sách hướng dẫn, pin, sạc, tai nghe, thẻ nhớ 2GB	NOKIA	C2-03 RM-702 NV VN CHROME WHITE(002Z2F3)		CN	UNIT	73.00
4409	85171200	Điện thoại di động	NOKIA	N8-00 RM-596 VN DARK GREY SP- 002Q6W4		CN	UNIT	272.00
4410	85171200	Điện thoại di động dạng thanh. Bộ linh kiện gồm:	NOKIA	N9 RM-696 NV VN		CN	UNIT	345.00

		sách hướng dẫn, pin, sạc, tai nghe, cáp nối với máy tính, vỏ điện thoại		WHITE 64GB(002Z712)				
4411	85171200	Điện thoại di động gồm thân máy, pin, sạc, sách hướng dẫn, tai nghe, cáp dữ liệu	NOKIA	610 RM-835 CV VN WHITE- A00005507		CN	UNIT	196.00
4412	85171200	Điện thoại di động gồm thân máy, pin, sạc, sách, tai nghe, cáp nối, thẻ nhớ 2GB.	NOKIA	X2-00 RM-618 VN CHROME SP - 002T7V0		CN	UNIT	85.00
4413	85171200	Điện thoại di động dạng thanh. Bộ linh kiện gồm: tài liệu hướng dẫn, pin, sạc, tai nghe, cáp nối với máy tính, 2 nắp lưng	NOKIA	500 RM-750 NV VN BLACK(002X2 20)		CN	UNIT	146.00
4414	85171200	Điện thoại di động	Nokia	820.1 RM-825		CN	UNIT	295.00
4415	85171200	Điện thoại di động dạng thanh. Bộ linh kiện gồm: sách hướng dẫn, pin, sạc, tai nghe, cáp nối với máy tính, dây đeo tay	NOKIA	808 RM-807 NV VN BLACK(A0000 5820)		CN	UNIT	512.00
4416	85171200	Điện thoại di động	Nokia	920.1 RM-822		CN	UNIT	440.00
4417	85171200	Điện thoại di động gồm thân máy, pin, sạc, sách hướng dẫn, tai nghe, thẻ nhớ 2GB.	NOKIA	C2-01 RM-721 VN BLACK SP - 002V414		CN	UNIT	63.00
4418	85171200	Điện thoại di động dạng thanh, gồm thân máy, Pin, sạc nhanh, tai nghe, thẻ nhớ, cáp nối, sổ tay hướng dẫn.	NOKIA	C5-00.2 RM-745		CN	UNIT	132.00
4419	85171200	Điện thoại di động gồm thân máy, pin, sạc, sách hướng dẫn, tai nghe, cáp CA-179.	NOKIA	700 RM-670 VN B. GREY SP - 002X0L7		CN	UNIT	155.00
4420	85171200	Điện thoại di động gồm thân máy, pin, sạc, sách hướng dẫn, tai nghe, cáp nối, hai nắp pin bổ sung;	NOKIA	500 RM-750 NV VN BLACK -		CN	UNIT	146.00
4421	85171200	Điện thoại di động dạng thanh, gồm thân máy, Pin, sạc nhanh, tai nghe, thẻ nhớ, sách hướng dẫn.	NOKIA	311 RM-714		CN	UNIT	104.00
4422	85171200	Điện thoại di động, gồm thân máy, pin, sạc, tai nghe, sách hướng dẫn, thẻ nhớ 2GB	NOKIA	302 NV VN G Light- A00004442		CN	UNIT	96.00

4423		5. Hiệu Sony Ericsson						
4424	85171200	Điện thoại di động dạng thanh, phụ kiện: Headset, Battery 1700 mAh, Charger EP800, USB cable EC600L, HDMI Cable IM820, Screen Protector ET930	Sony Ericsson	LT26i		CN	UNIT	448.00
4425	85171200	Điện thoại di động dạng thanh, phụ kiện: Headset MH10 Charger EP850 USB cable EC600L HDMI Cable IM820 NFC Tag kit #1 (Red & Black)	Sony Ericsson	LT22i		CN	UNIT	384.00
4426	85171200	Điện thoại di động dạng thanh, phụ kiện: Headset tempest, Battery BA750, Charger EP800, 8GB SD, HDMI (IM820), Screen protector (ET912)	Sony Ericsson	LT18i		CN	UNIT	312.00
4427	85171200	Điện thoại di động dạng thanh, phụ kiện: Headset MH410, Battery BA-700, Charger EP800, 2 GB SD, HDMI Cable IM820, Screen Protector ET91	Sony Ericsson	MT11i		CN	UNIT	226.00
4428	85171200	Điện thoại di động dạng thanh, phụ kiện: Headset, Battery EP500, Charger EP800, USB cable EC450 2GB SD, Apps Installer, ET921 Screen Protector, Dark Pink Cover	Sony Ericsson	ST15i		CN	UNIT	157.00
4429	85171200	Điện thoại di động dạng trượt, phụ kiện: Headset, Battery BST41, Charger EP800 8GB SD, Micro USB cable, EC700, Screen protector film	Sony Ericsson	R800i		CN	UNIT	321.00
4430	85171200	Điện thoại di động dạng thanh, phụ kiện: Headset MH10 Charger EP850 USB cable EC600L HDMI Cable IM820 NFC Tag kit #1 (Red & Black)	Sony Ericsson	ST25i		CN	UNIT	241.00
4431	85171200	Điện thoại di động dạng thanh, phụ kiện: Headset MH410 (Black/straight), Battery BA-700, Charger EP800 850mA, 4GB SD, USB cable Ogawa EC600 L, Screen Protector ET927	Sony Ericsson	ST18i		CN	UNIT	220.00
4432	85171200	Điện thoại di động dạng thanh, phụ kiện: Headset MH410c Charger EP800 Micro SIM adapter USB cable EC450 NFC Tag kit #2	Sony Ericsson	MT27i		CN	UNIT	290.00

4433		6. Hiệu Iphone						
4434	85171200	Điện thoại di động Iphone4S, 8GB gồm: máy, tai nghe, sạc, cáp nối USB, sách hướng dẫn, dụng cụ tháo lắp sim	Iphone	A1332		CN	UNIT	375.00
4435	85171200	Điện thoại di động Iphone 3GS, 8GB	Iphone			CN	UNIT	250.00
4436	85171200	Điện thoại di động Iphone 4S, 16GB gồm máy, tai nghe, sạc, cáp nối USB, sách hướng dẫn, dụng cụ tháo lắp sim	Iphone	A1387		CN	UNIT	650.00
4437	85171200	Điện thoại di động iphone 32Gb, dạng thanh, gồm: 1 máy, 1 cáp USB, 1 tai nghe, 1 sạc, 1 hộp đựng.	Iphone	A1429		CN	UNIT	750.00
4438		7. Hiệu Mobiado						
4439	85171200	Điện thoại di động, kèm theo phụ kiện Cáp, Sạc, Tai nghe, túi đựng bằng nhung	Mobiado	Classic 712 EM		CA	UNIT	2,000.00
4440	85171200	Điện thoại di động, kèm theo phụ kiện Cáp, Sạc, Tai nghe, túi đựng bằng nhung	Mobiado	Classic 712 Stealth		CA	UNIT	2,000.00
4441	85171200	Điện thoại di động, kèm theo phụ kiện Cáp, Sạc, Tai nghe, túi đựng bằng nhung	Mobiado	Grand Touch Executive		CA	UNIT	2,200.00
4442	85171200	Điện thoại di động, kèm theo phụ kiện Cáp, Sạc, Tai nghe, túi đựng bằng nhung	Mobiado	Classic 712 MG		CA	UNIT	3,000.00
4443	85171200	Điện thoại di động, kèm theo phụ kiện Cáp, Sạc, Tai nghe, túi đựng bằng nhung	Mobiado	Classic 712 GCB VN		CA	UNIT	2,250.00
4444	85171200	Điện thoại di động, kèm theo phụ kiện Cáp, Sạc, Tai nghe, túi đựng bằng nhung	Mobiado	Classic 712 ZAF		CA	UNIT	1,650.00
4445		8. Hiệu TagHeuer						
4446	85171200	Điện thoại di động, vỏ bằng thép không gỉ, mặt sau có vỏ bằng da cá sấu màu đen, dây chỉ màu đen, có phụ kiện đi kèm.	TagHeuer	TH01M		FR	PCE	2,680.00
4447	85171200	Điện thoại di động, vỏ bằng thép không gỉ mạ vàng màu hồng nhẹ, mặt sau có vỏ bằng da cá sấu màu	TagHeuer	TH02M		FR	PCE	4,350.00

		nâu, có phụ kiện đi kèm.						
4448	85171200	Điện thoại di động, vỏ bằng thép PVD vàng màu hồng nhẹ, mặt sau có vỏ bằng da cá sấu màu đen, có phụ kiện đi kèm.	TagHeuer	TH02M		FR	PCE	4,500.00
4449	85171200	Điện thoại di động, vỏ bằng thép không gỉ, màu đen, bọc cao su màu đen.	TagHeuer	TH03M		FR	PCE	1,780.00
4450	85171200	Điện thoại di động, vỏ bằng thép không gỉ, mặt sau có đường kẻ màu đỏ, bọc cao su màu đỏ.	TagHeuer	TH03M		FR	PCE	1,900.00
4451	85171200	Điện thoại di động, vỏ bằng thép PVD, màu đen, bọc cao su màu đen.	TagHeuer	TH03M		FR	PCE	2,300.00
4452	85171200	Điện thoại di động, vỏ bằng thép không gỉ, SS GMT, mặt sau bọc da bê màu nâu.	TagHeuer	TH03M		FR	PCE	2,300.00
4453	85171200	Điện thoại di động, vỏ bằng thép không gỉ, SS GMT, mặt sau bọc da cá sấu màu đen, may chỉ màu đen.	TagHeuer	TH03M		FR	PCE	2,500.00
4454	85171200	Điện thoại di động, vỏ bằng thép PVD, mạ vàng, bọc cao su màu đen.	TagHeuer	TH03M		FR	PCE	3,700.00
4455	85171200	Điện thoại di động, vỏ bằng thép không gỉ, mạ vàng, mặt sau bọc da cá sấu màu đen.	TagHeuer	TH03M		FR	PCE	4,800.00
4456		9. Hiệu Vertu						
4457	85171200	Điện thoại di động, dạng thanh, bộ linh kiện gồm: Thân máy, sạc, cáp, sách hướng dẫn	VERTU	RM-681V AP6 (0020W59) CONSTELLATI ON T SMILE PEBBLE GREY		GB	PCE	3,100.00
4458	85171200	Điện thoại di động, dạng thanh, bộ linh kiện gồm: Thân máy, sạc, cáp, sạc xe hơi, bao da, tai nghe, sạc dự phòng, sách hướng dẫn	VERTU	RM-681V AP6 (002W7Z1) CONSTELLATI ON T SATIN SS PEAT		GB	PCE	3,500.00
4459	85171200	Điện thoại di động, dạng thanh, thân máy, sạc, bao da, pin, sạc xe hơi, cáp, sách hướng dẫn	VERTU	RM-589V AP6 (0020H46)		GB	PCE	7,300.00

				ASCENT-X KNURLED BLACK				
4460	85171200	Điện thoại di động, dạng thanh, thân máy, sạc, bao da, pin, sạc xe hơi, cáp, sách hướng dẫn	VERTU	RM-266V AP6 (002Z7R1)SIGN ATURE 11 - SS BLACK		GB	PCE	9,200.00
4461		10. Hiệu HK Phone						
4462	85171200	Điện thoại di động, gồm: máy, sạc pin, cáp, tai nghe, pin, ốp lưng, sách hướng dẫn	HK Phone	REVO LEAD		CN	UNIT	171.00
4463		LXXVIII. Loa thùng						
4464	85185010	Bộ tăng âm, công suất 1000W	Bosch	PLN1P1000		CN	PCE	815.00
4465	85182110	Loa cột, công suất 24W	Bosch	LA1-UW24-L		CN	PCE	46.00
4466	85184040	Âm ly 06 đường tín hiệu vào, công suất 240W	BOSCH	PLE-2MA240-EU		CN	PCE	427.00
4467	85182110	Loa thùng (hộp), công suất 50W	BOSCH	LB1-UM50E-L		CN	PCE	140.00
4468	85182190	Loa thùng (hộp), công suất 50W	BOSCH	LB1-UM50E-D		CN	PCE	123.00
4469	85182110	Loa thùng (hộp), vỏ kim loại, công suất 20W.	BOSCH	LB1-UM20E-L		CN	PCE	100.00
4470	85182990	Loa trần, công suất 6W	BOSCH	LBC3090/31		CN	PCE	12.00
4471	85182190	Loa âm trần, công suất 6W.	BOSCH	LHM0606/10		CN	PCE	7.50
4472	85184040	Âm ly 7 đường tín hiệu vào, công suất 120W	BOSCH	PLE-1MA120-EU		CN	PCE	214.00
4473	85182110	Loa, công suất 7W	JBL	CHARGEIRED		CN	PCE	94.00
4474	85182290	Bộ loa đã lắp vào thùng loa, công suất 1200W	JBL	KP618S		CN	PCE	589.00
4475	85182290	Bộ loa đã lắp vào thùng loa, công suất 350W	JBL	KP4012		CN	PCE	420.00
4476	85182290	Bộ loa đã lắp vào thùng loa, công suất 1600W	JBL	PRX418S		CN	PCE	577.00
4477	85182290	Bộ loa thùng, công suất 75W	Cambridge	Audio G2 Mini		CN	PCE	86.00
4478	85182290	Bộ loa đã lắp vào thùng loa, công suất 200W	JAMO	J12 SUB DARK APPLE CE		CN	PCE	197.00

4479	85182290	Bộ loa đã lắp vào thùng loa, công suất 300W	JAMO	J112 SUB BLACK CE		CN	PCE	312.00
4480	85182290	Bộ loa đã lắp vào thùng loa, công suất 200W	JAMO	J110 SUB DARK APPLE CE		CN	PCE	249.00
4481	85182290	Bộ loa đã lắp vào thùng loa, công suất 180W	JAMO	CONCERT C97 CE		CN	PCE	237.00
4482	85182190	Loa đơn, 2 cực, công suất 50W dùng cho máy vi tính.	Edifier	C200		CN	PCE	68.00
4483	85182190	Loa đơn 2.1, 3 cực, công suất 200W, dùng cho máy vi tính.	Logitech	Z623, EMEA28		CN	PCE	104.00
4484	85182190	Loa nén phát thanh, công suất 50W	TOA	SC-651		ID	PCE	43.00
4485	85182110	Loa thùng, công suất 300 W	TOA	ES-0851		JP	PCE	682.00
4486	85182110	Loa thùng, công suất 800W	STK	SP-118		KR	PCE	360.00
4487	85182110	Loa thùng công suất 300 W	STK	SP-112		KR	PCE	119.00
4488	85185010	Bộ tăng âm, công suất 1200W.	TOA	FS-7012PA		CN	PCE	761.00
4489	85182110	Loa âm trần, công suất 6W	TOA	PC-648R		ID	PCE	6.80
4490	85182110	Loa âm trần, công suất 6W	TOA	PC-658R		ID	PCE	7.50
4491	85182110	Loa nén phản xạ, công suất 30W.	TOA	TC-631		ID	PCE	38.00
4492	85182110	Loa 3 cực, công suất 50W, dùng cho máy vi tính.	Edifier	E3350BT		CN	PCE	61.00
4493	85182290	Bộ loa đã lắp vào thùng loa, công suất 350w	JBL	KS312-PAK		CN	SET	470.00
4494	85182290	Bộ loa đã lắp vào thùng loa, công suất 150w	JBL	SK308-PAK		CN	SET	320.00
4495	85182290	Bộ loa đã lắp vào thùng loa, công suất 250w	JBL	SK310-PAK		CN	SET	407.00
4496		LXXIX. Máy ghi âm						
4497	85198199	Máy ghi âm thẻ nhớ CF loại 8 track dùng cho điện ảnh truyền hình- vận chuyển đường hàng không	Tascam	DR-680		JP	PCE	519.00
4498	85198141	Máy ghi đọc đĩa CD, ghi đĩa Minidisc dùng trong phát thanh.	Tascam	MD-CD1 MKIII		CN	PCE	980.00

4499	85198990	Máy nghe nhạc MP3 (không có chức năng thu sóng radio FM), bộ nhớ 4GB.	SONY	NWZ- W273/BM E		MY	PCE	53.50
4500	85198990	Máy nghe nhạc MP3 (không có chức năng thu sóng radio FM), bộ nhớ 4GB.	SONY	NWZ- WH303/WME		MY	PCE	54.00
4501	85198990	Máy nghe nhạc MP3 (không có chức năng thu sóng radio FM). Bộ nhớ 4GB.	SONY	NWZ- W273S/BME		MY	PCE	53.50
4502	85198990	Máy nghe nhạc MP3 (không có chức năng thu sóng radio FM). Bộ nhớ 4GB.	SONY	NWZ-WH303		MY	PCE	56.00
4503	85198990	Máy nghe nhạc MP3 (không có chức năng thu sóng radio FM). Bộ nhớ 16GB.	SONY	NWZ-WH505		MY	PCE	111.00
4504	85198920	Máy nghe nhạc iPod Shuffle, bộ nhớ 2GB.	APPLE	MD773ZP/A		CN	PCE	44.00
4505	85198199	Máy ghi âm kỹ thuật số.	SONY	ICD- UX533F/BCE		CN	PCE	61.30
4506	85198199	Máy ghi âm kỹ thuật số	SONY	ICD-PX440/CE		CN	SET	50.00
4507	85198199	Máy ghi âm kỹ thuật số	SONY	ICD-UX543FSCE, ICD-UX543FPCE, ICD-UX543FTCE		CN	SET	63.00
4508	85198199	Máy ghi âm kỹ thuật số	SONY	ICD-TX650/BCE		CN	SET	81.00
4509	85198990	Máy nghe nhạc MP3, có chức năng thu sóng radio FM, bộ nhớ 4GB.	SONY	NWZ- B183F/LCE		CN	PCE	40.50
4510	85198990	Máy nghe nhạc MP3, có chức năng thu sóng radio FM, bộ nhớ 4GB.	SONY	NWZ- B183F/PCE; NWZ- B183F/BCE		CN	PCE	40.50
4511	85198199	Máy ghi âm kỹ thuật số loại bỏ túi, bộ nhớ 8GB	JVJ	DVR-500		CN	PCE	40.00
4512	85198199	Máy ghi âm kỹ thuật số loại bỏ túi, bộ nhớ 8GB	JVJ	DVR-550		CN	PCE	34.00
4513	85198199	Máy ghi âm 8GB, kỹ thuật số, loại bỏ túi.	JVJ	DVR-300		CN	PCE	26.00
4514	85198920	Máy nghe nhạc MP3, loại bỏ túi, bộ nhớ 4GB	JVJ	X2		CN	PCE	10.00
4515	85198130	Đầu CD	ROTEL	RCD 1570S		CN	PCE	239.00
4516	85198130	Đầu CD (1 hộc)	Cambridge	Azur 351C		CN	PCE	200.00

4517	85198130	Đầu CD (1 hộp)	Cambridge	Azur CXA-60		CN	PCE	394.00
4518	85198130	Đầu CD (1 hộp)	Cambridge	Azur 651C		CN	PCE	283.00
4519	85198130	Đầu CD (1 hộp)	DENON	DCD720AEBK E2		CN	PCE	257.00
4520	85198920	Máy nghe nhạc MP3 loại bỏ túi, bộ nhớ 4GB.	2GOOD	X8		CN	PCE	11.00
4521	85198920	Máy nghe nhạc MP3, loại bỏ túi, bộ nhớ 4GB	2GOOD	TF-LCD		CN	PCE	6.70
4522	85198920	Máy nghe nhạc MP3, loại bỏ túi, bộ nhớ 8GB	2GOOD	X10		CN	PCE	10.00
4523	85198130	Đầu CD 1 đĩa có âm ly 60W/kênh, có 2 kênh	Marantz	M-CR610		CN	PCE	437.00
4524	85198130	Đầu đọc đĩa DVD	Marantz	UD7007/S1B		CN	PCE	465.00
4525	85198130	Đầu đọc đĩa DVD	Marantz	UD5007/S1B		CN	PCE	354.00
4526	85198130	Đầu đọc đĩa CD	Marantz	CD5005/N1B		CN	PCE	150.00
4527	85198920	Máy nghe nhạc, bộ nhớ 2GB.	APPLE IPOD SHUFFLE	MD 774ZP/A.		CN	PCE	44.00
4528	85198920	Máy nghe nhạc, bộ nhớ 2GB.	APPLE IPOD SHUFFLE	MD 777ZP/A		CN	PCE	46.00
4529	85198920	Máy nghe nhạc, bộ nhớ 2GB.	APPLE IPOD SHUFFLE	MD 775ZP/A		CN	PCE	43.00
4530	85198920	Máy nghe nhạc, bộ nhớ 16GB.	APPLE IPOD NANO	MD477ZP		CN	PCE	134.00
4531	85198990	Thiết bị tái tạo âm thanh, sử dụng USB, SD card, hỗ trợ MP3/WMA, công suất 51W	FENDA	A 521		CN	SET	30.00
4532	85198920	Máy tái tạo âm thanh có loa đọc nguồn bằng thẻ nhớ và USB, công suất 90W (5 cái/ bộ)	SOUNDMAX	A-8900		CN	SET	44.00
4533	85198920	Máy tái tạo âm thanh có loa đọc nguồn bằng thẻ nhớ và USB, công suất 100W (2 cái/ bộ)	SOUNDMAX	AK-700		CN	SET	43.50
4534	85198920	Máy tái tạo âm thanh có loa đọc nguồn bằng thẻ nhớ và USB, công suất 80W (3 cái/ bộ)	SOUNDMAX	AW-200		CN	SET	40.00
4535		LXXX. Đầu máy ghi, phát hình ảnh video						

4536	85219099	Bộ dàn âm thanh Blu-ray, hệ thống loa 5.1 với 2 loa đứng, công suất RSM 1000W.	Pioneer	MCS-535/LXE		CN	UNIT	212.00
4537	85219099	Bộ dàn âm thanh DVD, gồm: đầu DVD + hệ thống loa 5.1, công suất RMS 600W	Pioneer	HTZ-222DVD/LXE		CN	UNIT	136.00
4538	85219099	Dàn âm thanh Radio FM/CD/DVD, gồm 6 loa, công suất 1000W	Pioneer	HTZ-424DVD/LXE		CN	SET	200.00
4539	85219019	Đầu đĩa DVD	Pioneer	DV-2042K/LXE		CN	PCE	26.00
4540	85219019	Đầu đĩa DVD	Pioneer	DV-3052V/LXE		CN	PCE	37.00
4541	85219019	Đầu đĩa Blu-ray	Pioneer	BDP-170/LXE		CN	PCE	130.00
4542	85212290 85219019	Bộ dàn âm thanh DVD, gồm 2 loa trước 160W, 1 loa trung tâm 160W, 2 loa Surround 160W và 1 loa Subwoofer 200W	Panasonic	SC-XH370GA-K		MY	UNIT	188.00
4543	85212290 85219019	Bộ dàn âm thanh DVD 5.1, gồm 5 loa và 1 đầu đọc, tổng công suất 1000W.	LG	DH6430P		ID	UNIT	180.00
4544	85212290 85219019	Bộ dàn âm thanh DVD 5.1, gồm 6 loa và 1 đầu đọc, tổng công suất 300W.	LG	DH3130S		ID	UNIT	84.00
4545	85219099	Dàn âm thanh 3D 5.2, gồm 7 loa, không có đầu đọc đĩa, công suất 1250W	LG	ARX8500		CN	SET	260.00
4546	85219099	Dàn âm thanh gồm 2 loa, 1 đầu đọc đĩa, công suất 1000W	LG	LHD675		CN	SET	263.00
4547	85219099	Dàn âm thanh Bluray 5.1 gồm 5 loa, có đầu đọc đĩa, công suất 500W	LG	BH5540T		CN	SET	148.00
4548	85219099	Dàn âm thanh 4.2 gồm 2 loa, công suất 1000W	LG	LHD675		CN	SET	263.00
4549	85219099	Dàn âm thanh 3D 5.2 gồm 7 loa, công suất 1250W, không có đầu đọc đĩa	LG	ARX8500		CN	SET	259.00
4550	85219099	Dàn âm thanh 3D 2.2 gồm 4 loa, công suất 800W, không có đầu đọc đĩa	LG	ARX5500		CN	SET	216.00

4551	85279999	Bộ dàn âm thanh Hifi-Bluray, 1 đầu phát + 6 loa, công suất 1000w.	SONY	BDV-E4100		MY	UNIT	257.00
4552	85219099	Dàn âm thanh 6 loa; công suất 1000W.	Samsung	HT- H5530HK		CN	UNIT	190.00
4553	85219099	Dàn âm thanh 6 loa; công suất 1000W.	Samsung	HT- H5550K/XV		CN	UNIT	228.00
4554	85219099	Dàn âm thanh 6 loa; công suất 1000W.	Samsung	HT- F453HRK/XV		CN	UNIT	130.00
4555	85219019 85219099	Đầu ghi kỹ thuật số	Samsung	SRD-1652DP AJ		KR	PCE	607.00
4556	85219019	Dàn âm thanh gồm 6 loa, công suất 1000W	Samsung	HT-F455RK/XV		CN	SET	155.00
4557	85219019	Dàn âm thanh gồm 5 loa, công suất 1000W	Samsung	HT-J5550K/XV		CN	SET	265.00
4558	85219019	Dàn âm thanh gồm 5 loa, công suất 1000W	Samsung	HT-J7550W/XV		CN	SET	456.00
4559	85219019	Dàn âm thanh gồm 6 loa, công suất 330W	SAMSUNG	HT-E350K/XV		CN	SET	71.00
4560	85219019	Dàn âm thanh gồm 6 loa, công suất 1000W	SAMSUNG	HT-H6550WK/XV		CN	SET	318.00
4561	85219019	Dàn âm thanh gồm 6 loa, công suất 1330W	SAMSUNG	HT-J7750W/XV		CN	SET	530.00
4562	85219019	Dàn âm thanh gồm 6 loa, công suất 1000W	SAMSUNG	HT-J5150K/XV		CN	SET	175.00
4563	85219019	Dàn âm thanh gồm 6 loa, công suất 1000W	SAMSUNG	HT- J5550WK/XV		CN	SET	265.00
4564	85219019	Dàn âm thanh gồm 5 loa, công suất 1000W	SAMSUNG	HT-J7550W/XV		CN	SET	500.00
4565	85219019 85219099	Đầu thu kỹ thuật số	Panasonic	SP-DR16		KR	PCE	389.00
4566	85219019 85219099	Đầu ghi kỹ thuật số*	Panasonic	WJ-NV200K/G		CN	PCE	1,455.00
4567	85219019	Dàn âm thanh DVD 5.1, công suất 1000W	Panasonic	SC-XH385GA-K		CN	SET	210.00
4568	85219099	Dàn âm thanh Hifi - DVD gồm 6 loa, công suất 300W	SONY	DAV-TZ140/CSP1		CN	SET	76.00
4569	85219099	Dàn âm thanh Hifi - DVD gồm 6 loa, công suất 300W	SONY	DAV-TZ150/CSP1		CN	SET	110.00

4570	85219099	Dàn âm thanh gồm 6 loa, công suất 50W	SONY	CMT- SBT40D/CSP1		CN	SET	85.00
4571	85219099	Máy nghe nhạc MP4 (bộ nhớ 4GB)	SONY	NWZ- E383/LCE		CN	PCE	45.00
4572	85219099	Máy nghe nhạc MP4 (bộ nhớ 4GB)	SONY	NWZ- E383/RCE		CN	PCE	45.00
4573	85219099	Máy nghe nhạc MP4 (bộ nhớ 4GB)	SONY	NWZ- E383/BCE		CN	PCE	45.00
4574	85219019	Đầu đĩa DVD Blu-ray	OPPO	BDP-103D		CN	PCE	420.00
4575	85219019	Đầu đĩa DVD Blu-ray	OPPO	BDP-105D		CN	PCE	800.00
4576	85219099	Đầu ghi hình 8 kênh	HUVIRON	SK-RN08		CN	PCE	200.00
4577	85219099	Đầu ghi hình 16 kênh	HUVIRON	SK-R916		CN	PCE	200.00
4578	85219099	Đầu ghi hình 16 kênh	HUVIRON	SK- HYBRID716		CN	PCE	280.00
4579	85258039	Camera (máy chụp hình) kĩ thuật số, 18.2 Mega Pixels	SONY	DSC- WX350/WC E32		CN	SET	278.00
4580	85258039	Camera (máy chụp hình) kĩ thuật số, 24.3 Mega Pixels	SONY	ILCE- 6000L/SAP2		CN	SET	487.00
4581	85258031	Camera (máy quay phim) kĩ thuật số chuyên dụng	SONY	HXR-MC2500		JP	SET	940.00
4582	85258039	Camera (máy chụp hình) kĩ thuật số, 24.3 Mega Pixels	SONY	ILCE-7M2/BQ AP2		TH	SET	1,142.00
4583	85258040	CAMERA giám sát-CCTV Camera-FH-AH13-D3001	FULL HD			CN	PCE	17.00
4584		LXXXI. Máy nghe nhạc						
4585	85198990	Máy nghe nhạc MP3 (có chức năng thu sóng radio FM), bộ nhớ 2GB.	SONY	NWZ- B172F/BC E		CN	PCE	29.00
4586	85198990	Máy nghe nhạc MP3 (có chức năng thu sóng radio FM), bộ nhớ 4GB.	SONY	NWZ- B173F/BC E		CN	PCE	40.50
4587	85271310	Máy nghe nhạc MP3 (có chức năng thu sóng radio FM), bộ nhớ 4GB	SONY	NWZ- W273/WM E		MY	PCE	53.00
4588	85198990	Dàn âm thanh Hifi-CD, 1 đầu phát + 2 loa, công	SONY	CMT- BT60/WC		CN	UNIT	124.00

		suất 40w.		SP1				
4589	85198990	Dàn âm thanh Hifi-CD, 1 đầu phát + 2 loa, công suất 40w.	SONY	CMT-BT60/BC SP1		CN	UNIT	122.00
4590	85271390; 85271310	Radio cassette có CD	SONY	CFD-S50/BC SP5		CN	PCE	54.50
4591	85198990	Máy nghe nhạc MP3, có chức năng thu sóng radio FM. Bộ nhớ 4GB.	SONY	NWZ- B183F/LCE		CN	PCE	40.50
4592	85198990	Máy nghe nhạc MP3, có chức năng thu sóng radio FM. Bộ nhớ 4GB.	SONY	NWZ- B183F/PCE; NWZ- B183F/BCE		CN	PCE	40.50
4593	85198990	Máy nghe nhạc MP3, có chức năng thu sóng radio FM. Bộ nhớ 4GB.	SONY	NWZ- B183F/RCE; NWZ- B183F/NCE		CN	PCE	40.50
4594	85271390; 85271310	Radio có CD	SONY	ZS-PS30CP/ CSP5		CN	PCE	70.00
4595	85279190	Dàn Hifi mini, công suất 1440W, gồm 1 đầu phát DVD - loa tích hợp	SONY	MHC-V7D/C SP6		CN	SET	290.00
4596	85279190	Radio CD	SONY	ZS- RS60BT/CSP5		CN	SET	70.00
4597	85279190	Radio USB	SONY	GTK- X1BT/CSP6		CN	SET	200.00
4598	85279999	Bộ dàn Hifi gồm 1 âm ly + 1 loa bass + 5 loa Stereo.	ONKYO	HT- S3500(B)MMK		MY	UNIT	212.00
4599	85271390	Máy CD/Radio, có kèm remote (220-240V; 50-60Hz)	Toshiba	TX-DK3000		CN	SET	65.00
4600	85279190	Máy CD/Radio, có kèm remote (220-240V; 50-60Hz)	Toshiba	TY-CRU12		CN	SET	30.00
4601		Máy chiếu						
4602	85286910	Máy chiếu công suất 300 inch (Đường hàng không)	Sony	VPL-FX37		CN	SET	1,700.00*
4603	85286910	Máy chiếu công suất phát 300 (Đường hàng không)	EIKI	LC-XBS500 PROJECTOR		CN	PCE	1,100.00

4604	85286910	Máy chiếu công suất đến 300 inches (Kèm phụ kiện đồng bộ tiêu chuẩn: dây cáp, điều khiển, dây nguồn, pin, sách hướng dẫn)	Eiki	LC-MLW400		CN	PCE	740.00*
4605	85286910	Máy chiếu đa năng, công suất chiếu 300inch	Hitachi	CP-EX250		CN	PCE	505.00
4606	85286910	Máy chiếu đa năng, công suất chiếu 30" - 300"	NEC	NP-M311WG		CN	PCE	655.00
4607	85286910	Máy chiếu đa năng, công suất chiếu 312 inch	Optoma	EH500		CN	PCE	1,062.00*
4608	85286910	Máy chiếu công suất: 300"	Panasonic	PT-LB280A		CN	PCE	360.00*
4609	85286910	Máy chiếu công suất 300 inch	SONY	VPL-DX131		CN	SET	342.00
4610	85286910	Máy chiếu công suất 300 inch	SONY	VPL-DX127		CN	SET	387.00
4611	85286910	Máy chiếu công suất 300 inch	SONY	VPL-EX230		CN	SET	396.00
4612	85287292	Tivi LCD 43 inch, độ phân giải Full HD, công nghệ đèn nền LED	SONY	KDL-43W800C VN3		MY	PCE	403.00
4613	85287292	Tivi LCD 48 inch	SONY	KDL-48W700C VN3		MY	PCE	428.00
4614	85287292	Tivi LCD 55 inch	SONY	KDL-55W800C VN3		MY	PCE	698.00
4615	85287292	Tivi LCD 49 inch	SONY	KD-49X8300C VN3		MY	PCE	720.00
4616	85287292	Tivi LCD 65 inch	SONY	KDL-65W850C VN3		MY	PCE	985.00
4617	85287292	Tivi LCD 55 inch	SONY	KD-55X8500C VN3		MY	PCE	1,035.00
4618	85287292	Tivi LCD 65 inch	SONY	KD-65X8500C VN3		MY	PCE	1,555.00
4619	85287292	Tivi LCD 75 inch	SONY	KD-75X8500C VN3		MY	PCE	2,500.00
4620	85287292	Tivi LCD 75 inch	SONY	KD-75X9400C VN3		MY	PCE	4,255.00
4621		<i>Ghi chú: Mức giá có dấu (*) bên cạnh là quy định cho hàng hóa vận chuyển đường hàng không</i>						
4622	85122099	Cụm đèn pha trước trái dùng cho xe 05 chỗ		A2228207961		DE	PCE	1,698.00

	85391010							
4623	85122099 85391010	Cụm đèn pha phải dùng cho xe ô tô 05 chỗ.		A2048200839		AU	PCE	883.00
4624	85122099	Chao đèn pha bên trái dùng cho xe ô tô.		11-B470-01-6B-HD		TW	PCE	29.00
4625	85401100	Bóng đèn hình màu tivi màn hình phẳng 21", loại B.	TGDC			CN	PCE	8.00
4626	85401100	Bóng đèn hình màu ti vi màn hình phẳng 21", loại B.	Samsung			CN	PCE	8.00
4627	85401100	Bóng đèn hình siêu phẳng gắn tivi màu 21"		ULTRA SLIM CRT		CN	PCE	29.50
4628	85408900	Đèn Led (đèn điện tử)		OPT-8404		JP	PCE	15.00
4629	94051090	Đèn Led loại treo tường, công suất 1.4w/12V.	Crystal Apparel Limited	D65		CN	PCE	14.80
4630	94051090	Đèn Led, loại treo tường, công suất 1.6w/12V.	Crystal Apparel Limited	U3000		CN	PCE	15.50
4631	94051090	Đèn ốp trần, công suất 16W, bóng huỳnh quang vòng, vỏ bằng nhựa, đế bằng tôn sơn tĩnh điện.	OPPLE	MX2180-Y16-6500K		CN	PCE	4.30
4632	94051090	Đèn ốp trần, công suất 40W, bóng huỳnh quang vòng, vỏ bằng nhựa, đế bằng tôn sơn tĩnh điện.	OPPLE	MX420-Y40- QB-2700K - 25000H-ROSH		CN	PCE	9.80